

Số: 2600/QĐ-ĐHLHN

Hà Nội, ngày 18 tháng 8 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công nhận thí sinh trúng tuyển hệ đại học chính quy Khóa 45
(Diện xét tuyển theo phương thức dựa trên kết quả học tập bậc THPT)**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI

Căn cứ Quyết định số 405/CP ngày 10 tháng 11 năm 1979 của Hội đồng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Pháp lý Hà Nội (nay là Trường Đại học Luật Hà Nội);

Căn cứ Quyết định số 868/QĐ-BTP ngày 07 tháng 5 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Luật Hà Nội;

Căn cứ Luật Giáo dục Đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012, được sửa đổi bổ sung năm 2018;

Căn cứ Quy chế Tuyển sinh trình độ đại học; tuyển sinh trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non ban hành kèm theo Thông tư số 09/2020/TT-BGDĐT ngày 7 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Thông tư số 07/2020/TT-BGDĐT ngày 20 tháng 3 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 06/2018/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 02 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh trình độ trung cấp, cao đẳng các ngành đào tạo giáo viên; trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 01/2019/TT-BGDĐT ngày 25 tháng 02 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Công văn số 1760/BGDĐT-GDDH ngày 21 tháng 5 năm 2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc rà soát, cung cấp và công bố thông tin tuyển sinh các hình thức đào tạo của trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non và trình độ đại học năm 2020;

Căn cứ Công văn số 1778/BGDĐT-GDDH ngày 22 tháng 5 năm 2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn công tác tuyển sinh trình độ đại học; tuyển sinh trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non;

Căn cứ Quyết định số 1609/QĐ-ĐHLHN ngày 29 tháng 5 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Luật Hà Nội về việc ban hành “Đề án tuyển sinh trình độ đại học năm 2020” và Quyết định số 2259/QĐ-ĐHLHN ngày 20 tháng 7 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Luật Hà Nội về việc sửa đổi, bổ sung “Đề án tuyển sinh trình độ đại học năm 2020”;

Căn cứ Kết luận của Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh tại Phiên họp ngày 13 tháng 8 năm 2020;

Xét đề nghị của Thường trực Hội đồng tuyển sinh,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận trúng tuyển theo phương thức dựa trên kết quả học tập bậc THPT đối với 1184 thí sinh vào hệ đại học chính quy năm 2020 (có danh sách kèm theo), trong đó:

- Tổng số 838 thí sinh trúng tuyển là học sinh các trường THPT chuyên/năng khiếu quốc gia, trường THPT chuyên/năng khiếu cấp Tỉnh/Thành phố trực thuộc trung ương, học sinh của các trường THPT trọng điểm quốc gia chất lượng cao;
- Tổng số 325 thí sinh trúng tuyển là học sinh các trường THPT khác;
- Tổng số 04 thí sinh trúng tuyển vào ngành Luật tại Phân hiệu Đắk Lắk;
- Tổng số 17 thí sinh trúng tuyển vào ngành Luật, Chương trình liên kết đào tạo với Đại học Arizona (Hoa Kỳ).

Điều 2. Các thí sinh trúng tuyển theo phương thức dựa trên kết quả học tập bậc THPT phải đáp ứng các điều kiện theo Đề án tuyển sinh của Trường Đại học Luật Hà Nội và thực hiện các thủ tục xác nhận nhập học trong thời gian quy định.

Điều 3. Trưởng phòng Đào tạo đại học, Trưởng các đơn vị có liên quan và các thí sinh có tên trong danh sách kèm theo tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *./.*

Nơi nhận:

- Như Điều 3 (để t/h);
- Bộ GD&ĐT (để b/c);
- Bộ Tư pháp (để b/c);
- Hiệu trưởng (để b/c);
- Lưu: VT, ĐTDH.

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

TRƯỜNG
ĐẠI HỌC LUẬT
HÀ NỘI

Trần Quang Huy

Trần Quang Huy

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN HỆ ĐẠI HỌC CHÍNH QUY KHÓA 45 NĂM 2020
(DIỆN XÉT TUYỂN THEO PHƯƠNG THỨC DỰA TRÊN KẾT QUẢ HỌC TẬP BẬC THPT)

(Kèm theo Quyết định số: 2600/QĐ-ĐHLHN ngày 18 tháng 8 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Luật Hà Nội)

STT	Họ tên	Ngày sinh	GT	Nơi sinh	CMND	Ngành trúng tuyển	Tổ hợp	Điểm UTĐT	Điểm UTKV	ĐTB M1	ĐTB M2	ĐTB M3	ĐTC	ĐXT	Ghi chú
<i>* Thí sinh trúng tuyển là học sinh các trường THPT chuyên/ năng khiếu, trọng điểm Quốc gia...</i>															
Ngành Luật: 578 thí sinh															
1	Dương Thúy An	11/03/2002	Nữ	Ninh Bình	037302005149	Luật	A00	0.00	0.00	8.30	8.83	8.57	25.70	25.70	
2	Lê Vũ Hà An	18/11/2002	Nữ	Hà Nội	001302012720	Luật	D01	0.00	0.00	8.00	9.00	10.00	27.00	27.00	
3	Trần Hạnh An	03/07/2002	Nữ	Hà Nội	001302024089	Luật	A01	0.00	0.00	8.80	9.30	10.00	28.10	28.10	
4	Thái Nguyễn Phương Anh	20/07/2002	Nữ	Hà Tĩnh	184466989	Luật	C00	0.00	0.25	8.93	8.50	8.17	25.60	25.85	
5	Bùi Thị Mai Anh	16/03/2002	Nữ	Hòa Bình	113768284	Luật	A01	0.00	0.75	7.80	8.73	9.50	26.03	26.78	
6	Đặng Quỳnh Anh	23/09/2002	Nữ	Hà Nội	001302020454	Luật	C00	0.00	0.00	8.83	9.33	9.23	27.39	27.39	
7	Đào Đức Anh	05/06/2002	Nam	Hung Yên	033202007021	Luật	A00	0.00	0.25	8.43	8.63	9.40	26.46	26.71	
8	Đậu Duy Anh	15/06/2002	Nam	Hà Nội	001202012144	Luật	C00	0.00	0.00	8.93	9.30	8.37	26.60	26.60	
9	Đỗ Bùi Ngọc Anh	08/04/2002	Nữ	Vĩnh Phúc	026302000142	Luật	A00	0.00	0.25	8.37	8.63	8.20	25.20	25.45	
10	Đỗ Kiều Anh	29/03/2002	Nữ	Hải Dương	030302001075	Luật	D03	0.00	0.25	8.43	8.90	8.83	26.16	26.41	
11	Đỗ Minh Anh	10/06/2002	Nữ	Hà Nội	001302015333	Luật	A00	0.00	0.00	9.53	9.27	9.73	28.53	28.53	
12	Đỗ Quốc Anh	18/05/2002	Nam	Hà Nội	001202001908	Luật	A01	0.00	0.00	8.73	8.33	10.00	27.06	27.06	
13	Đỗ Thị Phương Anh	22/08/2002	Nữ	Vĩnh Phúc	026302006434	Luật	C00	0.00	0.25	8.57	9.10	8.97	26.64	26.89	
14	Dương Châu Anh	26/05/2002	Nữ	Hà Nội	001302008384	Luật	A00	0.00	0.00	9.47	9.47	9.17	28.11	28.11	
15	Hạ Châu Anh	22/12/2002	Nữ	Hải Phòng	031302003449	Luật	D01	0.00	0.00	8.87	8.83	10.00	27.70	27.70	
16	Hà Kiều Anh	04/11/2002	Nữ	Bắc Giang	122349828	Luật	A00	0.00	0.25	8.87	9.00	9.03	26.90	27.15	
17	Hà Kiều Anh	25/03/2002	Nữ	Vĩnh Phúc	026302000143	Luật	D01	0.00	0.25	8.30	8.67	10.00	26.97	27.22	
18	Hà Ngọc Anh	10/09/2002	Nữ	Hà Nội	030302003913	Luật	A00	0.00	0.25	8.07	8.47	8.63	25.17	25.42	

STT	Họ tên		Ngày sinh	GT	Nơi sinh	CMND	Ngành trúng tuyển	Tổ hợp	Điểm UTĐT	Điểm UTKV	ĐTB M1	ĐTB M2	ĐTB M3	ĐTC	ĐXT	Ghi chú
19	Hà Thị Vân	Anh	06/03/2002	Nữ	Thái Bình	034302000120	Luật	A00	0.00	0.25	8.97	8.93	8.73	26.63	26.88	
20	Hoàng Cao Trâm	Anh	17/08/2002	Nữ	Hà Nội	092004933	Luật	A00	0.00	0.00	9.47	8.87	9.47	27.81	27.81	
21	Lê Hà	Anh	29/12/2002	Nam	Bắc Giang	0949216288	Luật	D01	0.00	0.25	8.13	8.37	8.80	25.30	25.55	
22	Lê Phương	Anh	23/09/2002	Nữ	Hà Nội	001302016923	Luật	A00	0.00	0.00	9.40	8.80	8.77	26.97	26.97	
23	Lê Trần Phương	Anh	26/06/2002	Nữ	Bắc Ninh	125888668	Luật	C00	0.00	0.25	8.47	8.83	8.43	25.73	25.98	
24	Lê Vũ Đức	Anh	14/09/2002	Nam	Hà Nội	001202017162	Luật	D01	0.00	0.00	7.93	8.33	10.00	26.26	26.26	
25	Lương Ngọc	Anh	30/01/2002	Nữ	Vĩnh Phúc	026302000940	Luật	D01	0.00	0.25	8.80	9.17	8.43	26.40	26.65	
26	Ngô Hà	Anh	07/03/2002	Nữ	Hà Nội	001302007929	Luật	D01	0.00	0.00	8.70	8.67	7.87	25.24	25.24	
27	Nguyễn Diệp	Anh	09/11/2002	Nữ	Yên Bái	073573080	Luật	C00	2.00	0.75	8.07	8.50	8.30	24.87	27.62	
28	Nguyễn Diệu	Anh	09/08/2002	Nữ	Nam Định	036302004012	Luật	A00	0.00	0.25	8.37	8.27	8.43	25.07	25.32	
29	Nguyễn Hà Ngọc	Anh	25/11/2002	Nữ	Bạc Liêu	030302001713	Luật	D01	0.00	0.25	8.53	8.87	10.00	27.40	27.65	
30	Nguyễn Hải	Anh	24/10/2002	Nữ	Lạng Sơn	082404600	Luật	A00	0.00	0.75	8.80	8.53	8.33	25.66	26.41	
31	Nguyễn Hồng	Anh	21/03/2002	Nữ	Bắc Giang	122425637	Luật	A01	0.00	0.25	8.10	8.40	9.10	25.60	25.85	
32	Nguyễn Kiều	Anh	01/07/2002	Nữ	Hà Nam	035302001655	Luật	A00	0.00	0.25	8.23	8.03	8.67	24.93	25.18	
33	Nguyễn Mai	Anh	05/11/2002	Nữ	Thái Bình	034302000726	Luật	C00	0.00	0.25	8.40	8.75	8.93	26.08	26.33	
34	Nguyễn Minh	Anh	22/03/2002	Nữ	Bắc Giang	02430200033	Luật	A00	0.00	0.00	8.87	8.63	8.97	26.47	26.47	
35	Nguyễn Ngọc	Anh	25/08/2002	Nữ	Tuyên Quang	071095011	Luật	A01	0.00	0.75	8.47	8.33	8.23	25.03	25.78	
36	Nguyễn Ngọc Huyền	Anh	04/08/2002	Nữ	Hà Nội	001302018098	Luật	C00	0.00	0.00	8.77	9.63	9.63	28.03	28.03	
37	Nguyễn Phương	Anh	26/01/2002	Nữ	Bắc Giang	122438634	Luật	A00	0.00	0.25	8.80	8.77	8.70	26.27	26.52	
38	Nguyễn Phương	Anh	03/03/2002	Nữ	Hà Nội	001302019059	Luật	A00	0.00	0.00	8.27	8.20	8.67	25.14	25.14	
39	Nguyễn Phương	Anh	24/11/2002	Nữ	Hải Dương	030302006017	Luật	C00	0.00	0.25	8.23	9.13	9.27	26.63	26.88	
40	Nguyễn Quỳnh	Anh	05/12/2002	Nữ	Hà Nội	001302008780	Luật	D01	0.00	0.00	8.77	8.63	9.50	26.90	26.90	
41	Nguyễn Thị Mai	Anh	10/07/2002	Nữ	Bắc Ninh	125955685	Luật	C00	0.00	0.25	8.33	8.57	8.67	25.57	25.82	
42	Nguyễn Thị Minh	Anh	14/12/2002	Nữ	Hà Nội	035302002146	Luật	D01	0.00	0.25	8.70	8.53	8.40	25.63	25.88	
43	Nguyễn Thị Phương	Anh	31/08/2002	Nữ	Hải Dương	030302004709	Luật	C00	0.00	0.25	8.37	9.50	9.30	27.17	27.42	
44	Nguyễn Thị Phương	Anh	13/10/2002	Nữ	Hòa Bình	113768079	Luật	C00	0.00	0.75	8.57	8.57	8.07	25.21	25.96	

STT	Họ tên		Ngày sinh	GT	Nơi sinh	CMND	Ngành trúng tuyển	Tổ hợp	Điểm UTĐT	Điểm UTKV	ĐTB M1	ĐTB M2	ĐTB M3	ĐTC	ĐXT	Ghi chú
45	Nguyễn Văn	Anh	30/01/2002	Nữ	Hải Dương	0967326668	Luật	C00	0.00	0.25	8.50	9.43	9.67	27.60	27.85	
46	Phạm Hoàng	Anh	30/07/2002	Nam	Hải Phòng	031302005071	Luật	A00	0.00	0.00	8.83	8.93	9.60	27.36	27.36	
47	Phạm Hồng	Anh	10/09/2002	Nữ	Nam Định	036302001800	Luật	C00	0.00	0.00	8.37	8.97	9.67	27.01	27.01	
48	Phạm Minh	Anh	22/11/2002	Nữ	Hà Nội	030302001431	Luật	D03	0.00	0.25	8.47	8.83	9.40	26.70	26.95	
49	Phạm My	Anh	10/10/2002	Nữ	Hà Nội	001302015868	Luật	D01	0.00	0.00	8.70	8.33	8.60	25.63	25.63	
50	Phạm Thị Minh	Anh	24/09/2002	Nữ	Nam Định	036302009145	Luật	A00	0.00	0.25	8.53	8.30	9.10	25.93	26.18	
51	Phan Nguyễn	Anh	12/09/2002	Nam	Hà Nội	001202005226	Luật	C00	0.00	0.00	8.53	9.80	9.23	27.56	27.56	
52	Tạ Ngọc	Anh	16/12/2002	Nữ	Ninh Bình	037302001838	Luật	A00	0.00	0.25	7.90	8.63	8.33	24.86	25.11	
53	Trần Hải	Anh	31/07/2002	Nữ	Nam Định	036302007874	Luật	C00	0.00	0.25	8.03	9.60	8.53	26.16	26.41	
54	Trần Trọng Quốc	Anh	25/09/2002	Nam	Hà Nội	001202004606	Luật	C00	0.00	0.00	8.13	8.70	8.63	25.46	25.46	
55	Trịnh Nam	Anh	18/01/2002	Nam	Hà Nội	036202000001	Luật	A01	0.00	0.00	8.30	9.30	10.00	27.60	27.60	
56	Trịnh Phương	Anh	17/01/2002	Nữ	Hà Nội	001302020093	Luật	D01	0.00	0.00	8.37	8.87	8.83	26.07	26.07	
57	Vũ Hoàng Nguyệt	Anh	19/06/2002	Nữ	Quảng Ninh	022302004318	Luật	C00	0.00	0.25	8.53	9.47	8.53	26.53	26.78	
58	Vũ Phương	Anh	24/05/2002	Nữ	Thái Nguyên	019302000084	Luật	A01	0.00	0.00	9.13	8.90	10.00	28.03	28.03	
59	Vũ Phương	Anh	18/08/2002	Nữ	Nam Định	026302002293	Luật	D01	0.00	0.25	9.27	8.70	8.70	26.67	26.92	
60	Vũ Thị Ngọc	Anh	26/09/2002	Nữ	Hải Dương	030302006176	Luật	D03	0.00	0.25	8.27	8.97	8.70	25.94	26.19	
61	Bùi Ngọc	Ánh	01/11/2002	Nữ	Hà Tĩnh	184418979	Luật	D01	0.00	0.25	8.73	8.77	9.50	27.00	27.25	
62	Đàm Ngọc Minh	Ánh	29/11/2002	Nữ	Hà Nội	001302011714	Luật	D02	0.00	0.00	8.10	8.87	9.40	26.37	26.37	
63	Đặng Ngọc	Ánh	15/10/2002	Nữ	Hà Nội	001302008244	Luật	C00	0.00	0.00	8.53	9.17	9.03	26.73	26.73	
64	Phan Hồng	Ánh	23/08/2002	Nữ	Hưng Yên	033302006395	Luật	A00	0.00	0.25	8.67	8.63	8.70	26.00	26.25	
65	Trần Minh	Ánh	20/10/2002	Nữ	Hà Nội	001302014241	Luật	A00	0.00	0.00	8.73	8.73	9.17	26.63	26.63	
66	Trần Nguyễn Ngọc	Ánh	26/04/2002	Nữ	Bắc Ninh	125979979	Luật	C00	0.00	0.25	8.37	8.47	8.70	25.54	25.79	
67	Đinh Quốc	Bảo	25/07/2002	Nam	Ninh Bình	037202004888	Luật	D01	0.00	0.25	8.30	8.43	8.77	25.50	25.75	
68	Nguyễn Ngọc	Bích	25/09/2002	Nữ	Vĩnh Phúc	026302003445	Luật	C00	0.00	0.25	8.27	8.83	9.40	26.50	26.75	
69	Đỗ Thị Cẩm	Bình	15/06/2002	Nữ	Thái Bình	034302000399	Luật	C00	0.00	0.25	8.27	9.10	8.47	25.84	26.09	
70	Phạm Thị Bích	Cẩm	16/12/2002	Nữ	Thái Bình	034302002383	Luật	C00	0.00	0.25	8.43	8.80	9.00	26.23	26.48	

STT	Họ tên		Ngày sinh	GT	Nơi sinh	CMND	Ngành trúng tuyển	Tổ hợp	Điểm UTĐT	Điểm UTKV	ĐTB M1	ĐTB M2	ĐTB M3	ĐTC	ĐXT	Ghi chú
71	Hoàng Ngọc Bảo	Châu	04/10/2002	Nữ	Phú Thọ	132439848	Luật	D01	0.00	0.25	8.07	8.70	8.33	25.10	25.35	
72	Đỗ Kim	Chi	31/10/2002	Nữ	Lào Cai	015302000018	Luật	A00	0.00	0.00	9.37	8.63	9.23	27.23	27.23	
73	Đỗ Quỳnh	Chi	04/10/2002	Nữ	Bắc Ninh	125988114	Luật	C00	0.00	0.25	8.47	8.67	9.13	26.27	26.52	
74	Ngô Hàn	Chi	06/02/2002	Nữ	Quảng Ninh	022302000638	Luật	D01	0.00	0.25	8.80	9.10	9.50	27.40	27.65	
75	Nguyễn Linh	Chi	12/02/2002	Nữ	Bắc Giang	122441568	Luật	D01	0.00	0.25	8.23	8.33	8.43	24.99	25.24	
76	Nguyễn Mai	Chi	03/02/2002	Nữ	Thanh Hóa	038302001217	Luật	D01	0.00	0.25	9.20	9.47	9.37	28.04	28.29	
77	Nguyễn Phương Thảo	Chi	10/07/2002	Nữ	Hà Nội	001302016104	Luật	D01	0.00	0.00	8.53	9.00	8.63	26.16	26.16	
78	Nguyễn Quỳnh	Chi	02/07/2002	Nữ	Hà Nội	001302007707	Luật	D01	0.00	0.00	8.47	9.23	8.90	26.60	26.60	
79	Nguyễn Thảo	Chi	23/10/2002	Nữ	Hải Dương	030302004692	Luật	C00	0.00	0.25	8.20	9.10	9.10	26.40	26.65	
80	Nguyễn Thị Huệ	Chi	12/04/2002	Nữ	Hà Tĩnh	184468718	Luật	C00	0.00	0.25	8.93	9.30	9.00	27.23	27.48	
81	Phạm Bảo	Chi	13/05/2002	Nữ	Quảng Ninh	022302003898	Luật	D01	0.00	0.25	8.53	8.57	8.53	25.63	25.88	
82	Phạm Yến	Chi	23/11/2002	Nữ	Hải Dương	030302005138	Luật	D03	0.00	0.25	8.37	8.70	8.70	25.77	26.02	
83	Phương Quỳnh	Chi	09/03/2002	Nữ	Hà Nội	001302001631	Luật	D01	0.00	0.00	8.23	8.57	9.00	25.80	25.80	
84	Thân Thị Hà	Chi	26/08/2002	Nữ	Bắc Ninh	125955201	Luật	A00	0.00	0.25	9.03	9.23	9.50	27.76	28.01	
85	Trần Huệ	Chi	29/08/2002	Nữ	Phú Thọ	132446905	Luật	D01	0.00	0.25	8.40	8.63	10.00	27.03	27.28	
86	Trần Lan	Chi	04/10/2002	Nữ	Sơn La	051112765	Luật	A00	0.00	0.75	8.93	8.97	8.57	26.47	27.22	
87	Nguyễn Minh	Chiến	18/11/2002	Nam	Hải Dương	030202001562	Luật	C00	0.00	0.25	8.53	9.20	8.90	26.63	26.88	
88	Hoàng Phương	Chinh	25/09/2002	Nữ	Thái Bình	034302009246	Luật	D01	0.00	0.25	8.43	8.37	8.73	25.53	25.78	
89	Hoàng Viết	Chính	02/04/2002	Nam	Hà Nội	0011202012609	Luật	D02	0.00	0.00	7.80	8.57	8.97	25.34	25.34	
90	Phạm Bá Đức	Cường	14/01/2002	Nam	Thái Bình	034202000162	Luật	A00	0.00	0.25	9.00	9.37	9.27	27.64	27.89	
91	Nguyễn Linh	Đan	14/10/2002	Nữ	Thái Bình	034302001060	Luật	A01	0.00	0.25	8.50	8.33	8.70	25.53	25.78	
92	Phan Minh Tâm	Đan	25/06/2002	Nữ	Hà Tĩnh	184429678	Luật	C00	0.00	0.25	9.03	9.10	8.50	26.63	26.88	
93	Trần Hải	Đăng	15/08/2002	Nam	Hải Dương	030202005510	Luật	C00	0.00	0.25	7.93	8.93	8.87	25.73	25.98	
94	Nguyễn Tiến	Đạt	01/05/2002	Nam	Hải Phòng	031202009254	Luật	D01	0.00	0.00	8.57	8.63	10.00	27.20	27.20	
95	Nguyễn Tuấn	Đạt	02/03/2002	Nam	Hưng Yên	033202005280	Luật	C00	0.00	0.25	8.17	8.43	8.40	25.00	25.25	
96	Trịnh Thành	Đạt	21/02/2002	Nam	Thanh Hóa	038202001051	Luật	A01	0.00	0.25	8.23	8.77	8.83	25.83	26.08	

STT	Họ tên	Ngày sinh	GT	Nơi sinh	CMND	Ngành trúng tuyển	Tổ hợp	Điểm UTĐT	Điểm UTKV	ĐTB M1	ĐTB M2	ĐTB M3	ĐTC	ĐXT	Ghi chú
97	Trương Bá Đạt	09/04/2002	Nam	Hà Nội	001202001268	Luật	A01	0.00	0.00	8.57	9.47	8.70	26.74	26.74	
98	Phạm Xuân Diệp	09/10/2002	Nữ	Hà Nội	001302006963	Luật	A00	0.00	0.00	8.33	8.50	8.57	25.40	25.40	
99	Phùng Ngọc Diệp	04/11/2002	Nữ	Hà Nội	001302018787	Luật	D01	0.00	0.00	8.97	8.77	10.00	27.74	27.74	
100	Vũ Thị Bách Diệp	14/10/2002	Nữ	Hòa Bình	113758820	Luật	A00	0.00	0.75	9.03	9.13	8.70	26.86	27.61	
101	Chu Huyền Diệu	17/10/2002	Nữ	Hưng Yên	033302007199	Luật	A00	0.00	0.25	8.47	9.10	9.60	27.17	27.42	
102	Đỗ Thị Hoàng Diệu	31/10/2002	Nữ	Thái Nguyên	092005292	Luật	C00	0.00	0.25	8.97	9.13	8.60	26.70	26.95	
103	Trần Quỳnh Đoan	12/10/2002	Nữ	Gia Lai	233325223	Luật	A00	0.00	0.75	9.47	9.80	9.27	28.54	29.29	
104	Lê Hoàng Anh Đức	14/08/2002	Nam	Thanh Hóa	038202000284	Luật	A00	0.00	0.25	9.33	9.47	8.83	27.63	27.88	
105	Bùi Thị Mỹ Dung	28/06/2002	Nữ	Thái Bình	045234439	Luật	C00	0.00	0.75	8.10	9.23	8.80	26.13	26.88	
106	Lưu Thị Thùy Dung	30/10/2002	Nữ	Hải Dương	030302007514	Luật	C00	0.00	0.25	8.40	8.87	8.83	26.10	26.35	
107	Mai Thị Dung	19/12/2002	Nữ	Bắc Ninh	125993745	Luật	C00	0.00	0.25	8.13	8.43	8.60	25.16	25.41	
108	Vũ Thị Hồng Dung	17/10/2002	Nữ	Hải Dương	030302007697	Luật	C00	0.00	0.25	8.33	8.90	8.63	25.86	26.11	
109	Bùi Trung Dũng	23/10/2002	Nam	Hà Nội	001202019772	Luật	A01	0.00	0.00	9.07	8.67	8.73	26.47	26.47	
110	Nguyễn Đức Dũng	17/08/2002	Nam	Hà Nội	001202015001	Luật	D01	0.00	0.00	8.67	8.70	8.83	26.20	26.20	
111	Vũ Tiến Dũng	23/03/2002	Nam	Bắc Ninh	125917419	Luật	D01	0.00	0.25	8.23	8.07	9.50	25.80	26.05	
112	Hoàng Thùy Dương	07/03/2002	Nữ	Hải Dương	030302008591	Luật	C00	0.00	0.25	8.53	8.57	8.80	25.90	26.15	
113	Nguyễn Thùy Dương	02/12/2002	Nữ	Hà Nội	001302024910	Luật	A01	0.00	0.00	8.27	8.53	10.00	26.80	26.80	
114	Nguyễn Việt Dương	05/07/2002	Nam	Hưng Yên	033202005511	Luật	A01	0.00	0.25	8.80	8.87	9.00	26.67	26.92	
115	Phan Thị Thùy Dương	31/08/2002	Nữ	Hải Dương	030302003591	Luật	D01	0.00	0.25	8.50	8.63	8.67	25.80	26.05	
116	Phan Thùy Dương	21/02/2002	Nữ	Hà Nội	001302032628	Luật	D01	0.00	0.25	8.50	8.53	10.00	27.03	27.28	
117	Tô Trần Thùy Dương	19/06/2002	Nữ	Thái Bình	034302004521	Luật	C00	0.00	0.25	8.43	9.03	8.97	26.43	26.68	
118	Trần Vũ Thùy Dương	20/06/2002	Nữ	Hà Tĩnh	184455973	Luật	C00	0.00	0.25	8.80	9.30	8.80	26.90	27.15	
119	Vũ Thùy Dương	02/08/2002	Nữ	Vĩnh Phúc	026302000148	Luật	A00	0.00	0.25	8.83	8.53	8.30	25.66	25.91	
120	Đặng Trần Duy	28/07/2002	Nam	Hà Nội	001202005346	Luật	A00	0.00	0.00	8.77	9.23	8.97	26.97	26.97	
121	Khổng Thành Duy	25/09/2002	Nam	Phú Thọ	026020202235	Luật	C00	0.00	0.25	8.17	8.97	8.57	25.71	25.96	
122	Nguyễn Mỹ Duyên	11/03/2002	Nữ	Quảng Ninh	022302001520	Luật	D01	0.00	0.25	8.50	8.23	9.17	25.90	26.15	

STT	Họ tên	Ngày sinh	GT	Nơi sinh	CMND	Ngành trúng tuyển	Tổ hợp	Điểm UTĐT	Điểm UTKV	ĐTB M1	ĐTB M2	ĐTB M3	ĐTC	ĐXT	Ghi chú
123	Nguyễn Thị Duyên	03/08/2002	Nữ	Hải Dương	030302002512	Luật	C00	0.00	0.25	8.53	9.47	9.53	27.53	27.78	
124	Nguyễn Thị Mỹ Duyên	24/12/2002	Nữ	Hà Tĩnh	184466962	Luật	C00	0.00	0.25	9.40	8.50	8.70	26.60	26.85	
125	Vũ Hồng Duyên	03/04/2002	Nữ	Hà Giang	073614955	Luật	D01	0.00	0.75	8.43	7.80	8.37	24.60	25.35	
126	Chu Hương Giang	28/04/2002	Nữ	Hòa Bình	113768305	Luật	C00	0.00	0.75	8.30	8.33	8.20	24.83	25.58	
127	Đặng Hương Giang	21/12/2002	Nữ	Hà Nội	001302015338	Luật	A00	0.00	0.00	8.33	8.97	9.10	26.40	26.40	
128	Dương Thị Hà Giang	31/01/2002	Nữ	Hà Tĩnh	184428894	Luật	A00	0.00	0.25	8.23	8.90	8.97	26.10	26.35	
129	Hoàng Ngọc Châu Giang	04/10/2002	Nữ	Phú Thọ	132439849	Luật	D01	0.00	0.25	8.17	8.87	8.70	25.74	25.99	
130	Lê Đình Hoàng Giang	17/02/2002	Nam	Bắc Giang	122347127	Luật	A00	0.00	0.25	9.07	8.47	8.33	25.87	26.12	
131	Nguyễn Sơn Giang	18/05/2002	Nam	Bắc Giang	024202000073	Luật	C00	0.00	0.25	8.53	8.57	8.33	25.43	25.68	
132	Nguyễn Thị Mỹ Giang	16/11/2002	Nữ	Hải Dương	030302001419	Luật	C00	0.00	0.00	8.73	8.90	9.03	26.66	26.66	
133	Nguyễn Thu Giang	22/11/2002	Nữ	Hà Nội	001302010777	Luật	A00	0.00	0.00	9.33	9.40	8.97	27.70	27.70	
134	Phạm Lê Giang	01/04/2002	Nữ	Hà Nội	001302000758	Luật	D01	0.00	0.00	8.70	8.40	10.00	27.10	27.10	
135	Trần Đức Minh Giang	16/06/2002	Nam	Quảng Ninh	030202001692	Luật	D02	0.00	0.25	7.93	8.40	9.57	25.90	26.15	
136	Trần Huyền Giang	14/05/2002	Nữ	Thái Bình		Luật	D01	0.00	0.25	8.47	8.60	8.47	25.54	25.79	
137	Đỗ Thu Hà	27/08/2002	Nữ	Hà Nội	001302019824	Luật	D01	0.00	0.00	8.47	8.40	10.00	26.87	26.87	
138	Đoàn Việt Hà	09/09/2002	Nam	Hải Dương	030202003936	Luật	C00	0.00	0.00	8.63	8.93	9.13	26.69	26.69	
139	Hoàng Minh Hà	04/01/2002	Nam	Hà Giang	073556647	Luật	C00	0.00	0.75	8.20	9.17	8.43	25.80	26.55	
140	Lại Thu Hà	07/03/2002	Nữ	Bắc Ninh	125878118	Luật	C00	0.00	0.25	8.27	8.20	8.47	24.94	25.19	
141	Lê Bảo Hà	01/10/2002	Nữ	Hà Nội	001302013334	Luật	A00	0.00	0.00	8.27	8.57	8.83	25.67	25.67	
142	Lê Ngân Hà	31/05/2002	Nữ	Hà Nội	001302026925	Luật	C00	0.00	0.00	8.80	9.77	9.27	27.84	27.84	
143	Lê Ngọc Hồng Hà	23/08/2002	Nữ	Tuyên Quang	008302000027	Luật	A00	0.00	0.00	9.07	9.00	9.40	27.47	27.47	
144	Lê Quang Hà	11/08/2002	Nam	Hà Nội	001202020873	Luật	C00	0.00	0.00	8.13	8.87	9.10	26.10	26.10	
145	Nguyễn Mai Hà	08/11/2002	Nữ	Thanh Hóa	038302001121	Luật	C00	0.00	0.25	8.67	8.73	8.80	26.20	26.45	
146	Nguyễn Thị Ngọc Hà	21/10/2002	Nữ	Hà Tĩnh	184419640	Luật	D01	0.00	0.25	8.70	8.73	8.63	26.06	26.31	
147	Phạm Ngọc Thanh Hà	18/06/2002	Nam	Liên Bang Nga	030202006213	Luật	C00	0.00	0.25	8.17	9.13	9.00	26.30	26.55	
148	Phạm Vĩnh Hà	20/07/2002	Nữ	Hà Nội	001302011780	Luật	D01	0.00	0.00	8.57	8.93	9.50	27.00	27.00	

STT	Họ tên	Ngày sinh	GT	Nơi sinh	CMND	Ngành trúng tuyển	Tổ hợp	Điểm UTĐT	Điểm UTKV	ĐTB M1	ĐTB M2	ĐTB M3	ĐTC	ĐXT	Ghi chú
149	Trần Thu Hà	07/11/2002	Nữ	Hà Nội	001302006510	Luật	D01	0.00	0.00	8.30	8.37	8.37	25.04	25.04	
150	Trịnh Thu Hà	16/02/2002	Nữ	Hưng Yên	03302003210	Luật	A00	0.00	0.00	9.33	8.77	9.00	27.10	27.10	
151	Vũ Ngọc Thu Hà	24/09/2002	Nữ	Hà Nội	001302004111	Luật	A00	0.00	0.00	9.07	8.80	8.93	26.80	26.80	
152	Bùi Hồng Hải	12/05/2002	Nữ	Quảng Ninh	022302002609	Luật	D01	0.00	0.25	8.67	8.60	9.17	26.44	26.69	
153	Đỗ Thị Thu Hải	21/01/2002	Nữ	Thái Bình	034302001748	Luật	D01	0.00	0.25	9.10	8.30	8.57	25.97	26.22	
154	Tạ Thị Thanh Hải	08/01/2002	Nữ	Nghệ An	037302001833	Luật	A00	0.00	0.25	8.40	8.83	8.17	25.40	25.65	
155	Cao Mỹ Hân	02/11/2002	Nữ	Hà Nội	001302007403	Luật	C00	0.00	0.00	8.50	8.60	8.47	25.57	25.57	
156	Nguyễn Thị Ngọc Hân	29/10/2002	Nữ	Bắc Ninh	122438796	Luật	D01	0.00	0.25	8.50	8.03	8.37	24.90	25.15	
157	Trần Bảo Hân	18/03/0202	Nữ	Quảng Ninh	022302005781	Luật	A00	0.00	0.00	9.43	8.47	8.53	26.43	26.43	
158	Cao Nguyễn Hiếu Hằng	14/04/2002	Nữ	Thừa Thiên Huế	0912671039	Luật	D01	0.00	0.00	8.30	9.30	9.00	26.60	26.60	
159	Dương Thu Hằng	01/01/2002	Nữ	Vĩnh Phúc	026302006534	Luật	D01	0.00	0.25	9.13	8.57	8.10	25.80	26.05	
160	Hồ Thị Thu Hằng	27/10/2002	Nữ	Hà Nội	001302006082	Luật	D01	0.00	0.00	8.40	8.53	10.00	26.93	26.93	
161	Hoàng Minh Hằng	04/04/2002	Nữ	Hải Phòng	031302003380	Luật	C00	0.00	0.00	8.70	9.43	9.53	27.66	27.66	
162	Lê Thị Thanh Hằng	07/04/2002	Nữ	Quảng Ngãi	212464189	Luật	A00	0.00	0.25	8.93	9.43	9.40	27.76	28.01	
163	Lê Thị Yến Hằng	10/08/2002	Nữ	Hải Dương	030302005940	Luật	D01	0.00	0.25	8.27	8.33	8.80	25.40	25.65	
164	Nguyễn Ngân Hằng	13/04/2002	Nữ	Tuyên Quang	071121000	Luật	A00	0.00	0.75	8.17	8.30	8.27	24.74	25.49	
165	Nguyễn Thị Hằng	07/10/2002	Nữ	Hải Dương	030302004942	Luật	C00	0.00	0.25	8.03	8.80	8.93	25.76	26.01	
166	Nguyễn Thu Hằng	20/08/2002	Nữ	Quảng Ninh	022302002833	Luật	D01	0.00	0.25	8.70	8.37	9.30	26.37	26.62	
167	Phạm Thị Thu Hằng	06/10/2002	Nữ	Nghệ An	188005959	Luật	A00	0.00	0.25	8.53	8.43	8.67	25.63	25.88	
168	Trần Bích Hằng	18/03/2002	Nữ	Hà Nội	001302031813	Luật	A01	0.00	0.00	9.60	9.07	10.00	28.67	28.67	
169	Trần Minh Hằng	25/12/2002	Nữ	Hà Nội	001302019112	Luật	D02	0.00	0.00	8.03	9.00	9.40	26.43	26.43	
170	Lại Thu Hạnh	19/10/2002	Nữ	Hà Nam	035302001275	Luật	D01	0.00	0.25	8.00	8.53	8.50	25.03	25.28	
171	Ma Hồng Hạnh	21/01/2002	Nữ	Lạng Sơn	082355575	Luật	D01	2.00	0.75	8.20	8.20	8.57	24.97	27.72	
172	Nguyễn Hồ Hạnh	12/06/2002	Nữ	Lạng Sơn	082386555	Luật	A01	0.00	0.75	8.60	9.03	8.33	25.96	26.71	
173	Nguyễn Hồng Hạnh	10/11/2002	Nữ	Hà Nội	001302026141	Luật	C00	0.00	0.00	8.63	8.40	8.93	25.96	25.96	
174	Nguyễn Minh Hạnh	10/04/2002	Nữ	Bắc Ninh	125928886	Luật	A01	0.00	0.25	7.73	8.73	8.47	24.93	25.18	

STT	Họ tên	Ngày sinh	GT	Nơi sinh	CMND	Ngành trúng tuyển	Tổ hợp	Điểm UTĐT	Điểm UTKV	ĐTB M1	ĐTB M2	ĐTB M3	ĐTC	ĐXT	Ghi chú
175	Lê Thế Hào	10/02/2002	Nam	Thanh Hóa	188021189	Luật	A01	0.00	0.25	8.70	8.83	8.77	26.30	26.55	
176	Trần Thị Xuân Hậu	26/02/2002	Nữ	Bắc Giang	122429873	Luật	D01	0.00	0.25	8.13	8.43	9.03	25.59	25.84	
177	Mai Thu Hiền	01/07/2002	Nữ	Hà Nội	001302002691	Luật	A00	0.00	0.00	9.57	9.97	9.20	28.74	28.74	
178	Nguyễn Phương Hiền	09/03/2002	Nam	Thái Bình	0304302000263	Luật	D01	0.00	0.25	8.30	8.63	8.93	25.86	26.11	
179	Phan Thị Hiền	15/07/2002	Nữ	Bắc Ninh	125918686	Luật	C00	0.00	0.25	8.53	8.77	8.70	26.00	26.25	
180	Vũ Thúy Hiền	05/03/2002	Nữ	Ninh Bình	037302004586	Luật	A01	0.00	0.25	7.93	8.77	8.37	25.07	25.32	
181	Lê Đức Hiệp	24/08/2002	Nam	Hà Tĩnh	184388686	Luật	D03	0.00	0.25	9.03	8.77	8.37	26.17	26.42	
182	Nguyễn Như Hiệp	22/04/2002	Nữ	Hà Nội	001202016967	Luật	A00	0.00	0.25	8.27	8.50	8.43	25.20	25.45	
183	Trần Tuấn Hiệp	19/07/2002	Nam	Hải Phòng	001202002098	Luật	A01	0.00	0.00	9.17	9.23	10.00	28.40	28.40	
184	Trịnh Trung Hiệp	09/03/2002	Nam	Hòa Bình	113729262	Luật	C00	0.00	0.75	8.40	8.00	7.97	24.37	25.12	
185	Bùi Lê Hiếu	10/06/2002	Nam	Bình Thuận	261638430	Luật	C00	0.00	0.25	9.13	8.93	9.23	27.29	27.54	
186	Đỗ Minh Hiếu	30/11/2002	Nam	Ninh Bình	037202004707	Luật	C00	0.00	0.25	8.30	9.53	8.93	26.76	27.01	
187	Nguyễn Minh Hiếu	22/01/2002	Nữ	Hà Tĩnh	184419368	Luật	D01	0.00	0.25	8.90	8.40	9.27	26.57	26.82	
188	Phạm Tăng Hiếu	24/01/2002	Nam	Hà Tĩnh	184405013	Luật	D01	0.00	0.25	8.90	8.30	7.70	24.90	25.15	
189	Trần Trung Hiếu	25/05/2002	Nam	Thái Bình	034202000304	Luật	C00	0.00	0.25	8.17	9.53	8.67	26.37	26.62	
190	Trần Vũ Hiếu	13/11/2002	Nam	Hà Nội	001202015380	Luật	A00	0.00	0.00	8.63	9.27	9.10	27.00	27.00	
191	Nguyễn Nữ Quỳnh Hoa	31/07/2002	Nữ	Nghệ An	187844602	Luật	C00	0.00	0.25	9.17	8.43	8.57	26.17	26.42	
192	Nguyễn Đức Hoan	28/04/2002	Nam	Bắc Ninh	125899969	Luật	D01	0.00	0.25	8.47	8.70	8.43	25.60	25.85	
193	Bạch Đăng Hoàng	16/11/2002	Nam	Hà Nội	001202027554	Luật	D01	0.00	0.00	8.90	8.70	9.50	27.10	27.10	
194	Nguyễn Vũ Minh Hoàng	11/10/2002	Nam	Hà Nội	001202021511	Luật	A01	0.00	0.00	8.60	9.00	10.00	27.60	27.60	
195	Vũ Việt Hoàng	19/01/2002	Nam	Thái Bình	034202000170	Luật	D01	0.00	0.25	8.87	8.33	9.10	26.30	26.55	
196	Vũ Bảo Hoàng	18/10/2002	Nam	Hà Nội	001202008967	Luật	D01	0.00	0.00	8.00	7.97	10.00	25.97	25.97	
197	Lê Thị Minh Hồng	21/04/2002	Nữ	Thanh Hóa	038302001038	Luật	C00	0.00	0.25	8.20	8.50	9.00	25.70	25.95	
198	Hà Minh Hùng	15/04/2002	Nam	Bắc Kạn	091946322	Luật	C00	0.00	0.25	8.17	8.77	8.97	25.91	26.16	
199	Phạm Việt Hùng	10/08/2002	Nam	Thái Bình	034202000311	Luật	C00	0.00	0.25	8.10	8.80	7.97	24.87	25.12	
200	Vũ Đức Hùng	17/10/2002	Nam	Hà Nội	001202019593	Luật	D01	0.00	0.00	8.20	7.50	10.00	25.70	25.70	

STT	Họ tên		Ngày sinh	GT	Nơi sinh	CMND	Ngành trúng tuyển	Tổ hợp	Điểm UTĐT	Điểm UTKV	ĐTB M1	ĐTB M2	ĐTB M3	ĐTC	ĐXT	Ghi chú
201	Đỗ Duy	Hưng	01/02/2002	Nam	Hà Nội	001202002138	Luật	A01	0.00	0.00	9.30	9.23	10.00	28.53	28.53	
202	Nguyễn Lê	Hưng	04/04/2002	Nam	Thái Nguyên	092005611	Luật	C00	0.00	0.25	8.60	8.53	8.53	25.66	25.91	
203	Phạm Quang	Hưng	26/03/2002	Nam	Hà Nội	001202001116	Luật	A00	0.00	0.00	9.17	8.40	8.37	25.94	25.94	
204	Đặng Thị Mai	Hương	22/05/2002		Hưng Yên	033302005868	Luật	A00	0.00	0.25	8.83	9.20	9.17	27.20	27.45	
205	Đinh Thủy	Hương	02/01/2002	Nữ	Hà Nam	035302000985	Luật	D01	0.00	0.25	8.57	8.13	8.13	24.83	25.08	
206	Hán Thị Quỳnh	Hương	29/06/2002	Nam	Phú Thọ	132429173	Luật	A01	0.00	0.25	8.73	9.07	8.83	26.63	26.88	
207	Nguyễn Phạm Quỳnh	Hương	30/04/2002	Nữ	Hà Nội	2310302000083	Luật	D01	0.00	0.00	8.07	7.97	9.00	25.04	25.04	
208	Nguyễn Thanh	Hương	05/05/2002	Nữ	Quảng Ninh	022302000579	Luật	A00	0.00	0.25	8.63	9.10	9.27	27.00	27.25	
209	Nguyễn Thị Lan	Hương	21/04/2002	Nữ	Ninh Bình	037302003992	Luật	C00	0.00	0.25	8.50	9.00	9.53	27.03	27.28	
210	Vũ Thị	Hương	07/01/2002	Nữ	Thái Bình	034302001037	Luật	C00	0.00	0.25	8.37	9.17	8.97	26.51	26.76	
211	Bùi Thanh	Hường	02/12/2002	Nữ	Quảng Ninh	022302003020	Luật	C00	0.00	0.25	8.23	9.17	8.50	25.90	26.15	
212	Nguyễn Thu	Hường	21/11/2002	Nữ	Hà Nam	037302004460	Luật	A01	0.00	0.25	8.50	8.80	8.80	26.10	26.35	
213	Phùng Thị	Hường	03/09/2002	Nữ	Vĩnh Phúc	026302003978	Luật	C00	0.00	0.25	8.33	9.30	9.10	26.73	26.98	
214	Chu Đoàn Gia	Huy	13/11/2002	Nam	Hà Nội	033202004191	Luật	C00	0.00	0.25	8.30	8.70	8.33	25.33	25.58	
215	Đồng Quang	Huy	13/01/2002	Nam	Nam Định	036202003796	Luật	D03	0.00	0.25	8.10	8.53	8.33	24.96	25.21	
216	Lê Tuấn	Huy	05/04/2002	Nam	Thái Nguyên	019202000105	Luật	C00	0.00	0.00	9.07	9.67	9.47	28.21	28.21	
217	Trần Quang	Huy	05/10/2002	Nam	Vĩnh Phúc	026202002307	Luật	A00	0.00	0.25	8.30	8.40	8.60	25.30	25.55	
218	Trương Đức	Huy	27/04/2002	Nam	Hà Nội	001202004111	Luật	A01	0.00	0.00	9.50	9.43	10.00	28.93	28.93	
219	Vũ Quang	Huy	28/11/2002	Nam	Hưng Yên	033202005732	Luật	A00	0.00	0.25	8.90	8.60	8.83	26.33	26.58	
220	Đào Thị Khánh	Huyền	25/01/2002	Nữ	Hải Dương	030302006563	Luật	C00	0.00	0.25	8.37	8.90	8.80	26.07	26.32	
221	Đinh Ngọc	Huyền	22/09/2002	Nữ	Hà Nội	000302000031	Luật	D01	0.00	0.00	8.23	8.27	9.50	26.00	26.00	
222	Đinh Thị Thanh	Huyền	16/11/2002	Nữ	Nghệ An	187898523	Luật	C00	0.00	0.25	8.77	9.37	8.93	27.07	27.32	
223	Giang Khánh	Huyền	22/08/2002	Nữ	Hà Nội	001302010816	Luật	C00	0.00	0.00	8.43	8.63	9.27	26.33	26.33	
224	Hoàng Thị	Huyền	04/04/2002	Nữ	Hà Nội	001302008185	Luật	C00	0.00	0.00	8.47	9.10	9.57	27.14	27.14	
225	Nguyễn Khánh	Huyền	22/03/2002	Nữ	Hải Dương	030302002229	Luật	A00	0.00	0.25	8.23	8.60	8.90	25.73	25.98	
226	Nguyễn Khúc Khánh	Huyền	13/08/2002	Nữ	Thái Bình	034302000111	Luật	C00	0.00	0.25	8.63	9.53	8.77	26.93	27.18	

STT	Họ tên	Ngày sinh	GT	Nơi sinh	CMND	Ngành trúng tuyển	Tổ hợp	Điểm UTĐT	Điểm UTKV	ĐTB M1	ĐTB M2	ĐTB M3	ĐTC	ĐXT	Ghi chú
227	Nguyễn Lê Ngọc Huyền	24/09/2002	Nam	Hà Nội	001302017480	Luật	A01	0.00	0.00	8.60	8.93	10.00	27.53	27.53	
228	Nguyễn Phương Huyền	17/04/2002	Nữ	Hà Tĩnh	184447843	Luật	A00	0.00	0.25	8.50	8.73	9.03	26.26	26.51	
229	Nguyễn Thị Thúy Huyền	23/03/2002	Nữ	Bắc Ninh	125921156	Luật	A00	0.00	0.25	8.70	9.07	9.07	26.84	27.09	
230	Phạm Thị Thanh Huyền	01/12/2002	Nữ	Bắc Giang	122409567	Luật	A01	0.00	0.25	8.70	8.67	8.37	25.74	25.99	
231	Trần Mai Huyền	30/10/2002	Nữ	Thanh Hóa	038302001671	Luật	D01	0.00	0.25	8.63	8.03	8.57	25.23	25.48	
232	Trịnh Thị Mai Huyền	14/10/2002	Nữ	Ninh Bình	037302001835	Luật	C00	0.00	0.25	8.07	8.77	8.80	25.64	25.89	
233	Hoàng An Khanh	23/04/2002	Nữ	Hà Nội	001302014874	Luật	A00	0.00	0.00	8.77	8.67	8.83	26.27	26.27	
234	Trần Vi Khanh	16/05/2002	Nữ	Hà Nội	0012302029501	Luật	A00	0.00	0.00	8.50	9.20	9.23	26.93	26.93	
235	Đồng Duy Khánh	20/06/2002	Nam	Hà Nội	011202001912	Luật	A01	0.00	0.00	9.80	9.70	8.90	28.40	28.40	
236	Nguyễn An Khánh	27/10/2002	Nam	Hà Nội	001202026776	Luật	A01	0.00	0.00	8.97	8.77	10.00	27.74	27.74	
237	Nguyễn Cửu Đức Khánh	04/04/2002	Nam	Hà Nội	001202001100	Luật	A00	0.00	0.00	9.27	9.40	9.53	28.20	28.20	
238	Nguyễn Đỗ Minh Khánh	01/08/2002	Nam	Hà Nội	001202010113	Luật	C00	0.00	0.00	8.63	8.50	8.93	26.06	26.06	
239	Trần Ngọc Bảo Khánh	05/12/2002	Nữ	Hà Nội	001302020085	Luật	A01	0.00	0.00	9.17	8.97	9.07	27.21	27.21	
240	Trần Thị Xuân Khánh	12/05/2002	Nữ	Hà Nội	184418918	Luật	D01	0.00	0.25	8.77	8.50	8.87	26.14	26.39	
241	Hoàng Phan Trung Kiên	19/10/2002	Nam	Nghệ An	187844885	Luật	A01	0.00	0.25	9.20	8.80	8.77	26.77	27.02	
242	Phạm Ngọc Kiên	25/06/2002	Nam	Quảng Ngãi	212589008	Luật	A00	0.00	0.25	8.63	8.60	8.57	25.80	26.05	
243	Vũ Minh Kiên	01/10/2002	Nam	Hải Phòng	031202001930	Luật	A01	0.00	0.00	9.07	8.77	10.00	27.84	27.84	
244	Đàm Lê Tuấn Kiệt	01/01/2002	Nam	Thanh Hóa	038202000623	Luật	D01	0.00	0.25	8.53	8.73	10.00	27.26	27.51	
245	Trần Tuấn Kiệt	28/08/2002	Nam	Bắc Giang	122364142	Luật	A01	0.00	0.25	8.97	8.40	9.00	26.37	26.62	
246	Đinh Thị Tùng Lâm	27/08/2002	Nữ	Hưng Yên	033302005438	Luật	A01	0.00	0.00	9.20	9.13	9.50	27.83	27.83	
247	Nguyễn Tùng Lâm	31/12/2002	Nữ	Hà Nội	001302008911	Luật	C00	0.00	0.00	8.73	8.97	9.33	27.03	27.03	
248	Nguyễn Hoàng Lan	23/09/2002	Nữ	Phú Thọ	132426960	Luật	D01	0.00	0.25	8.20	8.93	8.37	25.50	25.75	
249	Nguyễn Hoàng Mai Lan	03/09/2002	Nữ	Hà Nội	001302016419	Luật	A00	0.00	0.00	9.20	8.50	9.23	26.93	26.93	
250	Nguyễn Phương Lê	29/06/2002	Nữ	Thanh Hóa	038302001551	Luật	A00	0.00	0.25	8.00	8.60	8.30	24.90	25.15	
251	Trần Hương Lê	03/05/2002	Nữ	Nghệ An	187844638	Luật	D01	0.00	0.25	8.90	8.47	10.00	27.37	27.62	
252	Đoàn Thị Phương Liên	10/06/2002	Nữ	Quảng Ninh	022302004265	Luật	D01	0.00	0.25	8.20	8.23	8.43	24.86	25.11	

STT	Họ tên		Ngày sinh	GT	Nơi sinh	CMND	Ngành trúng tuyển	Tổ hợp	Điểm UTĐT	Điểm UTKV	ĐTB M1	ĐTB M2	ĐTB M3	ĐTC	ĐXT	Ghi chú
253	Lê Thị Thảo	Liên	09/10/2002	Nữ	Hà Tĩnh	184461616	Luật	C00	0.00	0.25	8.87	9.00	8.53	26.40	26.65	
254	Trần Thu	Liên	16/03/2002	Nữ	Hải Dương	030302005925	Luật	C00	0.00	0.25	8.37	9.00	8.77	26.14	26.39	
255	Bùi Hà	Linh	04/06/2002	Nữ	Hà Nội	030302006018	Luật	C00	0.00	0.25	8.13	8.53	8.87	25.53	25.78	
256	Cao Phan Huyền	Linh	28/09/2002	Nữ	Hải Phòng	031302004198	Luật	C00	0.00	0.00	8.37	8.63	8.50	25.50	25.50	
257	Đào Mai	Linh	26/12/2002	Nữ	Thái Bình	034302009440	Luật	A00	0.00	0.25	8.57	8.30	9.03	25.90	26.15	
258	Đinh Diệu	Linh	25/08/2002	Nữ	Hà Nội	001302004147	Luật	D01	0.00	0.00	9.03	9.23	10.00	28.26	28.26	
259	Đinh Diệu	Linh	24/06/2002	Nữ	Hà Nội	001302001878	Luật	D01	0.00	0.00	9.10	9.40	8.80	27.30	27.30	
260	Đinh Khánh	Linh	29/05/2002	Nữ	Hải Dương	030302005962	Luật	C00	0.00	0.25	8.33	9.17	8.87	26.37	26.62	
261	Đỗ Hương	Linh	24/12/2002	Nữ	Tuyên Quang	071094995	Luật	C00	0.00	0.75	8.17	8.73	8.50	25.40	26.15	
262	Đỗ Thị Khánh	Linh	09/04/2002	Nữ	Bắc Ninh	1259233577	Luật	A01	0.00	0.25	8.73	8.90	9.20	26.83	27.08	
263	Đỗ Thùy	Linh	19/10/2002	Nữ	Thái Bình	034302004510	Luật	C00	0.00	0.00	9.30	9.37	9.37	28.04	28.04	
264	Hà Khánh	Linh	02/09/2002	Nữ	Quảng Bình	044302001889	Luật	C00	0.00	0.25	8.07	9.00	8.73	25.80	26.05	
265	Hoàng Diệu	Linh	11/07/2002	Nữ	Hà Nội	001302002033	Luật	A00	0.00	0.00	8.53	8.37	8.93	25.83	25.83	
266	Hoàng Gia	Linh	27/06/2002	Nữ	Hà Nội	001302013342	Luật	A00	0.00	0.00	9.37	9.73	9.03	28.13	28.13	
267	Hoàng Khánh	Linh	16/01/2002	Nữ	Nghệ An	187898799	Luật	D01	0.00	0.25	9.37	8.50	9.17	27.04	27.29	
268	Hoàng Mai	Linh	06/07/2002	Nữ	Thái Bình	034302000353	Luật	D01	0.00	0.25	8.33	8.07	8.60	25.00	25.25	
269	Hoàng Thảo	Linh	28/11/2002	Nữ	Hà Tĩnh	28/11/2002	Luật	D01	0.00	0.25	8.67	8.50	9.50	26.67	26.92	
270	Lê Hà	Linh	27/06/2002	Nữ	Hà Nội	001302003090	Luật	A00	0.00	0.00	8.60	8.20	8.87	25.67	25.67	
271	Lê Thị Phương	Linh	23/10/2002	Nữ	Bắc Giang	122406736	Luật	A01	0.00	0.25	9.20	9.20	9.43	27.83	28.08	
272	Ngô Phương	Linh	02/07/2002	Nữ	Lạng Sơn	038302001089	Luật	D01	0.00	0.25	8.83	8.33	7.83	24.99	25.24	
273	Ngụy Thị Diệu	Linh	17/09/2002	Nữ	Bắc Giang	122417630	Luật	C00	0.00	0.25	8.07	8.50	8.90	25.47	25.72	
274	Nguyễn Đình Phương	Linh	01/07/2002	Nữ	Nghệ An	187668216	Luật	D01	0.00	0.25	9.00	8.73	8.57	26.30	26.55	
275	Nguyễn Khánh	Linh	01/02/2002	Nữ	Hà Nội	001302019936	Luật	A01	0.00	0.25	8.60	8.60	8.50	25.70	25.95	
276	Nguyễn Thảo	Linh	06/05/2002	Nữ	Hòa Bình	113747888	Luật	C00	0.00	0.75	8.53	9.47	9.00	27.00	27.75	
277	Nguyễn Thị Phương	Linh	14/01/2002	Nữ	Thanh Hóa	038302001604	Luật	C00	0.00	0.25	8.27	8.90	9.00	26.17	26.42	
278	Nguyễn Thị Thùy	Linh	20/04/2002	Nữ	Hà Tĩnh	184466609	Luật	A00	0.00	0.25	8.27	8.80	8.87	25.94	26.19	

STT	Họ tên	Ngày sinh	GT	Nơi sinh	CMND	Ngành trúng tuyển	Tổ hợp	Điểm UTĐT	Điểm UTKV	ĐTB M1	ĐTB M2	ĐTB M3	ĐTC	ĐXT	Ghi chú
279	Nguyễn Thùy Linh	23/10/2002	Nữ	Hà Nội	001302013755	Luật	A00	0.00	0.00	8.80	8.53	8.53	25.86	25.86	
280	Nguyễn Thùy Linh	12/07/2002	Nữ	Hòa Bình	113768326	Luật	C00	0.00	0.75	8.47	8.97	8.50	25.94	26.69	
281	Nguyễn Thùy Linh	22/03/2002	Nữ	Hà Nội	001302001542	Luật	C00	0.00	0.00	8.37	8.33	8.80	25.50	25.50	
282	Nguyễn Thùy Linh	26/12/2002	Nữ	Hưng Yên	033302003899	Luật	A01	0.00	0.00	9.00	8.50	9.00	26.50	26.50	
283	Nguyễn Tô Phương	20/06/2002	Nữ	Thái Bình	034302002517	Luật	D01	0.00	0.25	8.40	8.70	8.40	25.50	25.75	
284	Nguyễn Trang	10/01/2002	Nữ	Hà Nội	001302002925	Luật	A00	0.00	0.00	8.30	8.70	8.50	25.50	25.50	
285	Nguyễn Trang	01/10/2002	Nữ	Hà Nội	001302019406	Luật	C00	0.00	0.00	9.07	9.17	9.37	27.61	27.61	
286	Nguyễn Vi	24/07/2002	Nữ	Hà Nội	001302020464	Luật	C00	0.00	0.00	7.93	8.77	9.57	26.27	26.27	
287	Phạm Hoàng Nhật	28/11/2002	Nữ	Vĩnh Phúc	026302003944	Luật	D01	0.00	0.25	8.90	8.30	8.13	25.33	25.58	
288	Phạm Khánh	19/03/2002	Nữ	Hà Nội	001302013288	Luật	D01	0.00	0.00	8.60	8.93	10.00	27.53	27.53	
289	Phan Thị Hà	27/06/2002	Nữ	Hà Nội	001302028010	Luật	A00	0.00	0.00	9.17	9.57	9.90	28.64	28.64	
290	Phùng Nguyệt	28/12/2002	Nữ	Hà Nội	001302017237	Luật	A01	0.00	0.00	9.27	8.63	10.00	27.90	27.90	
291	Phùng Thị	29/04/2002	Nữ	Vĩnh Phúc	026302005466	Luật	C00	0.00	0.25	8.27	9.37	9.10	26.74	26.99	
292	Trần Diệu	16/08/2002	Nữ	Hà Nội	001302015332	Luật	D02	0.00	0.00	8.03	8.60	9.40	26.03	26.03	
293	Trần Nữ Khánh	27/05/2002	Nữ	Nghệ An	187966537	Luật	D01	0.00	0.25	8.63	8.80	8.87	26.30	26.55	
294	Trần Vũ Bảo	03/06/2002	Nữ	Hà Nội	001302002464	Luật	C00	0.00	0.00	9.43	9.77	9.67	28.87	28.87	
295	Trương Khánh	09/03/2002	Nữ	Hà Nam	035302000740	Luật	D01	0.00	0.25	8.10	8.37	9.50	25.97	26.22	
296	Trương Mỹ	19/12/2002	Nữ	Thái Bình	034302009009	Luật	D01	0.00	0.25	8.73	8.50	8.97	26.20	26.45	
297	Vú Diệu	17/07/2020	Nữ	Lai Châu	001302017552	Luật	D01	0.00	0.00	8.40	8.53	8.77	25.70	25.70	
298	Vũ Hoài	29/03/2002	Nữ	Quảng Ninh	022302004235	Luật	C00	0.00	0.25	8.80	8.87	9.03	26.70	26.95	
299	Vũ Khánh	11/05/2002	Nữ	Nghệ An	187896950	Luật	D01	0.00	0.25	8.47	8.63	8.80	25.90	26.15	
300	Vũ Mỹ	25/08/2002	Nữ	Hà Nội	001302032634	Luật	C00	0.00	0.00	8.33	9.23	9.30	26.86	26.86	
301	Vũ Phương	21/05/2002	Nữ	Hải Phòng	031302005193	Luật	C00	0.00	0.00	8.33	9.13	8.73	26.19	26.19	
302	Vũ Trần Tú	19/06/2002	Nữ	Hà Nội	001302001899	Luật	D03	0.00	0.00	8.07	8.77	8.50	25.34	25.34	
303	Vũ Tuấn	07/11/2002	Nam	Hà Nội	001202010768	Luật	A01	0.00	0.00	9.17	9.03	10.00	28.20	28.20	
304	Nguyễn Thị Loan	27/01/2002	Nữ	Hà Tĩnh	184468744	Luật	C00	0.00	0.25	8.80	9.13	8.70	26.63	26.88	

STT	Họ tên	Ngày sinh	GT	Nơi sinh	CMND	Ngành trúng tuyển	Tổ hợp	Điểm UTĐT	Điểm UTKV	ĐTB M1	ĐTB M2	ĐTB M3	ĐTC	ĐXT	Ghi chú
305	Trần Thị Châu Loan	19/01/2002	Nữ	Thái Bình	034302005677	Luật	C00	0.00	0.25	8.57	9.20	9.03	26.80	27.05	
306	Bùi Hoàng Long	14/03/2002	Nam	Đắk Lắk	066202000088	Luật	A01	0.00	0.00	8.27	8.17	10.00	26.44	26.44	
307	Hoàng Hải Long	01/06/2002	Nam	Hải Dương	030202004826	Luật	C00	0.00	0.25	8.07	9.20	9.13	26.40	26.65	
308	Nguyễn Thành Long	06/09/2002	Nam	Bắc Ninh	125914898	Luật	A00	0.00	0.25	8.27	8.83	8.43	25.53	25.78	
309	Lê Huy Lương	12/01/2002	Nam	Hà Nội	001202001532	Luật	A00	0.00	0.00	8.93	8.80	9.53	27.26	27.26	
310	Đỗ Gia Ly	22/12/2002	Nữ	Vĩnh Phúc	026302002893	Luật	C00	0.00	0.25	8.27	9.27	8.80	26.34	26.59	
311	Lê Ngọc Ly	04/01/2002	Nữ	Hà Nội	001302001012	Luật	A01	0.00	0.00	8.63	9.23	10.00	27.86	27.86	
312	Nguyễn Khánh Ly	01/05/2002	Nữ	Hưng Yên	033302006360	Luật	D01	0.00	0.25	8.33	8.83	9.50	26.66	26.91	
313	Nguyễn Thị Khánh Ly	24/10/2002	Nữ	Vĩnh Phúc	026302002269	Luật	D01	0.00	0.25	9.23	8.73	8.47	26.43	26.68	
314	Trần Thị Hương Ly	06/01/2002	Nữ	Thanh Hóa	038302001222	Luật	C00	0.00	0.25	8.63	8.90	9.03	26.56	26.81	
315	Vũ Hương Ly	11/07/2002	Nữ	Hà Nội	001302002331	Luật	A00	0.00	0.00	9.37	9.43	8.90	27.70	27.70	
316	Vũ Huyền Ly	04/01/2002	Nữ	Hà Nội	001302018902	Luật	A00	0.00	0.00	9.47	9.30	9.67	28.44	28.44	
317	Đinh Ngọc Mai	01/05/2002	Nữ	Sơn La	051123735	Luật	A00	0.00	0.25	9.20	9.20	8.43	26.83	27.08	
318	Lê Thanh Mai	26/04/2002	Nữ	Hà Nội	001302002504	Luật	A00	0.00	0.00	9.00	8.97	8.83	26.80	26.80	
319	Nguyễn Lê Xuân Mai	01/09/2002	Nữ	Hà Nội	001302003161	Luật	D01	0.00	0.00	8.60	8.43	10.00	27.03	27.03	
320	Nguyễn Phương Mai	03/05/2002	Nữ	Phú Thọ	132446556	Luật	C00	0.00	0.25	8.10	7.90	8.87	24.87	25.12	
321	Nguyễn Phương Mai	14/01/2002	Nữ	Hà Nội	001302002599	Luật	D01	0.00	0.00	8.77	8.97	8.20	25.94	25.94	
322	Phạm Ngọc Mai	02/11/2002	Nữ	Hà Nội	001302019114	Luật	C00	0.00	0.00	8.73	9.83	9.20	27.76	27.76	
323	Trần Hoàng Xuân Mai	04/08/2002	Nữ	Hà Nội	001302033942	Luật	D01	0.00	0.00	8.70	8.33	8.20	25.23	25.23	
324	Trần Xuân Mai	31/01/2003	Nữ	Thái Bình	034303000025	Luật	D01	0.00	0.25	8.20	7.97	8.60	24.77	25.02	
325	Nguyễn Đắc Mạnh	12/02/2002	Nam	Bắc Ninh	125982378	Luật	A00	0.00	0.25	8.07	8.30	8.50	24.87	25.12	
326	Nguyễn Huy Mạnh	21/03/2002	Nam	Bắc Ninh	125930899	Luật	A01	0.00	0.25	8.40	8.57	8.10	25.07	25.32	
327	Trần Tiến Mạnh	14/01/2002	Nam	Hải Dương	030202006492	Luật	C00	0.00	0.25	8.20	9.17	9.20	26.57	26.82	
328	Nguyễn Trà Mi	07/09/2002	Nữ	Hà Nội	001302005500	Luật	A01	0.00	0.00	8.87	8.43	9.50	26.80	26.80	
329	Cao Thị Ngọc Minh	03/07/2002	Nữ	Bắc Ninh	125932179	Luật	C00	0.00	0.25	8.20	8.57	8.90	25.67	25.92	
330	Đặng Đức Minh	28/01/2002	Nam	Hà Nội	001202011659	Luật	D01	0.00	0.00	8.93	9.07	10.00	28.00	28.00	

STT	Họ tên	Ngày sinh	GT	Nơi sinh	CMND	Ngành trúng tuyển	Tổ hợp	Điểm UTĐT	Điểm UTKV	ĐTB M1	ĐTB M2	ĐTB M3	ĐTC	ĐXT	Ghi chú
331	Đào Quang Minh	03/08/2002	Nam	Bắc Ninh	125969955	Luật	A00	0.00	0.25	8.53	8.63	8.83	25.99	26.24	
332	Đào Quang Minh	06/04/2002	Nam	Lai Châu	040830164	Luật	A00	0.00	0.75	8.03	8.80	8.03	24.86	25.61	
333	Lê Dương Minh	20/02/2002	Nam	Hưng Yên	033202006551	Luật	A01	0.00	0.25	8.73	8.90	9.00	26.63	26.88	
334	Lê Mạnh Minh	28/04/2002	Nam	Hà Nội	001202026244	Luật	A01	0.00	0.00	8.97	9.03	10.00	28.00	28.00	
335	Lê Nguyễn Tuấn	19/04/2002	Nam	Hà Nội	001202003402	Luật	D01	0.00	0.00	8.63	8.23	10.00	26.86	26.86	
336	Lê Thái Minh	25/11/2002	Nam	Hà Nội	001202016305	Luật	A00	0.00	0.00	8.40	7.97	8.90	25.27	25.27	
337	Nguyễn Bình Minh	27/05/2002	Nam	Hải Phòng	031202000647	Luật	D03	0.00	0.00	8.60	9.07	9.83	27.50	27.50	
338	Nguyễn Ngọc Minh	26/02/2002	Nam	Thái Bình	034202000120	Luật	A00	0.00	0.25	8.73	9.03	8.73	26.49	26.74	
339	Nguyễn Nhật Minh	02/08/2002	Nam	Hà Nội	001202038017	Luật	D01	0.00	0.00	7.93	9.07	8.07	25.07	25.07	
340	Nguyễn Trịnh Nguyệt Minh	01/05/2002	Nữ	Hà Nội	01302019470	Luật	D01	0.00	0.00	8.93	8.10	8.87	25.90	25.90	
341	Nguyễn Tuệ Minh	19/08/2002	Nữ	Hà Nội	001302004367	Luật	D01	0.00	0.00	8.37	7.77	8.93	25.07	25.07	
342	Phạm Thị Nguyệt Minh	14/10/2002	Nữ	Hà Nội	030302004922	Luật	A01	0.00	0.25	8.53	9.20	9.20	26.93	27.18	
343	Trần Triệu Minh	05/01/2002	Nam	Hà Nội	001202019439	Luật	C00	0.00	0.00	8.13	8.50	8.40	25.03	25.03	
344	Vũ Đức Minh	16/05/2002	Nam	Thái Bình	034202000111	Luật	C00	0.00	0.25	8.47	8.93	8.80	26.20	26.45	
345	Vũ Phương Minh	15/09/2002	Nữ	Phú Thọ	132447235	Luật	C00	0.00	0.25	8.43	8.93	9.13	26.49	26.74	
346	Đỗ Hồng My	14/01/2002	Nữ	Hải Phòng	031302003024	Luật	C00	0.00	0.00	9.07	8.90	8.73	26.70	26.70	
347	Đoàn Trà My	12/02/2002	Nữ	Hải Phòng	0301302004701	Luật	D01	0.00	0.00	8.43	8.63	9.50	26.56	26.56	
348	Nguyễn Thị Trà My	28/06/2002	Nữ	Nghệ An	040302000051	Luật	C00	0.00	0.00	8.10	8.97	8.60	25.67	25.67	
349	Nguyễn Trà My	02/01/2002	Nữ	Hà Nội	001302001549	Luật	C00	0.00	0.00	8.27	8.50	8.93	25.70	25.70	
350	Nguyễn Trà My	10/12/2002	Nữ	Thanh Hóa	038302001039	Luật	D01	0.00	0.25	8.37	8.43	9.03	25.83	26.08	
351	Nhâm Hà My	24/10/2002	Nữ	Thái Bình	034302000115	Luật	D01	0.00	0.25	8.50	9.03	8.73	26.26	26.51	
352	Trần Dương Trà My	05/09/2002	Nữ	Hà Nội	001302008633	Luật	D01	0.00	0.00	8.63	8.60	10.00	27.23	27.23	
353	Vũ Trà My	22/06/2002	Nữ	Phú Thọ	132447062	Luật	A01	0.00	0.25	8.33	8.37	8.77	25.47	25.72	
354	Bùi Hải Nam	01/11/2002	Nam	Hải Dương	030202002197	Luật	C00	0.00	0.25	8.20	9.27	9.37	26.84	27.09	
355	Hoàng Việt Nam	12/01/2002	Nam	Lạng Sơn	082356098	Luật	D01	0.00	0.75	7.97	8.70	8.27	24.94	25.69	
356	Lê Khánh Nam	28/12/2002	Nam	TP HCM	001202018737	Luật	A01	0.00	0.00	8.80	9.10	10.00	27.90	27.90	

STT	Họ tên	Ngày sinh	GT	Nơi sinh	CMND	Ngành trúng tuyển	Tổ hợp	Điểm UTĐT	Điểm UTKV	ĐTB M1	ĐTB M2	ĐTB M3	ĐTC	ĐXT	Ghi chú
357	Nguyễn Huy	Nam	30/01/2002	Nam	Hà Nội	001202001828	Luật	C00	0.00	0.00	8.13	8.60	9.00	25.73	25.73
358	Đặng Phương	Nga	19/02/2002	Nữ	Thái Bình	034302009034	Luật	D01	0.00	0.25	8.43	8.27	8.53	25.23	25.48
359	Đỗ Thị Quỳnh	Nga	23/12/2002	Nữ	Hải Dương	030302002580	Luật	A00	0.00	0.25	8.20	8.53	8.77	25.50	25.75
360	Lê Thị Thanh	Nga	30/09/2002	Nữ	Nghệ An	187797777	Luật	A01	0.00	0.25	8.70	8.37	8.17	25.24	25.49
361	Trần Phương	Nga	13/08/2002	Nữ	Hà Nội	001302007924	Luật	A00	0.00	0.00	9.07	9.23	9.23	27.53	27.53
362	Bùi Hoàng	Ngân	29/12/2002	Nữ	Ninh Bình	037302004509	Luật	C00	0.00	0.25	8.33	8.30	8.90	25.53	25.78
363	Bùi Linh	Ngân	21/06/2002	Nữ	Hòa Bình	113796791	Luật	C00	0.00	0.75	8.80	8.47	8.40	25.67	26.42
364	Đinh Kim	Ngân	29/10/2002	Nữ	Nam Định	036302010185	Luật	A00	0.00	0.25	8.37	8.17	8.47	25.01	25.26
365	Hồ Thảo	Ngân	13/01/2002	Nữ	Nghệ An	000187845230	Luật	D01	0.00	0.25	9.43	8.93	9.50	27.86	28.11
366	Hoàng Thảo	Ngân	01/03/2002	Nữ	Hà Nội	001302001355	Luật	A00	1.00	0.00	8.73	9.27	9.40	27.40	28.40
367	Nguyễn Kim	Ngân	06/06/2002	Nữ	Hà Nội	001302003290	Luật	C00	0.00	0.00	9.20	9.83	9.77	28.80	28.80
368	Nguyễn Thị Hồng	Ngân	19/02/2002	Nữ	Nghệ An	187844887	Luật	D01	0.00	0.25	8.50	8.23	8.90	25.63	25.88
369	Phạm Thị Thùy	Ngân	30/04/2002	Nữ	Hòa Bình	113813012	Luật	C00	0.00	0.75	9.03	8.47	8.30	25.80	26.55
370	Kim Thị Hồng	Ngát	02/05/2002	Nữ	Vĩnh Phúc	026302001189	Luật	C00	0.00	0.25	8.30	9.10	9.13	26.53	26.78
371	Chu Minh	Nghĩa	22/07/2002	Nam	Hà Nội	001202008344	Luật	D02	0.00	0.00	8.03	8.67	9.40	26.10	26.10
372	Hoàng Lê	Nghĩa	07/05/2002	Nam	Hải Dương	030202002482	Luật	A00	0.00	0.00	8.90	9.10	9.13	27.13	27.13
373	Bùi Thị Yến	Ngọc	22/01/2002	Nữ	Thái Bình	034302000131	Luật	D01	0.00	0.25	8.80	8.23	8.53	25.56	25.81
374	Lại Minh	Ngọc	19/03/2002	Nữ	Hà Nội	001302008690	Luật	A01	0.00	0.00	9.17	8.53	10.00	27.70	27.70
375	Lê Hồng	Ngọc	21/02/2002	Nữ	Hà Nội	001302000039	Luật	A00	0.00	0.00	9.13	9.07	9.13	27.33	27.33
376	Lương Khánh	Ngọc	22/09/2002	Nữ	Hải Dương	030302007155	Luật	D01	0.00	0.25	8.40	8.10	8.33	24.83	25.08
377	Lưu Bảo	Ngọc	22/02/2002	Nữ	Hà Nội	001302012064	Luật	A00	0.00	0.00	8.50	8.13	8.70	25.33	25.33
378	Trần Bảo	Ngọc	23/10/2002	Nữ	Vĩnh Phúc	026302002586	Luật	D01	0.00	0.25	8.43	7.97	8.47	24.87	25.12
379	Trần Bảo	Ngọc	15/12/2002	Nữ	Hưng Yên	033302006780	Luật	A01	0.00	0.25	9.10	9.13	10.00	28.23	28.48
380	Trần Minh	Ngọc	30/12/2002	Nữ	Bắc Giang	122368663	Luật	A00	0.00	0.25	8.27	8.90	8.83	26.00	26.25
381	Trần Thị Bích	Ngọc	23/10/2002	Nữ	TP HCM	079302004372	Luật	A01	0.00	0.00	9.37	9.60	9.50	28.47	28.47
382	Trịnh Diễm	Ngọc	07/08/2002	Nữ	Hà Nội	001302027731	Luật	A00	0.00	0.00	8.47	8.73	8.47	25.67	25.67

STT	Họ tên		Ngày sinh	GT	Nơi sinh	CMND	Ngành trúng tuyển	Tổ hợp	Điểm UTĐT	Điểm UTKV	ĐTB M1	ĐTB M2	ĐTB M3	ĐTC	ĐXT	Ghi chú
383	Võ Thị Hồng	Ngọc	01/11/2002	Nữ	Bắc Ninh	125994179	Luật	C00	0.00	0.25	8.23	8.60	8.77	25.60	25.85	
384	Vũ Minh	Ngọc	22/01/2002	Nữ	Nam Định	036302007502	Luật	D01	0.00	0.25	8.33	8.33	8.37	25.03	25.28	
385	Vương Hoàng Minh	Ngọc	23/02/2002	Nữ	Hòa Bình	125981691	Luật	D01	0.00	0.25	8.60	8.03	9.00	25.63	25.88	
386	Vương Minh	Ngọc	20/02/2002	Nữ	Hà Nội	001302018141	Luật	A01	0.00	0.00	8.40	9.23	10.00	27.63	27.63	
387	Hoàng Phương	Nguyễn	07/11/2002	Nữ	Hà Nội	001302019223	Luật	A01	0.00	0.00	9.00	9.07	10.00	28.07	28.07	
388	Lê Thị Hiếu	Nguyễn	21/10/2002	Nữ	Thừa Thiên Huế	191919800	Luật	C00	0.00	0.25	8.53	9.03	9.93	27.49	27.74	
389	Nguyễn Ngọc Thảo	Nguyễn	29/10/2002	Nữ	Hà Nội	001302008641	Luật	C00	0.00	0.00	8.33	9.10	9.03	26.46	26.46	
390	Trần Quỳnh	Nguyễn	03/03/2002	Nữ	Hà Nội	001302023939	Luật	A01	0.00	0.00	9.30	9.47	10.00	28.77	28.77	
391	Lê Minh	Nguyệt	18/12/2002	Nữ	Thanh Hóa	038302001859	Luật	D01	0.00	0.25	8.33	8.73	9.50	26.56	26.81	
392	Hoàng Thị Ngọc	Nhâm	08/03/2002	Nữ	Thanh Hóa	038302001466	Luật	C00	0.00	0.25	8.30	8.67	8.70	25.67	25.92	
393	Hoàng Nguyễn Hiếu	Nhi	16/06/2002	Nữ	Hà Nội	001302007290	Luật	C00	0.00	0.00	8.90	9.60	9.33	27.83	27.83	
394	Nguyễn Thị Xuân	Nhi	04/11/2002	Nữ	Hà Nội	001302022517	Luật	A01	0.00	0.00	8.83	8.83	10.00	27.66	27.66	
395	Lê Tố	Như	13/08/2002	Nữ	Hà Tĩnh	184451506	Luật	C00	0.00	0.25	9.20	8.90	9.60	27.70	27.95	
396	Nguyễn Thị Quỳnh	Như	17/04/2002	Nữ	Nghệ An	187667997	Luật	D01	0.00	0.25	9.20	9.17	10.00	28.37	28.62	
397	Bùi Tuyết	Nhung	21/10/2002	Nữ	Nghệ An	187844950	Luật	C00	0.00	0.25	8.80	9.17	9.00	26.97	27.22	
398	Nguyễn Hồng	Nhung	16/09/2002	Nữ	Hà Giang	073573024	Luật	D01	2.00	0.75	8.23	7.53	7.90	23.66	26.41	
399	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	18/01/2002	Nữ	Hà Nội	001302020989	Luật	C00	0.00	0.75	8.03	8.33	9.37	25.73	26.48	
400	Phạm Thị Nguyên	Nhung	15/10/2002	Nữ	Thái Bình	034302000724	Luật	C00	0.00	0.25	8.37	9.50	8.93	26.80	27.05	
401	Trịnh Hồng	Nhung	25/11/2002	Nữ	Lai Châu	012302000004	Luật	C00	0.00	0.25	8.57	9.80	9.07	27.44	27.69	
402	Trần Thị Kiều	Oanh	12/03/2002	Nữ	Hưng Yên	033302006219	Luật	D01	0.00	0.25	8.53	8.93	10.00	27.46	27.71	
403	Phạm Hồng	Phong	30/04/2002	Nam	Hưng Yên	033202000801	Luật	A00	0.00	0.00	9.60	9.27	9.53	28.40	28.40	
404	Ngô Quang	Phúc	27/03/2002	Nam	Hà Nội	001202004900	Luật	A01	0.00	0.00	8.80	8.67	10.00	27.47	27.47	
405	Phạm Quang	Phúc	29/12/2002	Nam	Thái Bình	034202003977	Luật	A00	0.00	0.25	8.57	8.43	9.20	26.20	26.45	
406	Bùi Nam	Phương	16/08/2002	Nữ	Hải Dương	030302003580	Luật	C00	0.00	0.25	7.97	8.97	8.63	25.57	25.82	
407	Đinh Hà	Phương	06/09/2002	Nữ	Hà Nội	001302004406	Luật	C00	0.00	0.00	9.10	9.13	9.37	27.60	27.60	
408	Đinh Thị Minh	Phương	29/05/2002	Nữ	Hải Dương	030302002025	Luật	A01	0.00	0.25	8.93	8.63	8.33	25.89	26.14	

STT	Họ tên		Ngày sinh	GT	Nơi sinh	CMND	Ngành trúng tuyển	Tổ hợp	Điểm UTĐT	Điểm UTKV	ĐTB M1	ĐTB M2	ĐTB M3	ĐTC	ĐXT	Ghi chú
409	Lê Thu	Phương	19/02/2002	Nữ	Bắc Giang	125896696	Luật	C00	0.00	0.25	8.57	8.80	8.50	25.87	26.12	
410	Nguyễn Hà	Phương	27/02/2002	Nữ	Thanh Hóa	038302000554	Luật	D01	0.00	0.00	9.23	8.50	9.20	26.93	26.93	
411	Nguyễn Hoàng Lâm	Phương	10/09/2002	Nữ	Nghệ An	187967396	Luật	D01	0.00	0.25	9.03	9.13	8.57	26.73	26.98	
412	Nguyễn Lê Anh	Phương	25/03/2002	Nữ	Thanh Hóa	038302001288	Luật	D01	0.00	0.25	8.40	8.23	8.67	25.30	25.55	
413	Nguyễn Lê Minh	Phương	25/03/2002	Nữ	Thanh Hóa	038302001287	Luật	D01	0.00	0.25	8.37	8.20	8.53	25.10	25.35	
414	Nguyễn Nam	Phương	17/06/2002	Nữ	Quảng Ninh	022302000229	Luật	A01	0.00	0.00	8.93	8.80	9.50	27.23	27.23	
415	Nguyễn Thị Hồng	Phương	24/06/2002	Nữ	Hải Dương	030302004938	Luật	D03	0.00	0.25	8.47	8.37	9.33	26.17	26.42	
416	Phan Thị	Phương	05/10/2002	Nữ	Ninh Bình	037302000946	Luật	C00	0.00	0.25	8.47	8.87	9.03	26.37	26.62	
417	Trần Nguyễn Thanh	Phương	28/02/2002	Nam	Hải Dương	030302005944	Luật	A00	0.00	0.25	8.03	8.60	8.53	25.16	25.41	
418	Vũ Lê Hiền	Phương	25/01/2002	Nữ	Hải Phòng	031302003567	Luật	C00	0.00	0.00	8.10	8.83	9.10	26.03	26.03	
419	Vũ Ngọc Mai	Phương	15/01/2002	Nữ	Lai Châu	040831608	Luật	D01	0.00	0.75	8.33	8.40	7.93	24.66	25.41	
420	Vũ Thu	Phương	22/04/2002	Nữ	Hà Nội	001302002406	Luật	D01	0.00	0.00	8.33	8.97	9.50	26.80	26.80	
421	Vũ Trần Minh	Phương	11/08/2002	Nữ	Hải Phòng	031302006685	Luật	D01	0.00	0.00	8.60	8.57	9.20	26.37	26.37	
422	Phùng Mai	Phương	13/12/2002	Nữ	Hải Dương	030302008618	Luật	C00	0.00	0.25	8.40	8.50	8.43	25.33	25.58	
423	Hoàng Minh	Quân	19/07/2002	Nam	Hà Nội	001202003268	Luật	A01	0.00	0.00	9.40	9.17	10.00	28.57	28.57	
424	Nguyễn Trần Minh	Quân	14/09/2002	Nam	Hà Nội	001202004853	Luật	A01	0.00	0.00	8.93	8.87	7.90	25.70	25.70	
425	Trần Hồng	Quân	29/01/2002	Nam	Hà Giang	073552069	Luật	A00	0.00	0.75	8.60	8.53	7.97	25.10	25.85	
426	Vũ Anh	Quân	11/06/2002	Nam	Hà Nội	001202004971	Luật	D02	0.00	0.00	8.03	8.27	9.27	25.57	25.57	
427	Vũ Minh	Quân	09/06/2002	Nam	Thái Bình	034202001963	Luật	A01	0.00	0.25	8.43	9.23	8.73	26.39	26.64	
428	Ngô Ngọc	Quang	04/10/2001	Nam	Thanh Hóa	038201000513	Luật	C00	0.00	0.25	8.57	8.77	8.60	25.94	26.19	
429	Nguyễn Viết	Quang	03/03/2002	Nam	Nghệ An	187855621	Luật	D01	0.00	0.25	8.40	8.67	8.90	25.97	26.22	
430	Nguyễn Phước Ngọc	Quế	10/02/2002	Nữ	Hà Nội	001302016025	Luật	A00	0.00	0.00	8.40	8.83	8.40	25.63	25.63	
431	Đặng Trần Tâm	Quý	17/10/2002	Nữ	Nghệ An	187966950	Luật	D01	1.00	0.25	8.63	8.77	8.23	25.63	26.88	
432	Đỗ Thị Bảo	Quyên	14/12/2002	Nữ	Hòa Bình	113768302	Luật	C00	0.00	0.75	8.53	9.17	8.70	26.40	27.15	
433	Lã Như	Quỳnh	13/08/2002	Nữ	Ninh Bình	037302004932	Luật	D01	0.00	0.25	8.63	8.77	8.80	26.20	26.45	
434	Lê Kim	Quỳnh	11/06/2002	Nữ	Vĩnh Phúc	026302000060	Luật	D01	0.00	0.25	8.93	8.40	8.63	25.96	26.21	

STT	Họ tên	Ngày sinh	GT	Nơi sinh	CMND	Ngành trúng tuyển	Tổ hợp	Điểm UTĐT	Điểm UTKV	ĐTB M1	ĐTB M2	ĐTB M3	ĐTC	ĐXT	Ghi chú
435	Lê Thúy Quỳnh	08/02/2002	Nữ	Hà Giang	073572861	Luật	C00	0.00	0.75	8.07	8.30	8.77	25.14	25.89	
436	Nguyễn Nhật Quỳnh	01/10/2002	Nữ	Hà Tĩnh	184566666	Luật	C00	0.00	0.25	8.77	8.93	9.07	26.77	27.02	
437	Nguyễn Như Quỳnh	25/11/2002	Nữ	Thái Bình	034302001697	Luật	D01	0.00	0.25	8.33	8.40	9.00	25.73	25.98	
438	Nguyễn Thị Diễm Quỳnh	01/01/2002	Nữ	Sơn La	051139087	Luật	C00	0.00	0.75	8.23	9.23	8.77	26.23	26.98	
439	Trần Lê Ngọc Quỳnh	15/02/2002	Nữ	Hà Nội	001302000688	Luật	A00	0.00	0.00	8.93	8.53	9.13	26.59	26.59	
440	Vũ Thị Như Quỳnh	12/09/2002	Nữ	Nghệ An	187922660	Luật	D01	0.00	0.25	8.90	9.27	8.93	27.10	27.35	
441	Nguyễn Thị Hồng Sơn	27/03/2002	Nữ	Quảng Bình	044302000336	Luật	C00	0.00	0.25	8.40	9.00	8.67	26.07	26.32	
442	Đặng Thái Sơn	28/01/2002	Nam	Hà Nam	035202002306	Luật	C00	0.00	0.25	8.00	8.47	8.50	24.97	25.22	
443	Đào Nguyên Sơn	13/09/2002	Nam	Hà Nội	001202003081	Luật	C00	0.00	0.25	8.30	8.60	8.77	25.67	25.92	
444	Lê Quang Sơn	11/08/2002	Nam	Hà Nội	001202020872	Luật	A00	0.00	0.00	9.03	9.17	9.60	27.80	27.80	
445	Nguyễn Đặng Thái Sơn	28/06/2002	Nam	Hà Nội	001202004424	Luật	C00	0.00	0.00	7.93	8.57	8.70	25.20	25.20	
446	Nguyễn Hữu Sơn	10/06/2002	Nam	Hà Nội	001202002142	Luật	D01	0.00	0.00	8.57	9.17	10.00	27.74	27.74	
447	Nguyễn Thái Sơn	26/01/2002	Nam	Hà Nội	001202001511	Luật	A01	0.00	0.00	8.53	8.57	10.00	27.10	27.10	
448	Nguyễn Văn Tài	02/04/2002	Nam	Hưng Yên	033202005833	Luật	A00	0.00	0.25	8.97	8.73	8.77	26.47	26.72	
449	Hoàng Thị Thanh Tâm	02/09/2002	Nữ	Nghệ An	187843452	Luật	D01	0.00	0.25	8.90	8.93	8.07	25.90	26.15	
450	Nguyễn Thanh Tâm	24/10/2002	Nữ	Hà Nội	001302014099	Luật	D01	0.00	0.00	8.37	8.60	8.67	25.64	25.64	
451	Phạm Thanh Thiện Tâm	22/08/2002	Nữ	Hải Phòng	031302003170	Luật	D01	0.00	0.00	8.60	7.97	8.57	25.14	25.14	
452	Nguyễn Lương Thái Tân	07/04/2002	Nam	Hà Tĩnh	184438505	Luật	A01	0.00	0.25	8.87	8.70	8.93	26.50	26.75	
453	Nguyễn Nhật Tân	03/01/2002	Nam	Nghệ An	187966416	Luật	C00	0.00	0.25	8.43	9.03	8.90	26.36	26.61	
454	Lương Quang Thái	27/04/2002	Nam	Hà Nội	001202001419	Luật	A00	0.00	0.00	8.60	8.60	8.17	25.37	25.37	
455	Trần Thu Thắm	17/09/2002	Nữ	Hải Dương	030302006160	Luật	C00	0.00	0.25	8.27	9.07	9.23	26.57	26.82	
456	Đỗ Đức Thắng	19/06/2002	Nam	Hà Nội	001202001978	Luật	A01	0.00	0.00	9.43	9.47	10.00	28.90	28.90	
457	Phan Quang Thắng	09/11/2002	Nam	Hà Nội	001202005526	Luật	A00	0.00	0.00	8.63	8.40	8.33	25.36	25.36	
458	Lê Thị Nam Thanh	31/03/2002	Nữ	Yên Bái	061125054	Luật	D01	0.00	0.75	8.20	8.17	8.60	24.97	25.72	
459	Trương Thị Thanh	05/03/2002	Nữ	Thái Bình	034302002744	Luật	C00	0.00	0.25	8.67	9.27	9.03	26.97	27.22	
460	Phạm Tiến Thành	13/09/2002	Nam	Ninh Bình	037202003883	Luật	A00	0.00	0.25	8.30	8.40	8.23	24.93	25.18	

STT	Họ tên	Ngày sinh	GT	Nơi sinh	CMND	Ngành trúng tuyển	Tổ hợp	Điểm UTĐT	Điểm UTKV	ĐTB M1	ĐTB M2	ĐTB M3	ĐTC	ĐXT	Ghi chú
461	Đào Thị Phương Thảo	29/05/2002	Nữ	Hải Phòng	031302005049	Luật	C00	0.00	0.00	8.47	9.40	9.40	27.27	27.27	
462	Đinh Thu Thảo	19/02/2002	Nữ	Tuyên Quang	071097357	Luật	A00	0.00	0.75	8.83	9.03	9.47	27.33	28.08	
463	Hồ Thị Thảo	09/10/2002	Nữ	Đắk Lắk	245451561	Luật	C00	0.00	0.75	9.03	8.97	8.70	26.70	27.45	
464	Hoàng Phương Thảo	25/04/2002	Nữ	Thanh Hóa	038302000220	Luật	D01	0.00	0.25	8.60	8.27	9.50	26.37	26.62	
465	Lê Phương Thảo	17/01/2002	Nữ	Hà Nội	001302010125	Luật	C00	0.00	0.00	8.07	9.07	9.47	26.61	26.61	
466	Lương Phương Thảo	08/03/2002	Nữ	Hòa Bình	113747442	Luật	C00	2.00	0.75	8.00	8.50	9.27	25.77	28.52	
467	Mai Thị Hoà Thảo	16/05/2002	Nữ	Hải Phòng	031302003654	Luật	A01	0.00	0.00	8.70	9.83	8.13	26.66	26.66	
468	Nguyễn Huỳnh Thu Thảo	02/04/2002	Nữ	Quảng Ngãi	212588261	Luật	C00	0.00	0.25	8.93	9.07	8.80	26.80	27.05	
469	Nguyễn Lê Phương Thảo	18/12/2002	Nữ	Hải Dương	030302002106	Luật	A00	0.00	0.25	8.07	8.27	8.73	25.07	25.32	
470	Nguyễn Lý Thu Thảo	16/11/2002	Nữ	Hải Phòng	031302000978	Luật	C00	0.00	0.00	8.70	9.27	8.97	26.94	26.94	
471	Nguyễn Phương Thảo	06/06/2002	Nữ	Hòa Bình	113768545	Luật	C00	0.00	0.75	8.63	8.60	8.53	25.76	26.51	
472	Nguyễn Thái Thảo	07/11/2002	Nữ	Kon Tum	233359888	Luật	C00	0.00	0.75	8.40	8.53	9.00	25.93	26.68	
473	Nguyễn Thanh Thảo	07/10/2002	Nữ	Hà Nội	001302007499	Luật	A01	0.00	0.00	8.90	8.87	10.00	27.77	27.77	
474	Nguyễn Thị Phương Thảo	26/01/2002	Nữ	Hà Nam	035302003307	Luật	D01	0.00	0.25	8.13	8.77	7.97	24.87	25.12	
475	Nguyễn Thị Phương Thảo	02/01/2002	Nữ	Hải Phòng	031302003034	Luật	D03	0.00	0.00	8.40	8.40	8.70	25.50	25.50	
476	Nguyễn Thị Thanh Thảo	04/02/2002	Nữ	Hà Tĩnh	184456062	Luật	C00	0.00	0.25	8.80	9.43	8.73	26.96	27.21	
477	Nguyễn Thu Thảo	02/06/2002	Nữ	Sơn La	014302000003	Luật	A01	0.00	0.00	8.40	8.87	9.50	26.77	26.77	
478	Phạm Thanh Thảo	04/04/2002	Nữ	Hưng Yên	033302000998	Luật	D01	0.00	0.25	8.20	8.87	8.90	25.97	26.22	
479	Phạm Thị Thảo	02/01/2002	Nữ	Nghệ An	187983276	Luật	C00	0.00	0.25	8.53	8.97	8.97	26.47	26.72	
480	Phạm Thị Phương Thảo	23/12/2002	Nữ	Ninh Bình	037302004530	Luật	D01	0.00	0.25	8.70	7.87	8.40	24.97	25.22	
481	Phạm Thu Thảo	02/10/2002	Nữ	Hà Tĩnh	184396468	Luật	A00	0.00	0.25	8.43	8.67	8.73	25.83	26.08	
482	Phan Thị Phương Thảo	12/06/2002	Nữ	Hà Nội	001302003425	Luật	D01	0.00	0.00	8.70	9.00	7.90	25.60	25.60	
483	Trần Thanh Thảo	14/04/2002	Nữ	Lai Châu	011302000005	Luật	A00	0.00	0.00	9.30	8.67	8.57	26.54	26.54	
484	Vũ Phương Thảo	27/03/2002	Nữ	Thanh Hóa	038302001514	Luật	D01	0.00	0.25	8.50	8.23	8.23	24.96	25.21	
485	Nguyễn Duy Thế	18/04/2002	Nam	Hà Nội	001202020381	Luật	C00	0.00	0.00	8.13	9.03	8.40	25.56	25.56	
486	Nguyễn Thị Minh Thi	23/07/2002	Nữ	Hải Phòng	031302002692	Luật	C00	0.00	0.00	8.30	8.97	8.87	26.14	26.14	

STT	Họ tên	Ngày sinh	GT	Nơi sinh	CMND	Ngành trúng tuyển	Tổ hợp	Điểm UTĐT	Điểm UTKV	ĐTB M1	ĐTB M2	ĐTB M3	ĐTC	ĐXT	Ghi chú
487	Nguyễn Duy Thiệp	09/03/2002	Nam	Bắc Ninh	125920314	Luật	A00	0.00	0.25	7.97	8.43	8.83	25.23	25.48	
488	Hồ Thị Hoài Thu	17/06/2002	Nữ	Nghệ An	187856339	Luật	C00	0.00	0.25	8.10	8.63	9.03	25.76	26.01	
489	Lê Huyền Thu	12/12/2002	Nữ	Hải Dương	030302009382	Luật	C00	0.00	0.25	8.23	9.17	9.03	26.43	26.68	
490	Nguyễn Minh Thu	25/09/2002	Nữ	Thanh Hóa	038302001224	Luật	D01	0.00	0.25	8.23	8.20	9.07	25.50	25.75	
491	Đặng Anh Thư	24/07/2002	Nữ	Vĩnh Phúc	026302002792	Luật	D01	0.00	0.25	8.93	9.00	8.50	26.43	26.68	
492	Nguyễn Anh Thư	15/11/2002	Nữ	Thái Bình	034302008969	Luật	D01	0.00	0.25	8.60	8.33	8.47	25.40	25.65	
493	Nguyễn Thanh Thư	29/05/2002	Nữ	Bắc Ninh	122368702	Luật	C00	0.00	0.25	8.77	8.80	8.77	26.34	26.59	
494	Nguyễn Thị Minh Thư	12/10/2002	Nữ	Hòa Bình	113768304	Luật	C00	2.00	0.75	8.53	8.50	8.27	25.30	28.05	
495	Phạm Quang Thuận	21/03/2002	Nam	Hải Dương	030202002146	Luật	D02	0.00	0.25	7.60	8.47	9.07	25.14	25.39	
496	Phạm Dương Nhật Thương	05/08/2002	Nữ	Vĩnh Phúc	026302002274	Luật	D01	0.00	0.25	8.90	8.53	8.73	26.16	26.41	
497	Tổng Thị Thúy	09/07/2002	Nữ	Thái Bình	034302004375	Luật	C00	0.00	0.25	8.53	9.57	9.07	27.17	27.42	
498	Vũ Thu Thúy	11/07/2002	Nữ	Quảng Ninh	022302002092	Luật	C00	0.00	0.25	8.50	8.50	8.43	25.43	25.68	
499	Đàm Lê Thu Thủy	14/07/2002	Nữ	Ninh Bình	037302004666	Luật	C00	0.00	0.25	8.27	8.63	8.90	25.80	26.05	
500	Lê Thị Phương Thủy	22/06/2002	Nữ	Nghệ An	187882655	Luật	C00	0.00	0.25	8.40	9.17	9.00	26.57	26.82	
501	Nguyễn Thu Thủy	20/03/2002	Nữ	Thái Bình	034302000582	Luật	C00	0.00	0.25	8.47	8.93	8.30	25.70	25.95	
502	Trần Thanh Thủy	28/02/2002	Nữ	Vĩnh Phúc	026302000679	Luật	D01	0.00	0.25	8.93	8.43	8.17	25.53	25.78	
503	Nguyễn Mạnh Tiến	07/03/2002	Nam	Hà Nội	001202018922	Luật	A01	0.00	0.25	9.10	9.50	8.80	27.40	27.65	
504	Cao Minh Trà	27/08/2002	Nữ	Hà Nội	001302004531	Luật	A01	0.00	0.00	9.20	9.40	10.00	28.60	28.60	
505	Dương Thu Trà	12/10/2002	Nữ	Thái Nguyên	092204846	Luật	A01	0.00	0.00	9.07	9.07	10.00	28.14	28.14	
506	Giáp Thị Hoàng Trà	10/10/2002	Nữ	Hà Nội	123351649	Luật	D03	0.00	0.25	8.33	9.03	9.57	26.93	27.18	
507	Phan Hương Trà	11/05/2002	Nữ	Hà Nội	001302018660	Luật	C00	0.00	0.00	8.47	9.50	9.17	27.14	27.14	
508	Bạc Thị Quỳnh Trang	31/01/2002	Nữ	Lai Châu	040548333	Luật	C00	2.00	0.75	8.00	7.93	8.57	24.50	27.25	
509	Bùi Huyền Trang	26/01/2002	Nữ	Hòa Bình	113756789	Luật	A01	2.00	0.75	8.53	8.33	7.90	24.76	27.51	
510	Đặng Ngọc Linh Trang	28/01/2002	Nữ	TP HCM	0979302002577	Luật	D01	0.00	0.00	8.83	8.23	9.77	26.83	26.83	
511	Đào Thu Trang	24/01/2002	Nữ	Thái Bình	034302000154	Luật	C00	0.00	0.25	8.53	9.13	9.47	27.13	27.38	
512	Dương Thị Thu Trang	18/08/2002	Nữ	Vĩnh Phúc	026302005605	Luật	C00	0.00	0.25	8.37	8.87	9.57	26.81	27.06	

STT	Họ tên	Ngày sinh	GT	Nơi sinh	CMND	Ngành trúng tuyển	Tổ hợp	Điểm UTĐT	Điểm UTKV	ĐTB M1	ĐTB M2	ĐTB M3	ĐTC	ĐXT	Ghi chú
513	Hà Thùy Trang	31/08/2002	Nữ	Hòa Bình	113773059	Luật	C00	2.00	0.75	8.53	8.57	8.53	25.63	28.38	
514	Lê Thị Trang	22/06/2002	Nữ	Bắc Ninh	125980477	Luật	A00	0.00	0.25	8.50	8.13	8.47	25.10	25.35	
515	Lê Thùy Trang	24/12/2002	Nữ	Hà Nội	001302007301	Luật	A01	0.00	0.00	8.73	8.47	10.00	27.20	27.20	
516	Nghiêm Phương Trang	19/11/2002	Nữ	Nam Định	035302001421	Luật	C00	0.00	0.00	8.83	8.37	8.50	25.70	25.70	
517	Nguyễn Phương Trang	10/11/2002	Nữ	Hà Nội	001302015381	Luật	A00	0.00	0.00	9.37	8.63	9.17	27.17	27.17	
518	Nguyễn Linh Trang	20/06/2002	Nữ	Hà Nội	001302004362	Luật	D01	0.00	0.00	8.57	8.60	8.70	25.87	25.87	
519	Nguyễn Minh Trang	24/10/2002	Nữ	Hà Nội	001302011512	Luật	A01	0.00	0.00	8.77	9.37	8.50	26.64	26.64	
520	Nguyễn Quỳnh Trang	02/06/2002	Nữ	Hà Nội	001302006474	Luật	A01	0.00	0.00	9.37	9.43	9.50	28.30	28.30	
521	Nguyễn Thị Huyền Trang	21/11/2002	Nữ	Phú Thọ	132422572	Luật	A00	0.00	0.00	9.63	9.60	9.67	28.90	28.90	
522	Nguyễn Thị Huyền Trang	10/12/2002	Nữ	Thanh Hóa	038302001172	Luật	A01	0.00	0.25	8.27	8.67	8.20	25.14	25.39	
523	Nguyễn Thị Thu Trang	01/02/2002	Nữ	Lạng Sơn	082415130	Luật	C00	0.00	0.75	8.67	8.87	8.53	26.07	26.82	
524	Nguyễn Thị Thu Trang	29/09/2002	Nữ	Quảng Ninh	022302001025	Luật	D01	0.00	0.25	8.47	8.47	8.90	25.84	26.09	
525	Nguyễn Thị Thùy Trang	07/07/2002	Nữ	TP HCM	187866666	Luật	C00	0.00	0.25	8.83	9.17	8.87	26.87	27.12	
526	Nguyễn Thị Thùy Trang	10/11/2002	Nữ	Hưng Yên	033302001663	Luật	C00	0.00	0.25	8.30	9.30	8.90	26.50	26.75	
527	Nguyễn Thu Trang	12/09/2002	Nữ	Hà Nội	001302013502	Luật	A00	0.00	0.00	9.17	9.10	9.03	27.30	27.30	
528	Nguyễn Thu Trang	27/05/2002	Nữ	Phú Thọ	132427133	Luật	D01	0.00	0.25	8.23	8.53	8.53	25.29	25.54	
529	Nguyễn Thu Trang	23/09/2002	Nữ	Hà Giang	073573121	Luật	D01	0.00	0.75	8.27	8.73	8.13	25.13	25.88	
530	Nguyễn Thùy Trang	18/02/2002	Nữ	Hà Nội	011302001011	Luật	C00	0.00	0.00	9.17	9.73	9.37	28.27	28.27	
531	Phạm Ngọc Hà Trang	04/06/2002	Nữ	Hà Nội	001302007737	Luật	D01	0.00	0.00	8.67	8.47	8.10	25.24	25.24	
532	Phạm Thị Thanh Trang	29/09/2002	Nữ	Hà Nội	031302001996	Luật	C00	0.00	0.00	8.90	8.83	8.80	26.53	26.53	
533	Phạm Thu Trang	03/03/2002	Nữ	Hà Nội	001302019879	Luật	D01	0.00	0.00	8.67	8.87	8.93	26.47	26.47	
534	Thái Quỳnh Trang	07/11/2002	Nữ	Hà Nội	001302019189	Luật	C00	0.00	0.00	8.47	8.47	8.90	25.84	25.84	
535	Trần Thị Quỳnh Trang	02/10/2002	Nữ	Hưng Yên	033302001289	Luật	A00	0.00	0.25	8.63	8.47	9.43	26.53	26.78	
536	Trịnh Quỳnh Trang	21/09/2002	Nữ	Ninh Bình	037302001092	Luật	C00	0.00	0.25	8.30	8.90	9.30	26.50	26.75	
537	Trịnh Thùy Trang	22/05/2002		Hà Nội	122361846	Luật	D01	0.00	0.25	8.13	8.23	8.43	24.79	25.04	
538	Hồ Cao Trí	14/05/2002	Nam	Nghệ An	187844916	Luật	A01	0.00	0.25	9.17	9.33	10.00	28.50	28.75	

STT	Họ tên	Ngày sinh	GT	Nơi sinh	CMND	Ngành trúng tuyển	Tổ hợp	Điểm UTĐT	Điểm UTKV	ĐTB M1	ĐTB M2	ĐTB M3	ĐTC	ĐXT	Ghi chú
539	Nguyễn Phạm Văn Trinh	16/11/2002	Nữ	Nghệ An	187668076	Luật	C00	0.00	0.25	9.03	8.63	8.23	25.89	26.14	
540	Lê Thủy Trúc	18/09/2002	Nữ	Hải Dương	030302003168	Luật	C00	0.00	0.25	8.47	9.17	9.53	27.17	27.42	
541	Đoàn Thành Trung	18/09/2002	Nam	Hà Nội	001202015966	Luật	A00	0.00	0.00	8.93	8.13	8.20	25.26	25.26	
542	Lê Thành Trung	05/01/2002	Nam	Hải Dương	030202001438	Luật	A01	0.00	0.25	9.10	9.53	9.17	27.80	28.05	
543	Đặng Cẩm Tú	22/07/2002	Nữ	Hà Nội	001302013982	Luật	A01	0.00	0.00	8.77	9.27	10.00	28.04	28.04	
544	Hoa Anh Tú	28/05/2002	Nam	Hà Nội	001202003354	Luật	A00	0.00	0.00	8.80	8.37	8.33	25.50	25.50	
545	Mai Đức Anh Tú	01/11/2002	Nam	Hưng Yên	033202005313	Luật	A00	0.00	0.25	8.73	8.50	9.17	26.40	26.65	
546	Nguyễn Anh Tú	29/12/2001	Nữ	Hà Nội	001301033767	Luật	A00	0.00	0.00	8.63	9.37	9.57	27.57	27.57	
547	Nguyễn Thanh Tú	05/07/2002	Nam	Hải Phòng	031202000129	Luật	D02	0.00	0.00	8.77	9.00	9.10	26.87	26.87	
548	Khúc Minh Tuấn	18/03/2002	Nam	Thái Bình	034202007034	Luật	A00	0.00	0.00	9.33	8.80	9.53	27.66	27.66	
549	Ngô Quốc Tuấn	28/12/2002	Nam	Nghệ An	187966329	Luật	A01	0.00	0.25	8.60	8.83	9.50	26.93	27.18	
550	Mai Nguyễn Cát Tường	28/09/2002	Nữ	Hà Nội	001302021233	Luật	C00	0.00	0.00	8.47	9.40	9.23	27.10	27.10	
551	Đào Thị Ánh Tuyết	06/06/2002	Nữ	Bắc Giang	122433272	Luật	D01	0.00	0.25	8.50	8.57	9.30	26.37	26.62	
552	Đỗ Thu Uyên	01/01/2002	Nữ	Hà Nội	0011302018652	Luật	A00	0.00	0.00	8.87	8.77	8.60	26.24	26.24	
553	Hoàng Thảo Uyên	13/12/2002	Nữ	Hòa Bình	113796740	Luật	C00	0.00	0.75	8.93	8.60	8.53	26.06	26.81	
554	Lê Hà Uyên	09/04/2002	Nữ	Nghệ An	187898386	Luật	D01	0.00	0.25	9.13	8.60	9.53	27.26	27.51	
555	Nguyễn Thu Uyên	17/08/2002	Nữ	Thanh Hóa	038302000976	Luật	D01	0.00	0.25	8.83	8.20	9.00	26.03	26.28	
556	Hồ Thị Cẩm Vân	04/08/2002	Nữ	Thanh Hóa	038302001228	Luật	C00	0.00	0.25	8.03	8.87	8.67	25.57	25.82	
557	Hoàng Thị Cẩm Vân	24/09/2002	Nữ	Hà Nội	001302008972	Luật	A00	0.00	0.00	8.33	8.60	8.77	25.70	25.70	
558	Lê Thị Thùy Vân	02/11/2002	Nữ	Nghệ An	187897790	Luật	D01	0.00	0.25	8.93	8.40	7.87	25.20	25.45	
559	Nguyễn Thanh Vân	16/05/2002	Nữ	Quảng Ninh	022302000389	Luật	C00	0.00	0.00	9.00	9.27	9.20	27.47	27.47	
560	Nguyễn Thảo Vân	18/02/2002	Nữ	Bắc Giang	122347122	Luật	D01	0.00	0.25	8.23	8.70	9.37	26.30	26.55	
561	Nguyễn Thị Ngọc Vân	05/12/2002	Nữ	Bắc Giang	122427732	Luật	D01	0.00	0.25	8.00	8.60	8.93	25.53	25.78	
562	Nguyễn Thị Thanh Vân	29/08/2002	Nữ	Hà Nam	035302003757	Luật	A01	0.00	0.25	8.47	8.90	8.17	25.54	25.79	
563	Đỗ Quý Vi	02/02/2002	Nữ	Hải Phòng	031302002657	Luật	C00	0.00	0.00	8.67	9.53	9.40	27.60	27.60	
564	Nguyễn Hải Việt	28/12/2002	Nam	Hà Nội	033202006703	Luật	C00	0.00	0.25	8.20	9.10	9.10	26.40	26.65	

STT	Họ tên	Ngày sinh	GT	Nơi sinh	CMND	Ngành trúng tuyển	Tổ hợp	Điểm UTĐT	Điểm UTKV	ĐTB M1	ĐTB M2	ĐTB M3	ĐTC	ĐXT	Ghi chú
565	Phạm Lê Việt	18/07/2002	Nam	Hà Nội	001202004689	Luật	A00	0.00	0.00	8.07	8.10	8.97	25.14	25.14	
566	Đàm Quang Vinh	23/09/2002	Nam	Hà Nội	001202010223	Luật	A00	0.00	0.00	8.70	8.17	8.13	25.00	25.00	
567	Nguyễn Anh Vũ	19/03/2002	Nam	Hà Nội	001202007890	Luật	A01	0.00	0.00	7.97	8.20	9.00	25.17	25.17	
568	Trần Thế Vũ	04/01/2002	Nam	Lạng Sơn	082366355	Luật	C00	0.00	0.75	8.17	8.87	9.37	26.41	27.16	
569	Dương Khánh Vy	15/01/2002	Nữ	Hà Nội	001302000802	Luật	D01	0.00	0.00	8.63	8.20	9.50	26.33	26.33	
570	Lê Nhật Vy	05/07/2002	Nữ	TP HCM	001302004423	Luật	A00	0.00	0.00	8.53	8.67	9.30	26.50	26.50	
571	Nguyễn Hà Vy	12/12/2002	Nữ	Ninh Bình	037302004475	Luật	D01	0.00	0.25	8.67	8.20	8.90	25.77	26.02	
572	Nguyễn Thiên La Vy	12/04/2002	Nữ	Hà Nội	037302000004	Luật	D01	0.00	0.00	8.23	7.93	10.00	26.16	26.16	
573	Trần Nguyễn YẾN	13/12/2002	Nữ	Thái Bình	034302002753	Luật	C00	0.00	0.25	8.40	8.97	9.07	26.44	26.69	
574	Trương Hà Vy	11/07/2002	Nữ	Hà Nội	001302021029	Luật	D01	0.00	0.00	9.07	8.83	10.00	27.90	27.90	
575	Lê Thanh Xuân	20/02/2002	Nữ	Thái Bình	034302009129	Luật	A00	0.00	0.00	9.57	9.10	9.53	28.20	28.20	
576	Nguyễn Thị Bích Xuân	16/11/2002	Nữ	Kiên Giang	371993709	Luật	A01	0.00	0.25	8.83	9.03	9.50	27.36	27.61	
577	Phạm Hải Yến	24/07/2002	Nữ	Ninh Bình	037302005437	Luật	A00	0.00	0.00	9.13	8.87	9.00	27.00	27.00	
578	Trịnh Hồng Yến	26/05/2002	Nữ	Hải Dương	030302005965	Luật	C00	0.00	0.25	8.27	8.87	8.80	25.94	26.19	
Ngành Luật kinh tế: 201 thí sinh															
579	Hồ Minh An	16/04/2002	Nữ	Hà Nội	001302008993	Luật Kinh tế	A00	0.00	0.00	9.50	9.03	9.30	27.83	27.83	
580	Hoàng Thanh An	23/12/2002	Nữ	Hà Nội	001302009774	Luật Kinh tế	D01	0.00	0.00	8.23	8.73	10.00	26.96	26.96	
581	Nguyễn Lê Hoài An	04/11/2002	Nam	Hải Dương	030202010583	Luật Kinh tế	A00	0.00	0.25	9.47	9.53	9.23	28.23	28.48	
582	Nguyễn Thị Hoài An	19/01/2002	Nữ	Hà Tĩnh	184456669	Luật Kinh tế	C00	0.00	0.25	9.17	8.93	9.00	27.10	27.35	
583	Chu Minh Anh	28/04/2002	Nữ	Thái Bình	034302001982	Luật Kinh tế	D01	0.00	0.00	8.27	9.03	10.00	27.30	27.30	
584	Đoàn Tiến Anh	06/09/2002	Nam	Hà Nội	001202004018	Luật Kinh tế	C00	0.00	0.00	8.83	8.80	9.60	27.23	27.23	
585	Lê Nguyên Minh Anh	14/07/2002	Nữ	Nghệ An	187968244	Luật Kinh tế	D01	0.00	0.25	9.13	8.77	8.73	26.63	26.88	
586	Lê Thị Trang Anh	10/12/2002	Nữ	Hà Tĩnh	184419322	Luật Kinh tế	C00	0.00	0.25	8.37	9.30	9.57	27.24	27.49	
587	Lê Tuệ Anh	28/12/2002	Nữ	Hà Nội	00132007718	Luật Kinh tế	D01	0.00	0.00	8.67	8.70	10.00	27.37	27.37	
588	Ngô Phương Anh	25/06/2002	Nữ	Hà Nội	001302004308	Luật Kinh tế	C00	0.00	0.00	8.90	9.77	9.80	28.47	28.47	
589	Ngô Phương Anh	24/10/2002	Nữ	Hà Nội	001302016182	Luật Kinh tế	C00	0.00	0.00	8.47	9.43	9.60	27.50	27.50	

STT	Họ tên		Ngày sinh	GT	Nơi sinh	CMND	Ngành trúng tuyển	Tổ hợp	Điểm UTĐT	Điểm UTKV	ĐTB M1	ĐTB M2	ĐTB M3	ĐTC	ĐXT	Ghi chú
590	Nguyễn Diệu Vân	Anh	20/01/2002	Nữ	Hòa Bình	113748334	Luật Kinh tế	A00	0.00	0.75	9.10	8.80	8.70	26.60	27.35	
591	Nguyễn Mai	Anh	01/07/2002	Nữ	Hà Nội	001302002029	Luật Kinh tế	A00	0.00	0.00	9.53	9.10	9.77	28.40	28.40	
592	Nguyễn Thị Phong	Anh	16/03/2002	Nữ	Hà Nội	038302000228	Luật Kinh tế	C00	0.00	0.00	8.47	9.23	9.57	27.27	27.27	
593	Nguyễn Trâm	Anh	09/09/2002	Nữ	Hà Nội	001302004826	Luật Kinh tế	A00	0.00	0.00	9.47	9.93	9.57	28.97	28.97	
594	Nguyễn Trang Thục	Anh	30/04/2002	Nữ	Hà Nội	001302008472	Luật Kinh tế	A01	0.00	0.00	9.80	9.60	10.00	29.40	29.40	
595	Nguyễn Vũ Bảo	Anh	09/10/2002	Nữ	Thái Bình	034302000146	Luật Kinh tế	D01	0.00	0.25	8.77	9.27	9.43	27.47	27.72	
596	Phạm Mai Nguyệt	Anh	16/09/2002	Nữ	Hải Phòng	031302004835	Luật Kinh tế	D01	0.00	0.00	8.83	9.40	10.00	28.23	28.23	
597	Phạm Vân	Anh	16/04/2002	Nữ	Quảng Ninh	022302000765	Luật Kinh tế	A00	0.00	0.25	9.03	9.23	9.60	27.86	28.11	
598	Thái Vân	Anh	28/02/2002	Nữ	Hà Tĩnh	184402111	Luật Kinh tế	C00	0.00	0.25	9.00	8.97	9.60	27.57	27.82	
599	Võ Huyền Bảo	Anh	23/08/2002	Nữ	Hà Nội	001302004829	Luật Kinh tế	D01	0.00	0.00	8.27	8.70	10.00	26.97	26.97	
600	Vũ Ngọc	Anh	21/01/2002	Nữ	Quảng Ninh	022302001190	Luật Kinh tế	D01	0.00	0.25	8.97	9.00	9.07	27.04	27.29	
601	Vũ Thị Lâm	Anh	28/07/2002	Nữ	Nghệ An	187994128	Luật Kinh tế	C00	0.00	0.25	8.93	9.20	9.20	27.33	27.58	
602	Vương Ngọc	Anh	24/06/2002	Nữ	Tuyên Quang	071076888	Luật Kinh tế	A00	0.00	0.75	8.83	8.63	9.13	26.59	27.34	
603	Ngô Thị Ngọc	Ánh	09/06/2002	Nữ	Tuyên Quang	071079525	Luật Kinh tế	C00	2.00	0.75	8.33	9.23	9.27	26.83	29.58	
604	Nguyễn Thị Ngọc	Ánh	14/07/2002	Nữ	Thái Nguyên	092004932	Luật Kinh tế	D01	0.00	0.25	8.97	8.70	8.77	26.44	26.69	
605	Lê Thị Tâm	Băng	20/03/2002	Nữ	Hà Nội	001302016598	Luật Kinh tế	A00	0.00	0.00	9.00	9.00	9.67	27.67	27.67	
606	Nguyễn Thị Ngọc	Bích	19/02/2002	Nữ	Hà Nam	035302001549	Luật Kinh tế	D01	0.00	0.25	8.37	8.17	10.00	26.54	26.79	
607	Vũ Thị Thanh	Bình	30/03/2002	Nữ	Hà Nội	001302007375	Luật Kinh tế	C00	0.00	0.00	9.07	8.93	9.23	27.23	27.23	
608	Đặng Lê Minh	Châu	19/06/2002	Nữ	Hà Nội	001302001532	Luật Kinh tế	A00	0.00	0.00	9.43	9.43	8.67	27.53	27.53	
609	Vũ Ngô Bảo	Châu	07/11/2002	Nữ	Hà Nội	001302018956	Luật Kinh tế	A00	0.00	0.00	9.10	9.47	8.80	27.37	27.37	
610	Huỳnh Khánh	Chi	21/11/2002	Nữ	Nghệ An	187668158	Luật Kinh tế	D01	0.00	0.25	9.07	9.47	9.50	28.04	28.29	
611	Lê Kim	Chi	01/10/2002	Nữ	Tuyên Quang	071094985	Luật Kinh tế	C00	0.00	0.75	8.50	9.47	8.83	26.80	27.55	
612	Nguyễn Thị Hà	Chi	03/04/2002	Nữ	Hải Phòng	031302002501	Luật Kinh tế	D01	0.00	0.00	8.73	9.27	10.00	28.00	28.00	
613	Nguyễn Thị Linh	Chi	17/10/2002	Nữ	Bắc Giang	122347149	Luật Kinh tế	A00	0.00	0.25	8.93	9.07	9.20	27.20	27.45	
614	Nguyễn Trần Linh	Chi	01/11/2002	Nữ	Hà Nam	035302000183	Luật Kinh tế	D01	0.00	0.25	8.37	8.70	9.50	26.57	26.82	
615	Phan Linh	Chi	29/10/2002	Nữ	Tuyên Quang	071095885	Luật Kinh tế	D01	2.00	0.75	8.33	8.33	8.67	25.33	28.08	

STT	Họ tên	Ngày sinh	GT	Nơi sinh	CMND	Ngành trúng tuyển	Tổ hợp	Điểm UTĐT	Điểm UTKV	ĐTB M1	ĐTB M2	ĐTB M3	ĐTC	ĐXT	Ghi chú
616	Trần Mai Chi	21/06/2002	Nữ	Hà Nội	001302006968	Luật Kinh tế	D01	0.00	0.00	8.87	8.63	10.00	27.50	27.50	
617	Phạm Minh Cường	13/01/2002	Nam	Ninh Bình	022202000044	Luật Kinh tế	A00	0.00	0.00	9.20	9.07	9.50	27.77	27.77	
618	Vũ Tiến Đạt	28/03/2002	Nam	Hải Phòng	031202005003	Luật Kinh tế	D01	0.00	0.00	8.53	8.67	10.00	27.20	27.20	
619	Hoàng Duy Đông	01/04/2002	Nam	Thái Bình	034202000139	Luật Kinh tế	A00	0.00	0.25	9.13	9.50	8.53	27.16	27.41	
620	Lê Nguyễn Hân Du	24/02/2002	Nữ	Thái Bình	034302002247	Luật Kinh tế	A00	0.00	0.00	9.33	9.53	9.37	28.23	28.23	
621	Thân Nguyễn Bảo Dung	25/03/2001	Nữ	Hà Nội	001301025057	Luật Kinh tế	A01	0.00	0.00	9.53	9.73	10.00	29.26	29.26	
622	Nguyễn Tiến Dũng	01/03/2002	Nam	Hải Phòng	031202003071	Luật Kinh tế	A00	0.00	0.00	9.30	9.30	9.33	27.93	27.93	
623	Nguyễn Ánh Dương	06/04/2002	Nữ	Vĩnh Phúc	026302000293	Luật Kinh tế	C00	0.00	0.25	8.33	8.90	9.73	26.96	27.21	
624	Nguyễn Thùy Dương	15/08/2002	Nữ	Vĩnh Phúc	02630203728	Luật Kinh tế	D01	0.00	0.25	8.17	8.77	10.00	26.94	27.19	
625	Lê Quỳnh Giang	22/08/2002	Nữ	Nghệ An	187968160	Luật Kinh tế	A00	0.00	0.25	9.37	8.97	9.13	27.47	27.72	
626	Lê Thị Thu Giang	03/01/2002	Nữ	Hà Nam	035302004169	Luật Kinh tế	D01	0.00	0.25	8.87	9.70	8.77	27.34	27.59	
627	Nguyễn Lăng Quỳnh Giao	14/07/2002	Nữ	Vĩnh Phúc	026302000560	Luật Kinh tế	C00	0.00	0.25	8.67	8.97	9.50	27.14	27.39	
628	Hoàng Giáp	05/11/2002	Nam	Hà Nội	001202015744	Luật Kinh tế	A00	0.00	0.00	9.33	9.47	8.93	27.73	27.73	
629	Đinh Thị Việt Hà	30/03/2002	Nữ	Nghệ An	187845068	Luật Kinh tế	D01	0.00	0.25	9.17	9.23	8.77	27.17	27.42	
630	Hoàng Việt Hà	29/01/2002	Nữ	Bắc Giang	122358911	Luật Kinh tế	D03	0.00	0.25	8.07	9.27	9.23	26.57	26.82	
631	Lê Diệu Hà	10/04/2002	Nữ	Sơn La	051089908	Luật Kinh tế	A01	0.00	0.75	9.40	8.57	9.50	27.47	28.22	
632	Lê Phương Hà	21/03/2002	Nữ	Vĩnh Phúc	026302001797	Luật Kinh tế	D03	0.00	0.25	9.13	8.33	8.90	26.36	26.61	
633	Lê Thanh Hà	26/06/2002	Nữ	Hà Nội	001302029032	Luật Kinh tế	A00	0.00	0.00	9.30	8.67	9.33	27.30	27.30	
634	Lê Thị Thu Hà	01/10/2002	Nữ	Hà Tĩnh	184438699	Luật Kinh tế	D01	0.00	0.25	9.63	8.70	9.23	27.56	27.81	
635	Phạm Thái Hà	11/11/2002	Nữ	Vĩnh Phúc	026302003338	Luật Kinh tế	D01	0.00	0.25	8.27	8.63	10.00	26.90	27.15	
636	Phạm Thị Thu Hà	11/06/2002	Nữ	Liên Bang Nga	000302000044	Luật Kinh tế	A01	0.00	0.25	9.47	9.17	10.00	28.64	28.89	
637	Nguyễn Thị Thu Hằng	25/02/2002	Nữ	Hà Nội	001302006294	Luật Kinh tế	D03	0.00	0.00	8.20	9.00	9.37	26.57	26.57	
638	Đỗ Thị Mai Hạnh	04/09/2002	Nữ	Hải Dương	030302002191	Luật Kinh tế	D03	0.00	0.25	8.63	8.83	9.00	26.46	26.71	
639	Hoàng Hồng Hạnh	23/03/2002	Nữ	Hà Nội	001302001310	Luật Kinh tế	A00	0.00	0.00	9.73	9.30	9.67	28.70	28.70	
640	Nhâm Bích Hạnh	23/07/2002	Nữ	Thái Bình	03402000280	Luật Kinh tế	A00	0.00	0.25	8.90	8.93	9.33	27.16	27.41	
641	Nguyễn Thị Hậu	26/07/2002	Nữ	Vĩnh Phúc	026302000122	Luật Kinh tế	C00	0.00	0.25	8.60	9.57	9.13	27.30	27.55	

STT	Họ tên		Ngày sinh	GT	Nơi sinh	CMND	Ngành trúng tuyển	Tổ hợp	Điểm UTĐT	Điểm UTKV	ĐTB M1	ĐTB M2	ĐTB M3	ĐTC	ĐXT	Ghi chú
642	Đặng Thu	Hiền	30/07/2002	Nữ	Hà Nội	0013020116962	Luật Kinh tế	C00	0.00	0.00	8.73	9.70	9.83	28.26	28.26	
643	Hà Mai	Hiền	17/08/2002	Nữ	Tuyên Quang	071094990	Luật Kinh tế	C00	2.00	0.75	8.53	9.20	9.07	26.80	29.55	
644	Ngô Thị Thanh	Hiền	14/11/2002	Nữ	Hải Phòng	031302003767	Luật Kinh tế	D01	0.00	0.00	9.00	8.87	10.00	27.87	27.87	
645	Nguyễn Thúy	Hiền	03/03/2002	Nữ	Phú Thọ	132434463	Luật Kinh tế	A00	0.00	0.00	9.60	9.00	9.53	28.13	28.13	
646	Phạm Thị Thanh	Hiền	19/08/2002	Nữ	Nghệ An	187856218	Luật Kinh tế	C00	1.00	0.25	8.50	9.40	8.93	26.83	28.08	
647	Phạm Thị Thúy	Hiền	02/09/2002	Nữ	Hải Phòng	031302002098	Luật Kinh tế	D01	0.00	0.00	9.20	9.20	9.33	27.73	27.73	
648	Nguyễn Quý	Hiền	21/02/2002	Nam	Nghệ An	187667699	Luật Kinh tế	D01	0.00	0.25	8.87	8.87	9.10	26.84	27.09	
649	Nguyễn Trí	Hiếu	02/09/2002	Nam	Hà Nội	001202012684	Luật Kinh tế	D01	0.00	0.00	8.00	8.67	10.00	26.67	26.67	
650	Đinh Hồng	Hoa	13/06/2002	Nữ	Hải Phòng	031302007188	Luật Kinh tế	A00	0.00	0.00	9.20	9.10	9.60	27.90	27.90	
651	Mạc Quỳnh	Hoa	13/10/2002	Nữ	Hà Nội	001302024490	Luật Kinh tế	A00	0.00	0.00	9.57	9.00	9.27	27.84	27.84	
652	Nguyễn Hữu	Hoàn	04/05/2002	Nam	Nghệ An	187968483	Luật Kinh tế	C00	0.00	0.25	8.83	9.50	9.07	27.40	27.65	
653	Cù Minh	Hồng	20/07/2002	Nữ	Thanh Hóa	038302001407	Luật Kinh tế	D01	0.00	0.25	8.53	8.40	9.50	26.43	26.68	
654	Nguyễn Vũ	Hùng	16/09/2002	Nam	Hà Nội	001202008802	Luật Kinh tế	A01	0.00	0.00	9.23	9.60	10.00	28.83	28.83	
655	Đỗ Việt	Hưng	23/07/2002	Nam	Hải Phòng	031202005006	Luật Kinh tế	A00	0.00	0.00	9.03	9.40	9.73	28.16	28.16	
656	Nguyễn Thị	Hương	01/03/2002	Nữ	Vĩnh Phúc	026302001424	Luật Kinh tế	A00	0.00	0.00	9.57	9.63	9.60	28.80	28.80	
657	Nguyễn Thị Thu	Hương	16/04/2002	Nữ	Hà Nội	001302007624	Luật Kinh tế	A00	0.00	0.00	9.70	9.87	9.33	28.90	28.90	
658	Trần Thu	Hương	23/01/2002	Nữ	Tuyên Quang	071097934	Luật Kinh tế	A00	2.00	0.75	8.57	8.43	8.30	25.30	28.05	
659	Võ Trần Quang	Huy	16/10/2002	Nam	Kon Tum	233342559	Luật Kinh tế	C00	2.00	0.75	8.60	9.03	9.03	26.66	29.41	
660	Bùi Thị Khánh	Huyền	01/06/2002	Nữ	Hải Phòng	031302000864	Luật Kinh tế	C00	0.00	0.00	8.77	9.63	9.23	27.63	27.63	
661	Đỗ Thị Minh	Huyền	11/09/2002	Nữ	Hà Nội	001302016469	Luật Kinh tế	A01	0.00	0.00	8.97	9.57	10.00	28.54	28.54	
662	Lê Ngọc	Huyền	29/08/2002	Nữ	Hà Nội	035302000069	Luật Kinh tế	D01	0.00	0.25	9.10	9.13	8.80	27.03	27.28	
663	Nguyễn Minh	Huyền	30/10/2002	Nữ	Hà Nội	001302012941	Luật Kinh tế	D01	0.00	0.00	8.60	9.07	10.00	27.67	27.67	
664	Nguyễn Thị Khánh	Huyền	02/09/2002	Nữ	Nghệ An	187844673	Luật Kinh tế	D01	0.00	0.25	9.03	9.10	8.13	26.26	26.51	
665	Trần Thị Khánh	Huyền	13/03/2002	Nữ	Nghệ An	187897611	Luật Kinh tế	D01	0.00	0.25	9.07	8.73	8.57	26.37	26.62	
666	Trần Thị Thanh	Huyền	25/06/2002	Nữ	Nghệ An	187844800	Luật Kinh tế	D01	0.00	0.25	9.10	8.87	8.60	26.57	26.82	
667	Lương Ngọc	Khánh	23/09/2002	Nữ	Lào Cai	063576068	Luật Kinh tế	D01	0.00	0.75	8.87	8.80	8.47	26.14	26.89	

STT	Họ tên	Ngày sinh	GT	Nơi sinh	CMND	Ngành trúng tuyển	Tổ hợp	Điểm UTĐT	Điểm UTKV	ĐTB M1	ĐTB M2	ĐTB M3	ĐTC	ĐXT	Ghi chú
668	Phạm Ngọc Khánh	02/03/2002	Nữ	Hà Nội	001302000062	Luật Kinh tế	A01	0.00	0.00	9.73	9.70	10.00	29.43	29.43	
669	Nguyễn Xuân Khôi	04/05/2002	Nam	Hà Nội	001202018811	Luật Kinh tế	D01	0.00	0.00	7.87	8.67	10.00	26.54	26.54	
670	Trần Thị Hoa Lê	01/05/2002	Nữ	Lai Châu	040832182	Luật Kinh tế	C00	0.00	0.75	8.80	9.47	9.33	27.60	28.35	
671	Lục Thị Dương Liễu	06/03/2002	Nữ	Bắc Kạn	095298668	Luật Kinh tế	C00	2.00	0.75	8.63	8.90	8.73	26.26	29.01	
672	Cao Phạm Phương Linh	21/08/2002	Nữ	Hà Nội	001302002447	Luật Kinh tế	C00	0.00	0.00	8.90	9.57	9.77	28.24	28.24	
673	Đặng Diệu Linh	15/04/2002	Nữ	Hà Nội	0013020001404	Luật Kinh tế	C00	0.00	0.00	8.47	9.50	9.50	27.47	27.47	
674	Đặng Thị Mỹ Linh	11/02/2002	Nữ	Nghệ An	187960134	Luật Kinh tế	D01	0.00	0.25	9.10	8.87	8.47	26.44	26.69	
675	Đào Khánh Linh	12/09/2002	Nữ	Bắc Giang	122349826	Luật Kinh tế	A00	0.00	0.25	9.20	9.13	9.60	27.93	28.18	
676	Đào Nguyễn Nhật Linh	10/10/2002	Nữ	Hà Nội	001302007206	Luật Kinh tế	D01	0.00	0.00	8.33	9.07	10.00	27.40	27.40	
677	Đoàn Thị Huyền Linh	24/12/2002	Nữ	Nghệ An	187842620	Luật Kinh tế	A00	0.00	0.25	9.10	8.63	9.43	27.16	27.41	
678	Dương Khánh Linh	17/07/2002	Nữ	Quảng Ninh	092005054	Luật Kinh tế	C00	0.00	0.25	9.23	9.03	8.80	27.06	27.31	
679	Hoàng Mai Thùy Linh	05/11/2002	Nữ	Vĩnh Phúc	026302003428	Luật Kinh tế	A01	0.00	0.25	9.00	9.30	10.00	28.30	28.55	
680	Nguyễn Hoàng Phương Linh	16/11/2002	Nữ	Nghệ An	187844883	Luật Kinh tế	D01	0.00	0.25	8.93	8.47	9.17	26.57	26.82	
681	Nguyễn Lê Hạnh Linh	14/10/2002	Nữ	Thái Nguyên	019302000082	Luật Kinh tế	A00	0.00	0.00	9.73	9.73	9.67	29.13	29.13	
682	Nguyễn Mỹ Linh	25/01/2002	Nữ	Thanh Hóa	038302001265	Luật Kinh tế	D01	0.00	0.25	9.00	9.10	9.03	27.13	27.38	
683	Phạm Hoàng Phương Linh	08/11/2002	Nữ	Hà Nội	001302018822	Luật Kinh tế	A01	0.00	0.00	9.23	9.70	10.00	28.93	28.93	
684	Phạm Nguyễn Phương Linh	28/03/2002	Nữ	Nghệ An	187948541	Luật Kinh tế	A01	0.00	0.25	9.33	9.47	9.50	28.30	28.55	
685	Phạm Vũ Diệu Linh	31/10/2002	Nữ	Hà Nội	001302014959	Luật Kinh tế	A00	0.00	0.00	9.33	9.43	9.37	28.13	28.13	
686	Phan Nữ Hoài Linh	05/04/2002	Nữ	Hà Tĩnh	184407005	Luật Kinh tế	D01	1.00	0.25	8.33	8.57	8.93	25.83	27.08	
687	Trần Khánh Linh	03/05/2002	Nữ	Nam Định	036302000099	Luật Kinh tế	A01	0.00	0.00	9.47	9.07	10.00	28.54	28.54	
688	Từ Đặng Linh	26/12/2002	Nữ	Hà Tĩnh	184468666	Luật Kinh tế	C00	0.00	0.25	8.87	8.73	9.40	27.00	27.25	
689	Đoàn Thị Phương Ly	12/06/2002	Nữ	Hà Nội	001302005290	Luật Kinh tế	A00	0.00	0.00	9.70	9.30	9.07	28.07	28.07	
690	Đặng Quỳnh Mai	06/09/2002	Nữ	Thái Bình	034302001990	Luật Kinh tế	A00	0.00	0.25	9.27	9.33	8.67	27.27	27.52	
691	Đinh Ngọc Mai	03/10/2002	Nữ	Hà Nội	001302015486	Luật Kinh tế	A01	0.00	0.00	9.47	9.57	10.00	29.04	29.04	
692	Nguyễn Ngọc Mai	21/02/2002	Nữ	Hà Nội	001302018981	Luật Kinh tế	A01	0.00	0.00	9.03	9.00	10.00	28.03	28.03	
693	Nguyễn Phương Mai	14/10/2002	Nữ	Thái Bình	034302010176	Luật Kinh tế	D03	0.00	0.00	8.77	9.47	9.57	27.81	27.81	

STT	Họ tên		Ngày sinh	GT	Nơi sinh	CMND	Ngành trúng tuyển	Tổ hợp	Điểm UTĐT	Điểm UTKV	ĐTB M1	ĐTB M2	ĐTB M3	ĐTC	ĐXT	Ghi chú
694	Nguyễn Xuân	Mai	17/10/2002	Nữ	Ninh Bình	037302004971	Luật Kinh tế	D03	0.00	0.25	8.23	8.43	9.67	26.33	26.58	
695	Doãn Nhật	Minh	18/04/2002	Nữ	Thái Bình	034302002978	Luật Kinh tế	D01	0.00	0.25	9.53	8.67	8.67	26.87	27.12	
696	Đoàn Nhật	Minh	10/09/2002	Nam	Vĩnh Phúc	026202002606	Luật Kinh tế	A00	0.00	0.00	9.63	9.90	9.23	28.76	28.76	
697	Lê Thị Ánh	Minh	21/08/2002	Nữ	Hải Phòng	031302004460	Luật Kinh tế	A00	0.00	0.00	9.57	9.17	9.60	28.34	28.34	
698	Nguyễn Tuấn	Minh	10/08/2002	Nam	Hà Nội	001202008260	Luật Kinh tế	A01	0.00	0.00	9.13	9.17	10.00	28.30	28.30	
699	Vũ Ngọc	Minh	17/10/2002	Nữ	Tuyên Quang	001302022983	Luật Kinh tế	D01	0.00	0.00	8.57	8.17	10.00	26.74	26.74	
700	Trần Lê Hà	My	21/01/2002	Nữ	Hà Tĩnh	184428869	Luật Kinh tế	C00	0.00	0.25	9.23	9.37	9.17	27.77	28.02	
701	Trần Khánh	Nam	26/11/2002	Nam	Nam Định	036202008205	Luật Kinh tế	A01	0.00	0.25	9.00	9.37	10.00	28.37	28.62	
702	Văn Đức	Nam	23/06/2002	Nam	Nghệ An	187820364	Luật Kinh tế	C00	0.00	0.25	8.80	9.57	9.13	27.50	27.75	
703	Chu Minh	Nga	14/05/2002		Hà Nội	001302012321	Luật Kinh tế	C00	0.00	0.00	8.10	9.57	9.73	27.40	27.40	
704	Dương Quỳnh	Ngân	24/08/2002	Nữ	Hải Phòng	031302003573	Luật Kinh tế	D01	0.00	0.00	8.63	8.47	10.00	27.10	27.10	
705	Hồ Thị Minh	Ngân	10/11/2002	Nữ	Nghệ An	187899192	Luật Kinh tế	D01	0.00	0.25	9.13	9.30	8.00	26.43	26.68	
706	Lê Hiếu	Ngân	17/08/2002	Nữ	Hà Tĩnh	184438610	Luật Kinh tế	D01	0.00	0.25	9.20	9.03	9.40	27.63	27.88	
707	Nguyễn Thị Tuyết	Ngân	22/04/2002	Nữ	Hải Dương	030302004628	Luật Kinh tế	D03	0.00	0.25	8.47	9.40	9.20	27.07	27.32	
708	Võ Kim	Ngân	02/01/2002	Nữ	Hà Nội	001302015159	Luật Kinh tế	C00	0.00	0.00	8.50	9.73	9.63	27.86	27.86	
709	Lê Trí	Nghĩa	20/02/2002	Nam	Hà Nội	001202000313	Luật Kinh tế	D01	0.00	0.00	9.40	9.30	10.00	28.70	28.70	
710	Cù Huy Minh	Ngọc	11/06/2002	Nữ	Thừa Thiên Huế	046302000019	Luật Kinh tế	A00	0.00	0.00	9.57	9.43	9.77	28.77	28.77	
711	Đinh Bảo	Ngọc	29/09/2002	Nam	Ninh Bình	037302004515	Luật Kinh tế	A00	0.00	0.25	8.83	9.07	9.23	27.13	27.38	
712	Khổng Minh	Ngọc	13/07/2002	Nữ	Hà Nội	001302026926	Luật Kinh tế	A01	0.00	0.00	8.73	9.27	10.00	28.00	28.00	
713	Nguyễn Hồng	Ngọc	02/12/2002	Nữ	Kon Tum	233327799	Luật Kinh tế	C00	0.00	0.75	8.50	9.20	9.23	26.93	27.68	
714	Nguyễn Thế	Ngọc	26/01/2002	Nam	Lào Cai	063550775	Luật Kinh tế	C00	0.00	0.75	8.47	8.93	9.27	26.67	27.42	
715	Phạm Thảo	Ngọc	28/12/0200	Nữ	Lạng Sơn	082366446	Luật Kinh tế	C00	0.00	0.75	8.70	8.90	8.93	26.53	27.28	
716	Hồ Vũ Thảo	Nguyên	03/02/2002	Nữ	Nghệ An	187667668	Luật Kinh tế	C00	0.00	0.25	8.90	9.27	9.17	27.34	27.59	
717	Tòng Thị	Nguyệt	24/08/2002	Nữ	Lai Châu	040501972	Luật Kinh tế	C00	2.00	0.75	8.60	8.63	9.43	26.66	29.41	
718	Bùi Thị Minh	Nhật	03/10/2002	Nữ	Nghệ An	187965620	Luật Kinh tế	C00	0.00	0.25	8.80	9.13	9.07	27.00	27.25	
719	Trương Hà	Nhi	05/11/2002	Nữ	Hà Tĩnh	1844447964	Luật Kinh tế	C00	0.00	0.25	8.57	9.03	9.50	27.10	27.35	

STT	Họ tên		Ngày sinh	GT	Nơi sinh	CMND	Ngành trúng tuyển	Tổ hợp	Điểm UTĐT	Điểm UTKV	ĐTB M1	ĐTB M2	ĐTB M3	ĐTC	ĐXT	Ghi chú
720	Bùi Thị Phương	Nhung	17/02/2002	Nữ	Hải Phòng	031302001292	Luật Kinh tế	A00	0.00	0.00	9.53	9.23	9.30	28.06	28.06	
721	Trần Ngọc Hùng	Phong	23/07/2002	Nam	Hà Nội	034202010287	Luật Kinh tế	A01	0.00	0.00	9.00	9.20	10.00	28.20	28.20	
722	Tô Bảo	Phúc	02/11/2002	Nam	Hải Phòng	031202002513	Luật Kinh tế	A00	0.00	0.00	9.23	8.97	9.33	27.53	27.53	
723	Cao Thị Mai	Phương	25/07/2002	Nữ	Hải Phòng	031302002029	Luật Kinh tế	C00	0.00	0.00	8.73	9.53	9.43	27.69	27.69	
724	Lưu Nguyễn Minh	Phương	07/11/2002	Nam	Yên Bái	015302000060	Luật Kinh tế	A00	0.00	0.25	9.17	9.23	9.47	27.87	28.12	
725	Nguyễn Hà	Phương	23/06/2002	Nữ	Hải Phòng	031302001188	Luật Kinh tế	D01	0.00	0.00	8.77	9.10	9.43	27.30	27.30	
726	Nguyễn Lan	Phương	20/05/2002	Nữ	Hà Nội	001302001808	Luật Kinh tế	C00	0.00	0.00	8.73	9.37	9.23	27.33	27.33	
727	Nguyễn Ngọc Hà	Phương	26/07/2002	Nữ	Hải Phòng	031302004878	Luật Kinh tế	D01	0.00	0.00	8.67	8.63	10.00	27.30	27.30	
728	Nguyễn Thị Thu	Phương	27/10/2002	Nữ	Thái Bình	034302000270	Luật Kinh tế	A00	0.00	0.25	9.20	9.57	8.67	27.44	27.69	
729	Phạm Hiền	Phương	08/10/2002	Nữ	Hải Phòng	031302000833	Luật Kinh tế	A01	0.00	0.00	9.43	9.10	9.60	28.13	28.13	
730	Phạm Mai	Phương	23/12/2002	Nữ	Quảng Ninh	022302002616	Luật Kinh tế	D01	0.00	0.25	8.50	8.47	10.00	26.97	27.22	
731	Trần Đàm Nam	Phương	18/10/2002	Nữ	Hải Phòng	031302006760	Luật Kinh tế	D01	0.00	0.00	8.80	8.77	10.00	27.57	27.57	
732	Trần Minh	Phương	07/02/2002	Nữ	Thanh Hóa	038302001465	Luật Kinh tế	D01	0.00	0.25	8.73	8.67	10.00	27.40	27.65	
733	Mẫn Thị	Phượng	10/06/2002	Nữ	Bắc Ninh	125914900	Luật Kinh tế	A00	0.00	0.25	9.37	8.93	9.00	27.30	27.55	
734	Phạm Nhật	Quang	09/11/2002	Nam	Hà Nội	001202011999	Luật Kinh tế	C00	0.00	0.00	9.07	9.40	9.57	28.04	28.04	
735	Hoàng Phương	Quỳnh	25/09/2002	Nữ	Bắc Giang	122349707	Luật Kinh tế	D03	0.00	0.25	8.80	9.00	9.43	27.23	27.48	
736	Phạm Hồng	Son	21/06/2002	Nam	Hải Phòng	031202004898	Luật Kinh tế	C00	0.00	0.00	8.67	9.63	9.33	27.63	27.63	
737	Đào Minh	Tâm	18/12/2002	Nữ	Hà Nội	001302009916	Luật Kinh tế	D01	0.00	0.00	8.80	9.37	8.47	26.64	26.64	
738	Nguyễn Thu	Tâm	13/02/2002	Nữ	Hải Phòng	031302003734	Luật Kinh tế	C00	0.00	0.00	8.73	9.50	9.30	27.53	27.53	
739	Hồ Đức	Thắng	08/12/2002	Nam	Nghệ An	187897531	Luật Kinh tế	C00	0.00	0.25	8.83	9.67	9.00	27.50	27.75	
740	Phạm Đức	Thắng	26/11/2002	Nam	Thái Bình	034202001738	Luật Kinh tế	D01	0.00	0.25	8.60	9.57	10.00	28.17	28.42	
741	Bùi Thị Hải	Thanh	23/07/2002	Nữ	Hải Phòng	031302004137	Luật Kinh tế	A00	0.00	0.00	9.50	9.03	9.33	27.86	27.86	
742	Phạm Thị	Thanh	24/08/2002	Nữ	Bắc Giang	122406500	Luật Kinh tế	D01	0.00	0.25	8.53	8.97	8.77	26.27	26.52	
743	Nguyễn Đăng	Thành	02/03/2002	Nam	Hà Nội	001202011196	Luật Kinh tế	A00	0.00	0.00	9.50	9.20	9.37	28.07	28.07	
744	Trần Văn	Thành	29/11/2002	Nam	Hà Nội	001202006898	Luật Kinh tế	A01	0.00	0.00	9.30	9.27	10.00	28.57	28.57	
745	Hoàng Phương	Thảo	10/01/2002	Nữ	Hà Nội	001302000705	Luật Kinh tế	C00	0.00	0.00	9.20	9.07	9.97	28.24	28.24	

STT	Họ tên		Ngày sinh	GT	Nơi sinh	CMND	Ngành trúng tuyển	Tổ hợp	Điểm UTĐT	Điểm UTKV	ĐTB M1	ĐTB M2	ĐTB M3	ĐTC	ĐXT	Ghi chú
746	Hoàng Phương	Thảo	27/09/2002	Nữ	Thái Bình	034302000887	Luật Kinh tế	C00	0.00	0.25	8.60	9.40	9.07	27.07	27.32	
747	Lê Phúc Phương	Thảo	06/04/2002	Nữ	Nghệ An	187845272	Luật Kinh tế	C00	0.00	0.25	8.60	9.43	9.20	27.23	27.48	
748	Lê Phương	Thảo	12/12/2002	Nữ	Lào Cai	063559692	Luật Kinh tế	C00	0.00	0.75	8.90	8.83	8.70	26.43	27.18	
749	Lê Thị Phương	Thảo	31/08/2002	Nữ	Hà Tĩnh	184456044	Luật Kinh tế	C00	0.00	0.25	9.03	9.40	9.17	27.60	27.85	
750	Nguyễn Phương	Thảo	14/05/2002	Nữ	Hà Nội	001302020507	Luật Kinh tế	A01	0.00	0.00	9.27	9.20	10.00	28.47	28.47	
751	Nguyễn Phương	Thảo	02/07/2002	Nữ	Lai Châu	012302000012	Luật Kinh tế	C00	0.00	0.25	8.53	9.17	9.47	27.17	27.42	
752	Nguyễn Thị	Thảo	17/03/2002	Nữ	Nghệ An	187844651	Luật Kinh tế	C00	0.00	0.25	9.13	8.70	9.13	26.96	27.21	
753	Nguyễn Thị Phương	Thảo	04/04/2002	Nữ	Hải Phòng	031302006869	Luật Kinh tế	C00	0.00	0.00	8.67	9.33	9.50	27.50	27.50	
754	Phạm Thu	Thảo	15/08/2002	Nữ	Hải Phòng	031302003129	Luật Kinh tế	A00	0.00	0.00	9.27	9.13	9.40	27.80	27.80	
755	Phan Thị Phương	Thảo	10/09/2002	Nữ	Hà Tĩnh	184432236	Luật Kinh tế	D01	0.00	0.25	8.80	9.23	9.13	27.16	27.41	
756	Tổng Thị Phương	Thảo	07/12/2002	Nữ	Lạng Sơn	082412289	Luật Kinh tế	C00	2.00	0.75	8.60	8.90	8.87	26.37	29.12	
757	Bùi Thị Anh	Thơ	02/05/2002	Nữ	Nghệ An	188003199	Luật Kinh tế	C00	0.00	0.25	8.77	9.63	9.17	27.57	27.82	
758	Vũ Thanh	Thủy	03/01/2002	Nữ	Hà Nội	001302015442	Luật Kinh tế	C00	0.00	0.00	8.70	9.53	9.30	27.53	27.53	
759	Đỗ Hương	Trang	21/11/2002	Nữ	Hòa Bình	113768608	Luật Kinh tế	C00	2.00	0.75	8.17	9.23	8.77	26.17	28.92	
760	Lê Thị Hà	Trang	06/04/2002	Nữ	Hà Tĩnh	184447941	Luật Kinh tế	D01	0.00	0.25	9.70	8.50	9.33	27.53	27.78	
761	Nguyễn Thị Kiều	Trang	13/06/2002	Nữ	Quảng Ninh	022302000019	Luật Kinh tế	A00	0.00	0.00	9.60	9.90	8.97	28.47	28.47	
762	Nông Huyền	Trang	12/07/2002	Nữ	Cao Bằng	085920985	Luật Kinh tế	D01	2.00	0.75	8.93	9.40	9.13	27.46	30.21	
763	Phạm Hà	Trang	14/08/2002	Nữ	Bắc Giang	122356666	Luật Kinh tế	A01	0.00	0.25	9.30	9.10	10.00	28.40	28.65	
764	Phạm Quỳnh	Trang	02/11/2002	Nữ	Hà Nội	001302007920	Luật Kinh tế	D01	0.00	0.00	8.97	8.63	10.00	27.60	27.60	
765	Phan Hà	Trang	07/08/2002	Nữ	Hà Nội	001302008154	Luật Kinh tế	A01	0.00	0.00	9.40	9.27	10.00	28.67	28.67	
766	Vũ Nguyễn Thu	Trang	06/02/2002	Nữ	Hà Nội	001302019292	Luật Kinh tế	A01	0.00	0.00	9.40	9.03	10.00	28.43	28.43	
767	Vũ Quỳnh	Trang	01/01/2002	Nữ	Hà Nội	001302001001	Luật Kinh tế	D01	0.00	0.00	8.50	9.47	8.93	26.90	26.90	
768	Đỗ Kiều	Trình	26/01/2002	Nữ	Thái Nguyên	092005128	Luật Kinh tế	C00	0.00	0.25	8.40	9.33	9.57	27.30	27.55	
769	Đào Cẩm	Tú	13/07/2002	Nữ	Hải Phòng	031302000229	Luật Kinh tế	C00	0.00	0.00	8.57	9.40	9.43	27.40	27.40	
770	Trần Thị Cẩm	Tú	09/03/2002	Nữ	Hà Tĩnh	184396292	Luật Kinh tế	C00	0.00	0.25	9.10	8.60	9.57	27.27	27.52	
771	Nguyễn Mạnh	Tuấn	09/08/2002	Nam	Hải Phòng	031202000686	Luật Kinh tế	A00	0.00	0.00	9.30	9.03	9.47	27.80	27.80	

STT	Họ tên	Ngày sinh	GT	Nơi sinh	CMND	Ngành trúng tuyển	Tổ hợp	Điểm UTĐT	Điểm UTKV	ĐTB M1	ĐTB M2	ĐTB M3	ĐTC	ĐXT	Ghi chú
772	Nguyễn Thanh Tùng	19/12/2002	Nam	Hòa Bình	036202001545	Luật Kinh tế	A01	0.00	0.00	9.10	8.93	10.00	28.03	28.03	
773	Ngô Kiên Vinh	24/04/2002	Nam	Hà Nội	001202001640	Luật Kinh tế	D01	0.00	0.00	8.43	8.87	10.00	27.30	27.30	
774	Cung Lê Minh Vũ	05/12/2002	Nữ	Hà Nội	001202015762	Luật Kinh tế	A00	0.00	0.00	9.57	8.87	9.40	27.84	27.84	
775	Lê Hoàng Vũ	22/09/2002	Nữ	Hải Phòng	031202001998	Luật Kinh tế	A00	0.00	0.00	9.03	9.23	9.67	27.93	27.93	
776	Bùi Lê Ngọc Vy	22/12/2002	Nữ	Hà Nội	001302013525	Luật Kinh tế	C00	0.00	0.00	9.17	9.23	9.23	27.63	27.63	
777	Ngô Hà Khánh Vy	25/02/2002	Nữ	Nghệ An	184456103	Luật Kinh tế	D01	0.00	0.25	9.70	8.53	8.93	27.16	27.41	
778	Nguyễn Thanh Hà Vy	10/02/2002	Nữ	Hải Phòng	031302005072	Luật Kinh tế	C00	0.00	0.00	8.67	9.47	9.43	27.57	27.57	
779	Trần Nhật Vy	16/05/2002	Nữ	Hà Nội	001302012076	Luật Kinh tế	D01	0.00	0.00	8.23	8.30	10.00	26.53	26.53	
Ngành Thương mại quốc tế: 43 thí sinh															
780	Nguyễn Thái An	26/08/2002	Nữ	Hà Nội	001302009854	Luật Thương mại quốc tế	A01	0.00	0.00	9.73	9.67	10.00	29.40	29.40	
781	Lê Quỳnh Anh	19/08/2002	Nữ	Hà Nội	001302008639	Luật Thương mại quốc tế	A01	0.00	0.00	8.80	9.43	10.00	28.23	28.23	
782	Nguyễn Minh Anh	01/04/2002	Nữ	Hà Nội	001302002260	Luật Thương mại quốc tế	A01	0.00	0.00	9.80	9.57	10.00	29.37	29.37	
783	Nguyễn Thái Hà Anh	19/11/2002	Nữ	Phú Yên	221493363	Luật Thương mại quốc tế	D01	0.00	0.25	8.97	8.57	10.00	27.54	27.79	
784	Nguyễn Thục Anh	06/01/2002	Nữ	Hà Nội	001302011669	Luật Thương mại quốc tế	A01	0.00	0.00	8.93	9.40	10.00	28.33	28.33	
785	Phạm Tuấn Anh	21/11/2002	Nam	Kiên Giang	091202000065	Luật Thương mại quốc tế	A01	0.00	0.00	8.87	9.20	10.00	28.07	28.07	
786	Trần Thị Ngọc Anh	08/02/2002	Nữ	Hưng Yên	033302000039	Luật Thương mại quốc tế	D01	0.00	0.25	8.33	8.87	10.00	27.20	27.45	
787	Nguyễn Ngọc Minh Châu	09/03/2002	Nữ	Hải Phòng	031302003198	Luật Thương mại quốc tế	D01	0.00	0.00	8.83	9.40	9.27	27.50	27.50	
788	Nguyễn Ngọc Đan Chi	11/01/2002	Nữ	Hải Phòng	031302005158	Luật Thương mại quốc tế	D01	0.00	0.00	9.00	8.87	10.00	27.87	27.87	
789	Nguyễn Thị Hương Chi	18/02/2002	Nữ	Nghệ An	187667091	Luật Thương mại quốc tế	D01	0.00	0.25	8.90	8.90	10.00	27.80	28.05	
790	Trần Mai Chi	29/12/2002	Nữ	Thái Bình	034302005377	Luật Thương mại quốc tế	D01	2.00	0.25	8.77	9.17	9.17	27.11	29.36	
791	Đặng Linh Đan	10/10/2002	Nữ	Hà Nội	001302006192	Luật Thương mại quốc tế	D01	0.00	0.00	8.50	9.33	9.30	27.13	27.13	
792	Nguyễn Phạm Linh Đan	14/07/2002	Nữ	Hà Nội	001302001879	Luật Thương mại quốc tế	A01	0.00	0.00	9.30	9.27	10.00	28.57	28.57	
793	Nguyễn Thùy Dung	01/03/2002	Nữ	Hải Phòng	031302004102	Luật Thương mại quốc tế	A01	0.00	0.00	9.17	9.20	9.50	27.87	27.87	
794	Trần Hồng Giang	18/08/2002	Nữ	Hà Nội	001302004742	Luật Thương mại quốc tế	A01	0.00	0.00	9.23	9.67	9.50	28.40	28.40	
795	Lê Thúy Hà	13/01/2002	Nữ	Hà Nội	001302016180	Luật Thương mại quốc tế	D01	0.00	0.00	8.40	8.63	10.00	27.03	27.03	
796	Bùi Thị Thu Hiền	25/09/2002	Nữ	Ninh Bình	037302004871	Luật Thương mại quốc tế	A01	0.00	0.00	9.67	9.53	10.00	29.20	29.20	

STT	Họ tên		Ngày sinh	GT	Nơi sinh	CMND	Ngành trúng tuyển	Tổ hợp	Điểm UTĐT	Điểm UTKV	ĐTB M1	ĐTB M2	ĐTB M3	ĐTC	ĐXT	Ghi chú
797	Nguyễn Hoàng	Hiệp	30/06/2002	Nam	Điện Biên	040832271	Luật Thương mại quốc tế	A01	0.00	0.75	9.50	8.77	9.00	27.27	28.02	
798	Đậu Minh	Hoàng	04/12/2002	Nam	Quảng Ninh	022202001188	Luật Thương mại quốc tế	A01	0.00	0.25	8.57	9.00	10.00	27.57	27.82	
799	Lê Duy	Hưng	09/08/2002	Nam	Thái Bình	034202001778	Luật Thương mại quốc tế	A01	0.00	0.25	9.17	9.13	10.00	28.30	28.55	
800	Phan Ngọc	Huyền	18/04/2002	Nữ	Hà Nội	001302003286	Luật Thương mại quốc tế	A01	0.00	0.00	9.60	9.60	9.50	28.70	28.70	
801	Đặng Mai	Khanh	14/01/2002	Nữ	Hà Nội	001302000019	Luật Thương mại quốc tế	D01	0.00	0.00	8.47	9.03	10.00	27.50	27.50	
802	Nguyễn Minh	Ký	11/08/2002	Nam	Phú Yên	221500411	Luật Thương mại quốc tế	A01	0.00	0.25	9.57	8.87	9.03	27.47	27.72	
803	Bùi Hoàng	Linh	13/09/2002	Nữ	Hà Nội	001302016779	Luật Thương mại quốc tế	D01	0.00	0.00	8.67	8.47	10.00	27.14	27.14	
804	Lã Thị Thùy	Linh	11/03/2002	Nữ	Hà Nội	001302000072	Luật Thương mại quốc tế	A01	0.00	0.00	9.63	8.97	10.00	28.60	28.60	
805	Lý Huyền	Minh	05/12/2002	Nữ	Vĩnh Phúc	001302001703	Luật Thương mại quốc tế	A01	0.00	0.00	9.27	9.70	10.00	28.97	28.97	
806	Nguyễn Quang	Minh	25/08/2002	Nam	Hà Nội	001202005922	Luật Thương mại quốc tế	A01	0.00	0.00	9.43	9.60	10.00	29.03	29.03	
807	Nguyễn Ngọc Trà	My	10/10/2002	Nữ	Hà Nội	001302007356	Luật Thương mại quốc tế	D01	0.00	0.00	8.00	9.07	10.00	27.07	27.07	
808	Nguyễn Lê Hạnh	Ngân	24/06/2002	Nữ	Nghệ An	187845028	Luật Thương mại quốc tế	A01	0.00	0.25	9.20	9.23	10.00	28.43	28.68	
809	Nguyễn Thục	Ngân	18/08/2002	Nữ	TP HCM	079302004795	Luật Thương mại quốc tế	D01	0.00	0.00	8.73	9.03	10.00	27.76	27.76	
810	Phan Mai	Ngân	19/12/2002	Nữ	Hải Dương	030302004321	Luật Thương mại quốc tế	D01	0.00	0.25	8.47	8.93	10.00	27.40	27.65	
811	Nguyễn Yến	Nhi	26/02/2002	Nữ	Hà Nội	001302002903	Luật Thương mại quốc tế	D01	0.00	0.00	8.83	8.47	10.00	27.30	27.30	
812	Lê Hồng	Ninh	19/04/2002	Nữ	Hà Tĩnh	184418947	Luật Thương mại quốc tế	D01	0.00	0.25	9.43	9.17	9.50	28.10	28.35	
813	Đỗ Lan	Phương	09/08/2002	Nữ	Hà Nội	001302013793	Luật Thương mại quốc tế	A01	0.00	0.00	9.03	9.37	10.00	28.40	28.40	
814	Hoàng Trần Thu	Phương	09/12/2002	Nữ	Hà Tĩnh	042302000040	Luật Thương mại quốc tế	A01	0.00	0.00	8.97	9.47	9.50	27.94	27.94	
815	Phạm Mai	Phương	09/12/2002	Nữ	Hà Nội	034302001417	Luật Thương mại quốc tế	A01	0.00	0.00	9.57	8.97	10.00	28.54	28.54	
816	Phạm Minh	Phương	26/09/2002	Nữ	Hà Nội	001302009962	Luật Thương mại quốc tế	D01	0.00	0.00	9.20	9.33	10.00	28.53	28.53	
817	Mai Minh	Quân	02/11/2002	Nam	Hải Phòng	031202003389	Luật Thương mại quốc tế	D01	0.00	0.00	8.97	9.20	10.00	28.17	28.17	
818	Hoàng Đình	Son	24/12/2002	Nam	Lai Châu	040832055	Luật Thương mại quốc tế	D01	0.00	0.75	8.50	9.00	9.30	26.80	27.55	
819	Lê Hoàng	Son	07/02/2002	Nam	Hà Nội	001202001034	Luật Thương mại quốc tế	D01	0.00	0.00	8.50	8.77	10.00	27.27	27.27	
820	Đặng Phương	Thảo	29/03/2002	Nữ	Hà Nội	001302010876	Luật Thương mại quốc tế	A01	0.00	0.00	8.93	9.47	10.00	28.40	28.40	
821	Vũ Thị Mai	Thùy	31/05/2002	Nữ	Hải Phòng	031302000138	Luật Thương mại quốc tế	D01	0.00	0.00	8.67	8.97	10.00	27.64	27.64	
822	Đỗ Công	Trường	21/09/2002	Nam	Liên Bang Nga	001202006336	Luật Thương mại quốc tế	D01	0.00	0.00	8.67	9.23	9.50	27.40	27.40	

STT	Họ tên	Ngày sinh	GT	Nơi sinh	CMND	Ngành trúng tuyển	Tổ hợp	Điểm UTĐT	Điểm UTKV	ĐTB M1	ĐTB M2	ĐTB M3	ĐTC	ĐXT	Ghi chú
Ngành Ngôn ngữ Anh: 16 thí sinh															
823	Trần Phương Anh	01/10/2002	Nữ	Quảng Bình	044302000029	Ngôn ngữ Anh	A01	0.00	0.00	9.10	9.40	8.63	27.13	27.13	
824	Dương Minh Châu	03/10/2002	Nữ	Hà Nội	001302004007	Ngôn ngữ Anh	A01	0.00	0.00	8.40	8.47	10.00	26.87	26.87	
825	Tạ Anh Đức	13/07/2202	Nam	Quảng Ninh	022202006556	Ngôn ngữ Anh	D01	0.00	0.25	8.27	8.27	10.00	26.54	26.79	
826	Nguyễn Ánh Dương	10/02/2002	Nữ	Bắc Ninh	125990709	Ngôn ngữ Anh	D01	0.00	0.25	8.50	8.53	7.73	24.76	25.01	
827	Nguyễn Thu Giang	15/11/2002	Nữ	Hà Nội	001302013101	Ngôn ngữ Anh	A01	0.00	0.00	8.67	9.23	9.50	27.40	27.40	
828	Lê Xuân Hiếu	17/10/2002	Nam	Hà Nội	001202020224	Ngôn ngữ Anh	D01	0.00	0.00	8.23	7.53	10.00	25.76	25.76	
829	Đào Minh Huyền	16/02/2002	Nữ	Hà Nội	001302000166	Ngôn ngữ Anh	A01	0.00	0.00	8.17	8.47	9.50	26.14	26.14	
830	Dương Phương Mai	28/01/2002	Nữ	Hải Phòng	031302000705	Ngôn ngữ Anh	A01	0.00	0.00	9.17	8.93	9.50	27.60	27.60	
831	Hồ Thị Quỳnh Mai	06/04/2002	Nữ	Hà Tĩnh	184419115	Ngôn ngữ Anh	D01	0.00	0.25	8.93	8.23	9.57	26.73	26.98	
832	Lê Thị Quỳnh Mai	06/01/2002	Nữ	Hưng Yên	033302005458	Ngôn ngữ Anh	A01	0.00	0.25	8.83	8.87	8.87	26.57	26.82	
833	Nguyễn Hương Mai	23/02/2002	Nữ	Hà Nội	001302028337	Ngôn ngữ Anh	D01	0.00	0.00	9.07	8.40	9.50	26.97	26.97	
834	Đỗ Thị Hoàng Như	01/03/2002	Nữ	Hungari	177302000002	Ngôn ngữ Anh	A01	0.00	0.00	9.13	9.00	10.00	28.13	28.13	
835	Trần Minh Phúc	30/01/2002	Nam	Thái Bình	03420200110	Ngôn ngữ Anh	A01	0.00	0.25	8.70	8.03	8.67	25.40	25.65	
836	Tô Ngọc Minh Thi	18/07/2002	Nữ	Hà Nội	001302001929	Ngôn ngữ Anh	D01	0.00	0.00	8.40	8.33	10.00	26.73	26.73	
837	Trần Ngọc Thanh Tú	09/11/2002	Nữ	Quảng Ninh	022302000404	Ngôn ngữ Anh	A01	0.00	0.25	8.73	8.83	10.00	27.56	27.81	
838	Nguyễn Quốc Việt	02/09/2002	Nam	Thanh Hóa	038202001619	Ngôn ngữ Anh	A01	0.00	0.25	8.47	9.10	8.47	26.04	26.29	

STT	Họ tên	Ngày sinh	GT	Nơi sinh	CMND	Ngành trúng tuyển	Tổ hợp	Điểm UTĐT	Điểm UTKV	ĐTB M1	ĐTB M2	ĐTB M3	ĐTC	ĐXT	Ghi chú
<i>* Thí sinh trúng tuyển là học sinh các trường THPT khác</i>															
Ngành Luật: 232 thí sinh															
1	Nguyễn Thị Châu	An	24/02/2002	Nữ	Hải Phòng	031302000170	Luật	D01	1.00	0.00	8.40	8.43	9.00	25.83	26.83
2	Bùi Mai	Anh	12/04/2002	Nữ	Hải Phòng	031302005317	Luật	C00	0.00	0.00	8.57	9.17	9.77	27.51	27.51
3	Bùi Thị Mai	Anh	27/09/2002	Nữ	Hải Phòng	031302001143	Luật	D01	0.00	0.00	8.57	8.80	9.03	26.40	26.40
4	Đinh Quỳnh	Anh	09/12/2002	Nữ	Hà Nội	001302008844	Luật	A00	0.00	0.00	9.13	9.03	9.03	27.19	27.19
5	Đỗ Quỳnh	Anh	22/10/2002	Nữ	Hà Nội	001302020556	Luật	D01	0.00	0.00	8.73	8.63	10.00	27.36	27.36
6	Đỗ Thị Trâm	Anh	13/03/2002	Nữ	Hà Nội	001302021430	Luật	C00	0.00	0.00	8.27	9.20	9.07	26.54	26.54
7	Đỗ Thị Tú	Anh	10/04/2002	Nữ	Hung Yên	033302000549	Luật	D01	0.00	0.50	8.37	9.03	8.73	26.13	26.63
8	Hà Hải	Anh	17/02/2002	Nữ	Đức	155302000006	Luật	D01	0.00	0.00	8.30	9.07	9.33	26.70	26.70
9	Hoàng Nguyễn Diệu	Anh	10/02/2002	Nữ	Hà Nội	001302000022	Luật	C00	0.00	0.00	8.13	9.03	9.30	26.46	26.46
10	Lê Hồng	Anh	14/10/2002	Nữ	Hà Nội	001302008046	Luật	A00	0.00	0.00	8.97	9.10	9.53	27.60	27.60
11	Lê Hồng	Anh	02/11/2002	Nữ	Hà Nội	001302015557	Luật	A01	0.00	0.25	9.27	9.47	9.00	27.74	27.99
12	Lê Thị Vân	Anh	12/08/2002	Nữ	Thái Nguyên	092023425	Luật	D01	2.00	0.75	8.23	8.67	8.53	25.43	28.18
13	Lê Thị Vân	Anh	30/11/2002	Nữ	Bắc Ninh	125914561	Luật	D01	0.00	0.50	8.10	8.83	8.87	25.80	26.30
14	Lưu Thị Mai	Anh	04/02/2002	Nữ	Thái Nguyên	092004873	Luật	C00	0.00	0.25	9.17	8.90	8.80	26.87	27.12
15	Mạc Phương	Anh	17/11/2002	Nữ	Thanh Hóa	038302006241	Luật	A01	0.00	0.25	9.03	8.97	9.50	27.50	27.75
16	Nguyễn Bá Hà	Anh	15/10/2002	Nữ	Thanh Hóa	038302000796	Luật	A01	0.00	0.25	9.83	9.43	9.50	28.76	29.01
17	Nguyễn Bảo	Anh	18/12/2002	Nam	Hà Nội	001202007077	Luật	D01	0.00	0.00	8.30	8.77	10.00	27.07	27.07
18	Nguyễn Cao Phương	Anh	03/02/2002	Nữ	Hà Nội	001302001288	Luật	D01	0.00	0.00	8.77	9.27	8.60	26.64	26.64
19	Nguyễn Hà	Anh	28/03/2002	Nữ	Hải Phòng	031302000860	Luật	C00	0.00	0.00	8.47	9.17	9.17	26.81	26.81
20	Nguyễn Hiền	Anh	29/09/2002	Nữ	Hà Nội	001302022668	Luật	D01	0.00	0.00	8.40	7.93	10.00	26.33	26.33
21	Nguyễn Minh	Anh	10/07/2002	Nữ	Hung Yên	033302003432	Luật	A01	0.00	0.50	9.23	8.67	8.77	26.67	27.17
22	Nguyễn Ngọc Phương	Anh	15/11/2002	Nữ	Hà Nội	00130202891	Luật	A01	0.00	0.25	8.87	8.70	9.20	26.77	27.02
23	Nguyễn Thị Lan	Anh	12/09/2002	Nữ	Hải Dương	030302005907	Luật	C00	0.00	0.50	8.33	9.13	8.43	25.89	26.39
24	Nguyễn Thị Vân	Anh	17/02/2002	Nữ	Nghệ An	187916608	Luật	C00	2.00	0.75	8.20	8.87	8.43	25.50	28.25

STT	Họ tên		Ngày sinh	GT	Nơi sinh	CMND	Ngành trúng tuyển	Tổ hợp	Điểm UTĐT	Điểm UTKV	ĐTB M1	ĐTB M2	ĐTB M3	ĐTC	ĐXT	Ghi chú
25	Nguyễn Văn	Anh	11/09/2002	Nữ	Thanh Hóa	038302013641	Luật	D01	0.00	0.50	8.83	8.50	8.57	25.90	26.40	
26	Nguyễn Vũ Châu	Anh	10/05/2002	Nữ	Hà Nội	024302000134	Luật	D01	0.00	0.00	8.87	9.30	8.83	27.00	27.00	
27	Phạm Thị Khang	Anh	27/09/2002	Nữ	Hà Nội	022302002005	Luật	C00	0.00	0.00	8.33	8.80	9.17	26.30	26.30	
28	Phạm Thị Quỳnh	Anh	06/10/2002	Nữ	Nam Định	036302007533	Luật	C00	0.00	0.25	8.90	8.80	8.73	26.43	26.68	
29	Phùng Nguyễn Minh	Anh	17/11/2002	Nữ	Hà Nội	001302018970	Luật	C00	0.00	0.00	8.20	8.50	9.17	25.87	25.87	
30	Trần Phương	Anh	02/08/2002	Nữ	Hà Nội	001302018530	Luật	C00	0.00	0.00	8.27	8.70	8.80	25.77	25.77	
31	Trịnh Lê Mai	Anh	28/12/2002	Nữ	Hà Nội	034302010531	Luật	C00	0.00	0.00	8.47	9.37	9.10	26.94	26.94	
32	Vũ Hoàng	Anh	18/05/2002	Nam	Hà Nội	030202004522	Luật	D01	0.00	0.50	8.53	7.83	9.50	25.86	26.36	
33	Vũ Phương	Anh	20/09/2002	Nữ	Thái Bình	034302000642	Luật	D01	0.00	0.25	8.87	8.67	8.93	26.47	26.72	
34	Vũ Thị Hồng	Anh	04/11/2002	Nữ	Quảng Ninh	022302003198	Luật	D01	0.00	0.25	8.50	8.60	9.00	26.10	26.35	
35	Vũ Thị Lan	Anh	09/11/2002	Nữ	Hải Phòng	031302008039	Luật	A00	0.00	0.25	9.33	9.60	9.33	28.26	28.51	
36	Nguyễn Hồng	Ánh	20/09/2002	Nữ	Hà Nội	001302007559	Luật	A00	0.00	0.25	8.97	8.40	9.07	26.44	26.69	
37	Nguyễn Thị Hồng	Ánh	10/02/2002	Nữ	Hà Nội	0013020022167	Luật	A01	0.00	0.00	9.60	8.70	9.27	27.57	27.57	
38	Trần Ngọc	Ánh	03/11/2002	Nữ	Sóc Trăng	094302000047	Luật	A01	0.00	0.00	9.00	9.40	8.73	27.13	27.13	
39	Văn Thị Xuân	Ánh	10/03/2002	Nữ	Hà Nội	187988417	Luật	A01	0.00	0.25	9.20	9.50	8.77	27.47	27.72	
40	Nguyễn Ngọc	Bích	16/09/2002	Nữ	Thái Nguyên	092040958	Luật	C00	0.00	0.25	8.67	8.73	9.17	26.57	26.82	
41	Nguyễn Ngọc	Bích	11/02/2002	Nữ	Thái Nguyên	091946699	Luật	D01	0.00	0.75	8.37	8.53	8.70	25.60	26.35	
42	Lê Hải	Bình	07/06/2002	Nữ	Thanh Hóa	038302012414	Luật	A01	0.00	0.50	9.37	9.23	9.63	28.23	28.73	
43	Lê Tất	Bình	30/05/2002	Nam	Phú Thọ	132448145	Luật	A01	0.00	0.25	8.73	9.20	8.97	26.90	27.15	
44	Nguyễn Ngọc	Châm	16/12/2002	Nữ	Thái Nguyên	092021928	Luật	A00	0.00	0.75	8.87	8.53	9.10	26.50	27.25	
45	Hoàng Dương Minh	Châu	18/09/2002	Nữ	Bắc Giang	024302000056	Luật	D01	0.00	0.00	8.47	8.80	9.33	26.60	26.60	
46	Lê Hải	Châu	31/12/2002	Nữ	Hà Nội	001302007487	Luật	C00	0.00	0.00	8.33	8.40	8.80	25.53	25.53	
47	Nguyễn Đỗ Minh	Châu	05/02/2002	Nữ	Hà Nội	001302004355	Luật	C00	0.00	0.00	8.20	9.27	9.13	26.60	26.60	
48	Trần Mai	Châu	25/11/2002	Nữ	Hà Nội	001302018942	Luật	D01	0.00	0.00	8.37	8.70	9.50	26.57	26.57	
49	Trần Ngọc Minh	Châu	30/12/2002	Nữ	Hà Nội	001302011364	Luật	D01	0.00	0.00	8.57	9.27	10.00	27.84	27.84	
50	Trần Thị Minh	Châu	23/05/2002	Nữ	Hải Phòng	031302007656	Luật	D01	0.00	0.25	8.83	8.73	8.93	26.49	26.74	

STT	Họ tên	Ngày sinh	GT	Nơi sinh	CMND	Ngành trúng tuyển	Tổ hợp	Điểm UTĐT	Điểm UTKV	ĐTB M1	ĐTB M2	ĐTB M3	ĐTC	ĐXT	Ghi chú
51	Lê Linh Chi	01/09/2002	Nữ	Thanh Hóa	038302012747	Luật	D01	0.00	0.50	8.13	9.57	9.60	27.30	27.80	
52	Lê Thị Khánh Chi	20/08/2002	Nữ	Nghệ An	197898555	Luật	C00	0.00	0.25	8.67	8.73	8.03	25.43	25.68	
53	Ngô Quỳnh Chi	21/12/2002	Nữ	Hưng Yên	033302001628	Luật	C00	0.00	0.00	8.37	9.13	8.43	25.93	25.93	
54	Nguyễn Lan Chi	16/12/2002	Nữ	Hải Phòng	031302006469	Luật	A00	0.00	0.25	8.90	8.53	9.20	26.63	26.88	
55	Nguyễn Linh Chi	02/10/2002	Nữ	Hải Phòng	031302003512	Luật	D01	0.00	0.00	8.47	9.30	9.00	26.77	26.77	
56	Nguyễn Ngọc Linh Chi	20/05/2002	Nữ	Hà Nội	001302001565	Luật	C00	0.00	0.00	8.93	9.50	9.30	27.73	27.73	
57	Nguyễn Quỳnh Chi	26/04/2002	Nữ	Thanh Hóa	038302008694	Luật	D01	0.00	0.25	8.80	9.03	8.30	26.13	26.38	
58	Phan Quỳnh Chi	11/08/2002	Nữ	Thái Bình	034302001986	Luật	A00	0.00	0.50	8.97	9.07	9.50	27.54	28.04	
59	Đậu Lan Chinh	27/03/2002	Nữ	Ukraina	034302006902	Luật	D01	0.00	0.25	8.60	8.67	8.80	26.07	26.32	
60	Nguyễn Thị Cúc	17/08/2002	Nữ	Ninh Bình	037302002023	Luật	A00	0.00	0.50	9.00	8.93	8.60	26.53	27.03	
61	Nguyễn Hoàng Đạt	13/01/2002	Nam	Nghệ An	187967069	Luật	D01	1.00	0.25	8.63	8.83	8.07	25.53	26.78	
62	Nguyễn Đình Đức	16/06/2002	Nam	Hà Nội	001202025370	Luật	A01	0.00	0.25	9.33	9.43	9.10	27.86	28.11	
63	Trịnh Minh Đức	04/05/2002	Nam	Hải Dương	030202010433	Luật	A01	0.00	0.25	8.97	9.07	8.97	27.01	27.26	
64	Nguyễn Phương Dung	10/12/2002	Nữ	Hưng Yên	033302007090	Luật	D01	0.00	0.50	9.67	9.17	9.83	28.67	29.17	
65	Đặng Hải Dương	12/12/2002	Nam	Hưng Yên	033202003148	Luật	A00	0.00	0.50	8.27	8.87	8.87	26.01	26.51	
66	Hà Thùy Dương	18/01/2002	Nữ	Thái Bình	034302000053	Luật	A00	0.00	0.00	8.90	8.63	9.13	26.66	26.66	
67	Nguyễn Thùy Dương	30/11/2002	Nữ	Thanh Hóa	001302014767	Luật	D01	0.00	0.00	8.37	9.13	9.07	26.57	26.57	
68	Tô Thùy Dương	30/04/2002	Nữ	Tuyên Quang	008302000001	Luật	D01	1.00	0.00	8.70	9.03	9.00	26.73	27.73	
69	Đỗ Ngọc Duy	21/10/2002	Nam	Hưng Yên	033202003330	Luật	A00	0.00	0.50	9.67	9.50	9.57	28.74	29.24	
70	Nguyễn Thế Duy	05/11/2002	Nam	Hải Phòng	031202009032	Luật	A01	0.00	0.25	9.43	8.73	9.10	27.26	27.51	
71	Đào Hương Giang	19/04/2002	Nữ	Hà Nội	001302013806	Luật	C00	0.00	0.00	8.53	9.07	8.40	26.00	26.00	
72	Nguyễn Đặng Huệ Giang	26/06/2002	Nữ	Hà Nội	001302032420	Luật	C00	0.00	0.00	8.33	8.50	8.97	25.80	25.80	
73	Nguyễn Minh Ngân Giang	09/02/2002	Nữ	Hà Nội	001302000025	Luật	D01	0.00	0.00	8.70	8.07	10.00	26.77	26.77	
74	Nguyễn Thị Hương Giang	12/08/2002	Nữ	Hải Phòng	001302017975	Luật	D01	0.00	0.00	8.67	8.63	9.00	26.30	26.30	
75	Phạm Hương Giang	20/04/2002	Nữ	Hà Nội	001302001154	Luật	A01	0.00	0.00	8.80	9.30	9.13	27.23	27.23	
76	Trần Hương Giang	28/07/2020	Nữ	Hà Nội	001302033169	Luật	C00	0.00	0.00	9.07	8.43	9.27	26.77	26.77	

STT	Họ tên		Ngày sinh	GT	Nơi sinh	CMND	Ngành trúng tuyển	Tổ hợp	Điểm UTĐT	Điểm UTKV	ĐTB M1	ĐTB M2	ĐTB M3	ĐTC	ĐXT	Ghi chú
77	Vũ Hoàng Linh	Giang	27/11/2002	Nữ	Hà Nội	001302009438	Luật	C00	0.00	0.00	8.17	8.93	8.53	25.63	25.63	
78	Đỗ Việt	Hà	10/04/2002	Nam	Hà Nội	001302016342	Luật	C00	0.00	0.00	8.43	8.50	8.80	25.73	25.73	
79	Đoàn Thu	Hà	12/04/2002	Nữ	Thái Bình	034302000670	Luật	D01	0.00	0.25	8.43	8.77	9.10	26.30	26.55	
80	Phạm Thanh	Hà	18/02/2002	Nữ	Quảng Ninh	022302003144	Luật	A01	0.00	0.25	9.27	9.47	9.50	28.24	28.49	
81	Phạm Thu	Hà	11/08/2002	Nữ	Hà Nội	001302015390	Luật	C00	0.00	0.00	8.33	9.30	8.97	26.60	26.60	
82	Vũ Nguyễn Việt	Hà	05/09/2002	Nam	Kiên Giang	091202000034	Luật	C00	0.00	0.25	8.23	8.63	8.80	25.66	25.91	
83	Phạm Đình	Hải	16/01/2002	Nam	Hà Nội	001202002282	Luật	C00	0.00	0.00	8.60	8.77	8.87	26.24	26.24	
84	Nguyễn Hoàng Minh	Hạnh	12/05/2002	Nữ	Sơn La	051179099	Luật	A00	2.00	0.75	8.00	8.73	8.23	24.96	27.71	
85	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	15/01/2002	Nữ	Hà Nội	001302025669	Luật	A00	0.00	0.25	9.17	9.03	9.27	27.47	27.72	
86	Lê Thu	Hiền	15/10/2002	Nữ	Yên Bái	061142168	Luật	C00	0.00	0.75	8.73	9.40	8.50	26.63	27.38	
87	Nguyễn Thu	Hiền	21/01/2002	Nữ	Thái Bình	034302004833	Luật	D01	0.00	0.25	8.57	8.80	9.03	26.40	26.65	
88	Nguyễn Văn	Hiền	28/09/8200	Nam	Hà Nội	001202013198	Luật	A00	0.00	0.00	8.27	9.17	9.13	26.57	26.57	
89	Nguyễn Vũ	Hiền	15/11/2002	Nam	Hà Nội	001202039390	Luật	A00	0.00	0.00	8.63	9.13	8.87	26.63	26.63	
90	Lê Minh	Hiếu	21/10/2002	Nam	Hà Nam	035202002934	Luật	C00	0.00	0.50	7.30	8.97	8.83	25.10	25.60	
91	Nguyễn Phi	Hùng	08/03/2002	Nam	Quảng Bình	044202004632	Luật	C00	0.00	0.25	8.67	8.47	8.93	26.07	26.32	
92	Nguyễn Phi	Hùng	06/08/2002	Nam	Phú Thọ	132480437	Luật	C00	0.00	0.75	8.13	8.77	8.40	25.30	26.05	
93	Phạm Duy	Hùng	19/01/2002	Nam	Hà Nội	001202019134	Luật	C00	0.00	0.25	8.80	8.90	8.50	26.20	26.45	
94	Trần Minh	Hùng	12/01/2002	Nam	Quảng Ninh	022202002881	Luật	A00	0.00	0.25	8.73	9.13	8.40	26.26	26.51	
95	Nguyễn Ngọc Linh	Hương	18/01/2002	Nữ	Thái Bình	125976506	Luật	A00	0.00	0.00	8.20	9.33	9.40	26.93	26.93	
96	Phạm Thị Lan	Hương	29/08/2002	Nữ	Hà Nam	035302000224	Luật	D01	0.00	0.25	8.77	8.40	9.07	26.24	26.49	
97	Phạm Thị Xuân	Hương	21/03/2002	Nữ	Hưng Yên	033302000022	Luật	D01	0.00	0.25	8.83	9.03	9.50	27.36	27.61	
98	Vũ Quỳnh	Hương	04/09/2002	Nữ	Quảng Ninh	022302005444	Luật	C00	0.00	0.25	8.60	8.90	9.40	26.90	27.15	
99	Nguyễn Thị	Hường	10/06/2002	Nữ	Thanh Hóa	038302005492	Luật	A00	0.00	0.50	8.47	8.97	8.73	26.17	26.67	
100	Hoàng Quang	Huy	15/09/2002	Nam	Phú Thọ	132406002	Luật	A00	0.00	0.75	9.30	8.07	8.57	25.94	26.69	
101	Phùng Quang	Huy	31/10/2002	Nam	Hưng Yên	033202006061	Luật	A01	0.00	0.75	9.57	9.47	9.13	28.17	28.92	
102	Cao Ngọc Khánh	Huyền	13/08/2002	Nữ	Thanh Hóa	038302020489	Luật	A00	0.00	0.25	9.73	9.60	9.43	28.76	29.01	

STT	Họ tên		Ngày sinh	GT	Nơi sinh	CMND	Ngành trúng tuyển	Tổ hợp	Điểm UTĐT	Điểm UTKV	ĐTB M1	ĐTB M2	ĐTB M3	ĐTC	ĐXT	Ghi chú
103	Đặng Tiểu Long	Huyền	30/09/2002	Nữ	Hàn Quốc	000302000041	Luật	C00	0.00	0.00	8.87	9.00	9.60	27.47	27.47	
104	Nguyễn Khánh	Huyền	23/11/2002	Nữ	Hà Nội	030302000950	Luật	A00	0.00	0.00	9.60	8.80	8.70	27.10	27.10	
105	Nguyễn Thị	Huyền	20/06/2002	Nữ	Vĩnh Phúc	001302021454	Luật	A00	0.00	0.25	8.70	9.17	8.80	26.67	26.92	
106	Nguyễn Thị Ngọc	Huyền	28/03/2002	Nữ	Hà Nội	001302035982	Luật	A00	0.00	0.25	8.83	8.97	8.80	26.60	26.85	
107	Trần Thị Thu	Huyền	20/11/2002	Nữ	Hà Tĩnh	184435288	Luật	D01	0.00	0.75	9.43	8.70	8.87	27.00	27.75	
108	Vũ Hạnh	Huyền	19/01/2002	Nữ	Tuyên Quang	071128806	Luật	A00	0.00	0.75	8.47	8.87	8.63	25.97	26.72	
109	Vũ Khánh	Huyền	16/11/2002	Nữ	Thái Bình	034302011030	Luật	A00	0.00	0.50	9.37	8.93	9.13	27.43	27.93	
110	Nguyễn Lê	Khanh	29/06/2002	Nữ	Hà Nội	001302029060	Luật	D01	0.00	0.00	9.13	8.13	9.13	26.39	26.39	
111	Phạm Nguyễn Phương	Khanh	03/09/2002	Nữ	Hà Nội	001302008992	Luật	D01	0.00	0.00	8.80	8.73	9.50	27.03	27.03	
112	Dương Nam	Khánh	14/08/2002	Nam	Hà Nội	001202021402	Luật	A00	0.00	0.00	8.57	9.57	8.80	26.94	26.94	
113	Lê Bá Ngọc	Khánh	17/01/2002		Hà Nội	001202017212	Luật	C00	0.00	0.00	7.77	9.50	8.93	26.20	26.20	
114	Lý Bảo	Khánh	29/01/2002	Nữ	Bắc Giang	122349353	Luật	C00	2.00	0.25	8.23	8.53	8.80	25.56	27.81	
115	Nguyễn Duy	Khánh	09/01/2002	Nam	Hải Phòng	031202005324	Luật	A01	0.00	0.25	9.23	9.67	9.40	28.30	28.55	
116	Phan Ngọc	Khánh	26/06/2002	Nữ	Hà Nội	001302009242	Luật	A01	0.00	0.00	9.33	8.90	10.00	28.23	28.23	
117	Vũ Thị Vân	Khánh	27/11/2002	Nữ	Hưng Yên	033302003489	Luật	A00	0.00	0.50	9.30	8.93	9.30	27.53	28.03	
118	Nguyễn Thị Phương	Lan	27/10/2002	Nữ	Hà Nội	001302018571	Luật	C00	0.00	0.00	8.27	8.87	9.33	26.47	26.47	
119	Vũ Thị Mai	Lan	26/08/2002	Nữ	Hà Nội	030302001489	Luật	C00	0.00	0.00	8.67	9.33	9.97	27.97	27.97	
120	Vũ Thị Phương	Lan	21/01/2002	Nữ	Bắc Ninh	125930999	Luật	A01	0.00	0.50	9.00	9.03	9.23	27.26	27.76	
121	Bạch Hải	Linh	29/06/2002	Nữ	Hà Nội	001302033873	Luật	D01	0.00	0.00	8.20	8.53	9.63	26.36	26.36	
122	Bùi Nguyên Khánh	Linh	09/04/2002	Nữ	Hà Nội	001302000566	Luật	C00	0.00	0.00	7.90	8.90	8.80	25.60	25.60	
123	Đinh Thùy	Linh	18/04/2002		Sơn La	051143892	Luật	A00	0.00	0.75	8.47	8.67	8.67	25.81	26.56	
124	Đỗ Nguyễn Phương	Linh	29/10/2002	Nữ	Gia Lai	231386373	Luật	C00	0.00	0.75	8.87	8.80	8.50	26.17	26.92	
125	Nguyễn Diệu	Linh	04/05/2002	Nữ	Hà Nội	001302033732	Luật	A00	0.00	0.25	9.13	8.87	9.17	27.17	27.42	
126	Nguyễn Khánh	Linh	01/12/2002	Nữ	Hà Nội	001302007142	Luật	C00	0.00	0.00	8.37	9.13	8.33	25.83	25.83	
127	Nguyễn Thảo	Linh	12/09/2002	Nữ	Hà Nội	001302008043	Luật	D01	0.00	0.00	8.93	9.47	9.50	27.90	27.90	
128	Nguyễn Thảo	Linh	02/10/2002	Nữ	Thái Bình	034302008335	Luật	D01	0.00	0.50	9.47	9.80	9.63	28.90	29.40	

STT	Họ tên	Ngày sinh	GT	Nơi sinh	CMND	Ngành trúng tuyển	Tổ hợp	Điểm UTĐT	Điểm UTKV	ĐTB M1	ĐTB M2	ĐTB M3	ĐTC	ĐXT	Ghi chú
129	Nguyễn Trang Linh	26/06/2002	Nữ	Hà Nội	026302003478	Luật	D01	0.00	0.00	8.50	8.53	9.50	26.53	26.53	
130	Nguyễn Vũ Thúy Linh	11/01/2002	Nữ	Hải Phòng	031302003448	Luật	A00	0.00	0.00	9.07	9.07	9.13	27.27	27.27	
131	Phạm Diệu Linh	14/04/2002	Nữ	Thái Bình	034302001077	Luật	A01	2.00	0.25	8.73	9.03	9.10	26.86	29.11	
132	Trần Khánh Linh	28/09/2002	Nữ	Hà Nội	001302005586	Luật	C00	0.00	0.00	9.17	9.40	9.40	27.97	27.97	
133	Trần Mai Linh	15/11/2002	Nữ	Hà Nội	001302018941	Luật	D01	0.00	0.00	8.30	9.43	9.00	26.73	26.73	
134	Trần Thị Diệu Linh	13/10/2002	Nữ	Nghệ An	187870933	Luật	C00	0.00	0.50	8.47	8.93	9.17	26.57	27.07	
135	Trịnh Khánh Linh	14/11/2002	Nữ	Hà Nội	001302008018	Luật	C00	0.00	0.00	8.40	9.20	8.67	26.27	26.27	
136	Trương Hải Linh	02/06/2002	Nam	Quảng Ninh	022202001510	Luật	D01	0.00	0.75	8.13	8.00	10.00	26.13	26.88	
137	Trương Nguyễn Trúc Linh	14/09/2002	Nữ	Hà Nội	001302012217	Luật	D01	0.00	0.00	8.50	8.60	9.50	26.60	26.60	
138	Vũ Lê Khánh Linh	25/07/2002	Nữ	Hà Nội	001202004113	Luật	D01	0.00	0.00	8.27	8.87	10.00	27.14	27.14	
139	Vũ Thùy Linh	31/03/2002	Nữ	Hà Nội	001302001765	Luật	C00	0.00	0.00	9.07	8.77	8.33	26.17	26.17	
140	Ngô Ngọc Long	09/10/2002	Nam	Hà Nội	001202019378	Luật	A00	0.00	0.00	9.23	9.60	9.87	28.70	28.70	
141	Nguyễn Diệu Ly	06/03/2002	Nữ	Hà Nội	001302000099	Luật	C00	0.00	0.00	8.33	9.70	9.37	27.40	27.40	
142	Phạm Thị Khánh Ly	23/02/2002	Nữ	Thanh Hóa	038302008049	Luật	A00	0.00	0.50	8.93	9.57	9.23	27.73	28.23	
143	Đào Thị Như Mai	03/04/2002	Nữ	Hải Phòng	031302009607	Luật	A00	0.00	0.25	9.10	9.07	8.93	27.10	27.35	
144	Phạm Phương Mai	13/11/2002	Nữ	Thái Bình	034302003703	Luật	D01	0.00	0.50	9.13	8.77	8.50	26.40	26.90	
145	Hán Đình Mạnh	02/06/2002	Nam	Cộng hòa Séc	000202000047	Luật	A01	0.00	0.00	9.60	9.70	10.00	29.30	29.30	
146	Đỗ Hạnh My	05/02/2002	Nữ	Lai Châu	040543022	Luật	A01	2.00	0.75	8.20	9.13	8.80	26.13	28.88	
147	Nguyễn Hà My	09/08/2002	Nữ	Hà Nội	001302002349	Luật	C00	0.00	0.00	8.40	8.97	9.77	27.14	27.14	
148	Trần Thị Trà My	15/10/2002	Nữ	Hải Phòng	031302009890	Luật	A01	0.00	0.25	8.97	9.00	9.37	27.34	27.59	
149	Đinh Nữ Quỳnh Nga	07/04/2002	Nữ	Quảng Bình	044302000004	Luật	A01	0.00	0.75	8.80	8.60	9.13	26.53	27.28	
150	Hoàng Thị Phương Nga	17/12/2002	Nữ	Hà Nội	001302009980	Luật	D01	1.00	0.00	8.10	8.73	8.77	25.60	26.60	
151	Lê Phương Nga	25/07/2002	Nữ	Hà Nội	001302018511	Luật	C00	0.00	0.00	8.10	8.70	8.80	25.60	25.60	
152	Đặng Hoàng Ngân	18/03/2002	Nữ	Hà Nam	035302001312	Luật	A01	0.00	0.25	8.90	8.93	9.23	27.06	27.31	
153	Nguyễn Phương Ngân	18/01/2002	Nữ	Thái Bình	034302002096	Luật	D01	0.00	0.50	9.27	8.73	8.67	26.67	27.17	
154	Phạm Thị Thu Ngân	19/08/2002	Nữ	Hà Nội	001302026511	Luật	A01	0.00	0.00	9.43	9.30	9.17	27.90	27.90	

STT	Họ tên		Ngày sinh	GT	Nơi sinh	CMND	Ngành trúng tuyển	Tổ hợp	Điểm UTĐT	Điểm UTKV	ĐTB M1	ĐTB M2	ĐTB M3	ĐTC	ĐXT	Ghi chú
155	Hoàng Bình	Nguyên	02/02/2002	Nam	Hưng Yên	033202005259	Luật	C00	0.00	0.50	9.67	9.37	9.53	28.57	29.07	
156	Nguyễn Lê Thảo	Nguyên	04/04/2002	Nữ	Hà Nội	001302022355	Luật	D01	0.00	0.25	9.00	8.40	8.83	26.23	26.48	
157	Phạm Thị Minh	Nguyệt	05/09/2002	Nữ	Nam Định	036302006131	Luật	D01	0.00	0.25	8.80	8.90	8.70	26.40	26.65	
158	Hoàng Đức	Nhã	29/06/2002	Nam	Hà Nội	034202000047	Luật	D01	0.00	0.00	9.10	9.37	9.70	28.17	28.17	
159	Đỗ Yến	Nhi	15/11/2002	Nữ	Thái Bình	034302008488	Luật	D01	0.00	0.50	8.83	9.13	8.97	26.93	27.43	
160	Lê Ngọc	Nhi	26/12/2002	Nữ	Hải Phòng	031302002410	Luật	C00	0.00	0.00	8.03	8.83	8.83	25.69	25.69	
161	Lương Yến	Nhi	25/11/2002		Hà Nội	00130201747	Luật	C00	0.00	0.00	8.17	9.00	8.83	26.00	26.00	
162	Nguyễn Yến	Nhi	19/08/2002	Nữ	Hải Dương	030302000939	Luật	D01	0.00	0.00	9.17	9.77	8.73	27.67	27.67	
163	Đặng Hoàng	Phước	16/02/2002	Nam	Nghệ An	188009334	Luật	C00	0.00	0.50	8.17	9.10	8.87	26.14	26.64	
164	Nguyễn Thị Mai	Phương	29/12/2002	Nữ	Thái Bình	034302000943	Luật	D01	2.00	0.25	8.60	8.37	7.87	24.84	27.09	
165	Nông Nguyễn Nam	Phương	29/06/2002	Nữ	Lạng Sơn	082393885	Luật	C00	2.00	0.75	8.17	7.97	9.30	25.44	28.19	
166	Phạm Hà	Phương	19/06/2002	Nữ	Hà Nội	001302002418	Luật	D01	0.00	0.00	9.07	9.43	9.20	27.70	27.70	
167	Trần Dương	Phương	13/06/2002	Nữ	Quảng Ninh	022302002168	Luật	A01	0.00	0.75	9.63	9.33	9.27	28.23	28.98	
168	Nguyễn Anh	Quân	14/08/2002	Nam	Hà Nội	001202005196	Luật	C00	0.00	0.25	8.27	9.27	9.23	26.77	27.02	
169	Nguyễn Như	Quỳnh	27/09/2002	Nữ	Hà Nội	001302011507	Luật	C00	0.00	0.00	8.37	9.30	8.73	26.40	26.40	
170	Nguyễn Như	Quỳnh	29/10/2002	Nữ	Hà Nội	001302007135	Luật	A01	0.00	0.00	8.47	9.83	8.70	27.00	27.00	
171	Nguyễn Thị Diễm	Quỳnh	01/06/2002	Nữ	Hà Nội	001302038686	Luật	C00	0.00	0.25	7.87	8.83	8.70	25.40	25.65	
172	Phùng Diễm	Quỳnh	06/11/2002	Nữ	Hà Nội	001302018642	Luật	D01	0.00	0.25	8.47	9.33	8.63	26.43	26.68	
173	Bùi Thái	Sơn	12/11/2002	Nam	Hà Nội	001202020949	Luật	D01	0.00	0.00	8.40	9.47	8.87	26.74	26.74	
174	Nguyễn Nam	Sơn	08/11/2002	Nam	Hải Dương	030202002012	Luật	A00	0.00	0.25	8.97	8.83	9.20	27.00	27.25	
175	Phan Hoàng	Sơn	13/05/2002	Nam	Hà Nội	001202012454	Luật	D01	0.00	0.00	8.60	8.93	9.13	26.66	26.66	
176	Vũ Đàm Thái	Sơn	21/10/2002	Nam	Hà Nội	001202015993	Luật	C00	0.00	0.00	8.63	9.47	9.03	27.13	27.13	
177	Hoàng Đức	Tâm	02/06/2002	Nam	Thái Bình	034202011434	Luật	D01	0.00	0.00	8.63	8.83	9.50	26.96	26.96	
178	Nguyễn Thu	Thanh	15/04/2002	Nữ	Thanh Hóa	038302012289	Luật	D01	0.00	0.50	8.33	9.30	8.43	26.06	26.56	
179	Đỗ Công	Thành	04/11/2002	Nam	Hà Nội	001202010208	Luật	C00	0.00	0.00	8.23	9.47	9.20	26.90	26.90	
180	Đặng Phương	Thảo	22/09/2002	Nữ	Hà Nội	001302038047	Luật	C00	0.00	0.25	8.57	8.97	8.80	26.34	26.59	

STT	Họ tên		Ngày sinh	GT	Nơi sinh	CMND	Ngành trúng tuyển	Tổ hợp	Điểm UTĐT	Điểm UTKV	ĐTB M1	ĐTB M2	ĐTB M3	ĐTC	ĐXT	Ghi chú
181	Đỗ Phương	Thảo	08/10/2002	Nữ	Thanh Hóa	038302000359	Luật	C00	0.00	0.00	8.27	8.83	8.57	25.67	25.67	
182	Dương Hiếu	Thảo	01/09/2002	Nữ	Hà Nội	001302024962	Luật	A00	0.00	0.25	8.93	9.00	9.60	27.53	27.78	
183	Hoàng Thị Nhật	Thảo	20/02/2002	Nữ	Thái Nguyên	092045422	Luật	A00	0.00	0.75	8.90	9.37	9.20	27.47	28.22	
184	Nguyễn Phương	Thảo	03/10/2002	Nữ	Thái Bình	034302008497	Luật	D01	0.00	0.50	9.37	9.63	9.43	28.43	28.93	
185	Nguyễn Phương	Thảo	21/02/2002	Nữ	Thái Bình	034302009571	Luật	D01	0.00	0.25	8.70	8.77	9.20	26.67	26.92	
186	Nguyễn Phương	Thảo	10/12/2002	Nữ	Ninh Bình	037302004339	Luật	A01	0.00	0.50	8.80	8.87	8.83	26.50	27.00	
187	Nguyễn Thanh	Thảo	20/11/2002	Nữ	Quảng Nam	206054328	Luật	A00	0.00	0.75	8.87	9.43	9.17	27.47	28.22	
188	Nguyễn Thị	Thảo	13/11/2002	Nữ	Hung Yên	033302002284	Luật	D01	0.00	0.50	8.10	9.03	8.90	26.03	26.53	
189	Nguyễn Thị Phương	Thảo	29/10/2002	Nữ	Hải Phòng	031302001114	Luật	A00	0.00	0.00	9.07	9.17	9.17	27.41	27.41	
190	Trần Phương	Thảo	17/05/2002	Nữ	Thanh Hóa	038302000609	Luật	D01	0.00	0.25	8.50	8.50	9.20	26.20	26.45	
191	Nguyễn Hà	Thu	03/05/2002	Nữ	Thái Nguyên	092005068	Luật	A00	0.00	0.25	9.10	8.73	8.70	26.53	26.78	
192	Lê Thị Huyền	Thương	17/02/2002	Nữ	Thanh Hóa	038302011661	Luật	A01	0.00	0.50	8.83	9.20	8.63	26.66	27.16	
193	Phùng Minh	Thùy	10/08/2002	Nữ	Sơn La	051152155	Luật	A00	0.00	0.75	9.00	9.07	9.43	27.50	28.25	
194	Phạm Thị Thu	Thùy	19/03/2002	Nữ	Thái Bình	034302000130	Luật	D01	0.00	0.25	7.97	8.93	9.30	26.20	26.45	
195	Nguyễn Sỹ	Tới	14/05/2002	Nam	Hà Nội	001202022893	Luật	A00	0.00	0.25	8.50	9.60	9.17	27.27	27.52	
196	Lữ Thị Thu	Trà	06/12/2002	Nữ	Hà Nội	001302019045	Luật	C00	0.00	0.00	7.90	9.50	8.77	26.17	26.17	
197	Hồ Ngọc	Trâm	11/12/2002	Nữ	Hà Nội	001302014055	Luật	A01	0.00	0.00	9.43	8.27	9.40	27.10	27.10	
198	Bùi Thu	Trang	24/03/2002	Nữ	Hải Phòng	031302009856	Luật	D01	0.00	0.25	8.67	8.63	8.87	26.17	26.42	
199	Đinh Hoàng Thanh	Trang	11/12/2002	Nữ	Quảng Ninh	022302001137	Luật	A00	0.00	0.75	8.63	8.13	9.30	26.06	26.81	
200	Đỗ Thị Quỳnh	Trang	25/10/2002	Nữ	Hà Nội	001302017777	Luật	D01	0.00	0.00	9.07	8.87	9.17	27.11	27.11	
201	Hồ Thu	Trang	31/08/2002	Nữ	Hà Nội	001302006361	Luật	C00	0.00	0.00	7.73	9.13	8.70	25.56	25.56	
202	Lê Hà	Trang	21/01/2002	Nữ	Hà Nội	001302001132	Luật	C00	0.00	0.00	8.23	9.57	9.03	26.83	26.83	
203	Nguyễn Hà	Trang	16/01/2002	Nữ	Bắc Ninh	001302007708	Luật	D01	0.00	0.00	9.03	9.00	9.23	27.26	27.26	
204	Phạm Thu	Trang	02/11/2002	Nữ	Thanh Hóa	038302004815	Luật	A00	0.00	0.25	9.00	8.70	8.80	26.50	26.75	
205	Phạm Thu	Trang	28/05/2002	Nữ	Hà Nam	035302002940	Luật	D01	2.00	0.25	8.50	7.87	8.97	25.34	27.59	
206	Tô Thu	Trang	21/08/2002	Nữ	Hà Nội	001302005582	Luật	C00	0.00	0.00	8.23	8.60	8.90	25.73	25.73	

STT	Họ tên	Ngày sinh	GT	Nơi sinh	CMND	Ngành trúng tuyển	Tổ hợp	Điểm UTĐT	Điểm UTKV	ĐTB M1	ĐTB M2	ĐTB M3	ĐTC	ĐXT	Ghi chú
207	Trần Kiều Trang	31/08/2002	Nữ	Thái Bình	034302000913	Luật	A00	0.00	0.50	8.97	8.60	9.20	26.77	27.27	
208	Trần Lê Quỳnh Trang	17/10/2002	Nữ	Hà Nội	001302034579	Luật	D01	0.00	0.00	8.47	8.53	9.50	26.50	26.50	
209	Trần Thị Thu Trang	10/12/2002	Nữ	Thanh Hóa	038302005694	Luật	A00	0.00	0.25	9.13	8.43	9.70	27.26	27.51	
210	Trình Minh Trang	12/01/2002	Nữ	Hà Nội	001302014793	Luật	C00	0.00	0.00	8.50	9.03	8.63	26.16	26.16	
211	Phạm Thị Kiều Trinh	24/01/2002	Nữ	Hà Nội	001302019077	Luật	A00	0.00	0.25	9.03	9.00	8.33	26.36	26.61	
212	Phạm Tuyết Trinh	20/01/2002	Nữ	Hà Nội	001302008411	Luật	C00	0.00	0.00	8.37	8.77	8.87	26.01	26.01	
213	Nguyễn Văn Trung	16/02/2002	Nam	Đắk Lắk	241890263	Luật	C00	0.00	0.75	8.97	9.17	9.43	27.57	28.32	
214	Nguyễn Việt Trung	06/08/2002	Nam	Hà Nội	033202003114	Luật	A00	0.00	0.50	9.03	8.50	9.40	26.93	27.43	
215	Đặng Văn Trường	04/11/2002	Nam	Phú Thọ	132506023	Luật	C00	0.00	0.75	8.57	8.33	8.67	25.57	26.32	
216	Hoàng Minh Trường	02/06/2002	Nam	Hà Nội	001202002309	Luật	C00	0.00	0.00	8.30	9.20	8.47	25.97	25.97	
217	Nguyễn Phi Trường	12/03/2002	Nam	Thái Bình	034202006448	Luật	A00	0.00	0.50	9.60	9.10	8.70	27.40	27.90	
218	Lê Hoàng Cẩm Tú	29/09/2002	Nữ	Thanh Hóa	038302012100	Luật	C00	0.00	0.25	8.23	9.23	8.07	25.53	25.78	
219	Lê Minh Tú	15/05/2002	Nữ	Hà Nội	001302002057	Luật	A00	0.00	0.00	9.30	9.17	9.90	28.37	28.37	
220	Nguyễn Cẩm Tú	01/07/2002	Nữ	Hà Nội	001302038347	Luật	C00	0.00	0.25	8.40	8.43	8.63	25.46	25.71	
221	Phạm Cẩm Tú	27/04/2002	Nữ	Yên Bái	061134334	Luật	C00	0.00	0.25	8.27	9.63	8.17	26.07	26.32	
222	Trương Thị Hương Tú	10/09/2002	Nữ	Quảng Ninh	022302001697	Luật	A01	0.00	0.25	8.97	9.07	9.43	27.47	27.72	
223	Đinh Thị Thảo Vân	10/03/2002	Nữ	Ninh Bình	037302001080	Luật	A01	0.00	0.50	8.80	8.73	9.43	26.96	27.46	
224	Bùi Đình Việt	05/06/2002	Nam	Bắc Ninh	125976372	Luật	D01	0.00	0.50	8.90	8.30	8.80	26.00	26.50	
225	Nghiêm Bá An Việt	22/02/2002	Nam	Hà Nội	001202018568	Luật	A01	0.00	0.00	8.70	8.77	10.00	27.47	27.47	
226	Ngô Anh Việt	08/08/2002	Nam	Hà Nội	001202002473	Luật	A00	0.00	0.00	9.43	8.37	8.93	26.73	26.73	
227	Nguyễn Duy Việt	01/11/2002	Nam	Quảng Ninh	030202010763	Luật	A00	0.00	0.75	8.60	9.00	9.07	26.67	27.42	
228	Lê Nguyễn Thành Vinh	29/11/2002	Nam	Hà Nội	001202031724	Luật	C00	0.00	0.00	8.77	9.40	9.83	28.00	28.00	
229	Lê Quang Vĩnh	02/06/2002	Nam	Thanh Hóa	038202006806	Luật	A00	0.00	0.25	9.60	9.00	9.83	28.43	28.68	
230	Lưu Lê Thảo Vy	30/07/2002	Nữ	TP HCM	241835656	Luật	C00	2.00	0.00	8.17	9.27	9.47	26.91	28.91	
231	Nguyễn Thị Triệu Vy	29/03/2002	Nữ	Bắc Giang	122380608	Luật	A00	0.00	0.75	8.90	8.67	8.33	25.90	26.65	
232	Hoàng Hải Yến	02/11/2002	Nữ	Hưng Yên	033302003492	Luật	A00	0.00	0.50	9.53	9.33	9.40	28.26	28.76	

STT	Họ tên		Ngày sinh	GT	Nơi sinh	CMND	Ngành trúng tuyển	Tổ hợp	Điểm UTĐT	Điểm UTKV	ĐTB M1	ĐTB M2	ĐTB M3	ĐTC	ĐXT	Ghi chú
Ngành Luật Kinh tế: 58 thí sinh																
233	Nguyễn Thị Hải	An	05/12/2002	Nữ	Hải Phòng	031302005942	Luật Kinh tế	D01	0.00	0.25	8.97	9.50	9.33	27.80	28.05	
234	Hoàng Quang	Anh	20/01/2002	Nam	Lạng Sơn	082356111	Luật Kinh tế	A01	2.00	0.75	8.27	8.77	8.63	25.67	28.42	
235	Nguyễn Quỳnh	Anh	27/07/2002	Nữ	Hà Nội	001302002710	Luật Kinh tế	C00	2.00	0.75	8.40	8.17	8.93	25.50	28.25	
236	Phạm Ngọc	Anh	08/09/2002	Nữ	Thái Bình	034302000094	Luật Kinh tế	A01	0.00	0.00	9.20	9.37	10.00	28.57	28.57	
237	Phạm Thị Phương	Anh	31/03/2002	Nữ	Thanh Hóa	038302012285	Luật Kinh tế	C00	2.00	0.75	8.40	9.20	9.07	26.67	29.42	
238	Phan Thị Phương	Anh	01/12/2002	Nữ	Nghệ An	187856554	Luật Kinh tế	A01	0.00	0.75	9.50	9.67	9.17	28.34	29.09	
239	Trần Thị Ngọc	Anh	17/12/2002	Nữ	Nam Định	036302012585	Luật Kinh tế	A00	0.00	0.25	8.97	9.77	9.77	28.51	28.76	
240	Văn Mai	Anh	04/08/2002	Nữ	Hà Nội	001302003902	Luật Kinh tế	D01	0.00	0.25	8.37	9.10	10.00	27.47	27.72	
241	Phùng Thị	Chi	05/09/2002	Nữ	Hưng Yên	033302001665	Luật Kinh tế	A00	0.00	0.50	9.27	9.17	9.47	27.91	28.41	
242	Phạm Bích	Diệp	20/12/2002	Nữ	Thái Bình	034302003678	Luật Kinh tế	A00	0.00	0.50	9.53	10.00	9.80	29.33	29.83	
243	Trịnh Thùy	Dung	22/07/2002	Nữ	Thanh Hóa	038302019575	Luật Kinh tế	A00	0.00	0.75	9.77	9.20	9.13	28.10	28.85	
244	Phạm Thị Hoàng	Giang	16/04/2002	Nữ	Hưng Yên	033202003161	Luật Kinh tế	A00	0.00	0.50	9.13	9.43	9.43	27.99	28.49	
245	Trần Hương	Giang	24/04/2002	Nữ	Hà Nội	001302011336	Luật Kinh tế	C00	0.00	0.00	8.83	9.60	9.47	27.90	27.90	
246	Bùi Khánh	Hạ	12/08/2002	Nữ	Hà Nội	001302018845	Luật Kinh tế	D01	0.00	0.00	8.80	8.70	10.00	27.50	27.50	
247	Nguyễn Thị	Hằng	24/03/2002	Nữ	Nghệ An	187983126	Luật Kinh tế	C00	0.00	0.50	8.67	9.23	9.67	27.57	28.07	
248	Lại Thị	Hạnh	15/07/2002	Nữ	Hà Nội	033302006740	Luật Kinh tế	A00	0.00	0.25	9.60	9.47	9.63	28.70	28.95	
249	Đỗ Công Trung	Hiếu	17/07/2002	Nam	Quảng Trị	197424292	Luật Kinh tế	C00	0.00	0.75	8.27	9.40	9.43	27.10	27.85	
250	Nguyễn Việt	Hòa	05/04/2002	Nữ	Quảng Ninh	022202003126	Luật Kinh tế	A00	0.00	0.75	9.47	9.30	9.60	28.37	29.12	
251	Ngô Thị	Hoài	10/01/2002	Nữ	Nghệ An	187863686	Luật Kinh tế	A00	0.00	0.50	9.23	9.60	9.23	28.06	28.56	
252	Đinh Công	Hoàng	13/11/2002	Nam	Phú Thọ	132461942	Luật Kinh tế	C00	2.00	0.75	7.90	8.77	8.27	24.94	27.69	
253	Hứa Thị Thanh	Huế	19/08/2002	Nữ	Lạng Sơn	082388428	Luật Kinh tế	A00	2.00	0.75	8.67	9.20	8.97	26.84	29.59	
254	Vũ Mai	Huệ	27/01/2002	Nữ	Hưng Yên	033302006534	Luật Kinh tế	A00	0.00	0.00	9.73	9.97	9.10	28.80	28.80	
255	Nguyễn Hữu	Hưng	01/03/2002	Nam	Bình Thuận	261616834	Luật Kinh tế	C00	0.00	0.50	8.90	9.80	9.47	28.17	28.67	
256	Chu Hải	Hương	26/04/2002	Nữ	Thái Nguyên	092022064	Luật Kinh tế	A00	2.00	0.75	8.87	8.30	9.00	26.17	28.92	
257	Trần Mai	Hương	01/09/2002	Nữ	Nghệ An	187927880	Luật Kinh tế	C00	0.00	0.50	8.87	9.13	9.80	27.80	28.30	

STT	Họ tên	Ngày sinh	GT	Nơi sinh	CMND	Ngành trúng tuyển	Tổ hợp	Điểm UTĐT	Điểm UTKV	ĐTB M1	ĐTB M2	ĐTB M3	ĐTC	ĐXT	Ghi chú
258	Trần Thu Hương	20/06/2002	Nữ	Hải Phòng	031302003904	Luật Kinh tế	D01	0.00	0.25	8.77	9.33	9.60	27.70	27.95	
259	Tổng Thị Bích Hường	12/09/2002	Nữ	Thanh Hóa	038302013483	Luật Kinh tế	D01	0.00	0.50	8.63	9.33	9.07	27.03	27.53	
260	Đào Gia Khanh	02/06/2002	Nữ	Nghệ An	187844767	Luật Kinh tế	D01	0.00	0.25	8.97	8.63	9.50	27.10	27.35	
261	Nguyễn Thị Linh	15/07/2002	Nữ	Thanh Hóa	038302013742	Luật Kinh tế	D01	0.00	0.50	9.17	9.20	9.63	28.00	28.50	
262	Nguyễn Thị Diệu Linh	13/08/2002	Nữ	Hà Nội	001302037493	Luật Kinh tế	A00	0.00	0.25	9.78	9.62	9.12	28.52	28.77	
263	Phạm Bùi Thùy Linh	21/04/2002	Nữ	Thái Bình	21/04/2002	Luật Kinh tế	D01	0.00	0.25	8.67	8.87	10.00	27.54	27.79	
264	Khuất Hạnh Mai	10/09/2002	Nữ	Hà Nội	001302005042	Luật Kinh tế	D01	0.00	0.25	8.77	9.23	9.73	27.73	27.98	
265	Kiều Nguyễn Tuyết Mai	24/04/2002	Nữ	Hà Nội	035302000024	Luật Kinh tế	A01	0.00	0.00	9.13	9.67	10.00	28.80	28.80	
266	Nguyễn Ngọc Mai	19/07/2002	Nữ	Quảng Ninh	022302005404	Luật Kinh tế	A01	0.00	0.25	9.63	9.53	9.00	28.16	28.41	
267	Tiêu Nguyễn Nguyệt Mai	09/10/2002	Nữ	Hà Nội	001302026884	Luật Kinh tế	D01	0.00	0.00	8.47	8.83	10.00	27.30	27.30	
268	Bùi Nguyệt Minh	16/11/2002	Nữ	Hải Phòng	031302005616	Luật Kinh tế	A00	0.00	0.00	9.13	9.43	9.97	28.53	28.53	
269	Đỗ Kim Ngân	12/12/2002	Nữ	Quảng Ninh	022302000252	Luật Kinh tế	A01	0.00	0.25	9.57	9.50	9.13	28.20	28.45	
270	Tô Thị Ngân	17/02/2002	Nữ	Hà Tĩnh	184461724	Luật Kinh tế	C00	0.00	0.50	9.43	8.77	9.40	27.60	28.10	
271	Bùi Minh Ngọc	09/01/2002	Nữ	Thái Bình	034302002272	Luật Kinh tế	A01	0.00	0.50	9.27	9.20	9.37	27.84	28.34	
272	Phạm Bích Ngọc	23/10/2002	Nữ	Thái Bình	034302002936	Luật Kinh tế	A00	0.00	0.50	9.63	9.40	9.67	28.70	29.20	
273	Triệu Thị Bích Ngọc	24/05/2002	Nữ	Bắc Kạn	095282282	Luật Kinh tế	C00	0.00	0.75	8.70	9.13	9.33	27.16	27.91	
274	Vũ Thảo Nhi	19/12/2002	Nữ	Hà Nội	001302012155	Luật Kinh tế	D01	0.00	0.00	8.80	8.67	10.00	27.47	27.47	
275	Lê Thị Nhung	25/03/2002	Nữ	Hà Nội	001302021860	Luật Kinh tế	C00	0.00	0.25	9.10	9.30	9.17	27.57	27.82	
276	Đặng Hà Phương	18/10/2002	Nữ	Thái Bình	034302000932	Luật Kinh tế	D01	0.00	0.25	8.77	9.23	9.60	27.60	27.85	
277	Phạm Thu Hà Phương	16/09/2002	Nữ	Thanh Hóa	038302010792	Luật Kinh tế	C00	2.00	0.75	8.37	8.20	9.40	25.97	28.72	
278	Trần Nhật Phương	06/08/2002	Nữ	Ninh Bình	037302004557	Luật Kinh tế	D01	0.00	0.00	8.70	8.83	10.00	27.53	27.53	
279	Nguyễn Trúc Quỳnh	18/01/2002	Nữ	Hà Nội	001302007651	Luật Kinh tế	A01	0.00	0.00	9.23	9.87	9.50	28.60	28.60	
280	Phạm Thị Sinh	05/01/2002	Nữ	Thanh Hóa	038302017977	Luật Kinh tế	C00	2.00	0.75	8.13	8.13	9.53	25.79	28.54	
281	Nguyễn Lê Mai Thảo	18/10/2002	Nữ	Thanh Hóa	038302017193	Luật Kinh tế	A01	0.00	0.75	9.10	8.77	9.77	27.64	28.39	
282	Vũ Thanh Thảo	03/05/2002	Nữ	Hà Nội	001302006940	Luật Kinh tế	D01	0.00	0.00	9.20	9.60	9.37	28.17	28.17	
283	Phạm Thị Hoài Thu	12/09/2002	Nữ	Ninh Bình	037302000212	Luật Kinh tế	C00	0.00	0.75	9.33	8.83	9.03	27.19	27.94	

STT	Họ tên		Ngày sinh	GT	Nơi sinh	CMND	Ngành trúng tuyển	Tổ hợp	Điểm UTĐT	Điểm UTKV	ĐTB M1	ĐTB M2	ĐTB M3	ĐTC	ĐXT	Ghi chú
284	Bùi Thị Thanh	Thúy	20/06/2002	Nữ	Hưng Yên	033302003428	Luật Kinh tế	D01	0.00	0.50	8.97	9.43	9.00	27.40	27.90	
285	Lê Linh	Trang	11/10/2002	Nữ	Nghệ An	040302000141	Luật Kinh tế	D01	0.00	0.00	8.37	9.47	10.00	27.84	27.84	
286	Lê Vũ Phương	Trang	27/12/2002	Nữ	Thanh Hóa	038302008382	Luật Kinh tế	D01	0.00	0.50	8.90	8.90	9.53	27.33	27.83	
287	Nguyễn Hà	Trang	07/01/2002	Nữ	Hà Giang	073577666	Luật Kinh tế	D01	0.00	0.50	8.77	8.90	9.30	26.97	27.47	
288	Nguyễn Ngọc Anh	Tú	26/11/2002	Nữ	Hà Nội	001302028322	Luật Kinh tế	A01	0.00	0.25	9.73	9.60	9.20	28.53	28.78	
289	Nguyễn Phương	Uyên	31/12/2002	Nữ	Hà Nội	001302018679	Luật Kinh tế	A00	0.00	0.00	9.53	9.37	9.63	28.53	28.53	
290	Vũ Phạm Hạ	Vi	17/07/2002	Nữ	Hải Phòng	031302003234	Luật Kinh tế	D01	0.00	0.25	8.57	9.37	9.20	27.14	27.39	
Ngành Thương mại quốc tế: 18 thí sinh																
291	Phạm Phú	An	02/11/2002	Nam	Hải Phòng	031202003674	Luật Thương mại quốc tế	A01	0.00	0.00	8.87	8.70	10.00	27.57	27.57	
292	Hồ Hoàng	Anh	16/01/2002	Nữ	Hà Tĩnh	184363616	Luật Thương mại quốc tế	D01	0.00	0.25	8.33	8.63	10.00	26.96	27.21	
293	Lê Hoàng	Anh	26/06/2002	Nam	Hà Nội	001202006651	Luật Thương mại quốc tế	D01	0.00	0.00	8.30	8.23	10.00	26.53	26.53	
294	Lê Phương	Anh	20/11/2002	Nữ	Hà Nội	001302007883	Luật Thương mại quốc tế	D01	0.00	0.00	8.53	8.73	9.50	26.76	26.76	
295	Nguyễn Mai	Anh	31/10/2002	Nữ	Hà Nội	001302005992	Luật Thương mại quốc tế	A01	0.00	0.00	9.13	8.50	9.50	27.13	27.13	
296	Phạm Hà Mai	Anh	30/09/2002	Nữ	Quảng Ninh	022302001211	Luật Thương mại quốc tế	A01	0.00	0.25	9.27	9.40	9.30	27.97	28.22	
297	Phạm Thị Vân	Anh	23/01/2002	Nữ	Quảng Ninh	022302001029	Luật Thương mại quốc tế	D01	0.00	0.25	9.20	8.53	8.90	26.63	26.88	
298	Phạm Thị Thanh	Hương	03/02/2002	Nữ	Hải Phòng	031302003670	Luật Thương mại quốc tế	A01	0.00	0.00	9.00	9.33	10.00	28.33	28.33	
299	Đoàn Khánh	Huyền	24/06/2002	Nữ	Thái Bình	034302006963	Luật Thương mại quốc tế	D01	0.00	0.50	9.07	8.73	9.60	27.40	27.90	
300	Hồ Thanh	Huyền	10/11/2002	Nữ	Hà Nội	001302006920	Luật Thương mại quốc tế	A01	0.00	0.00	8.67	9.50	9.00	27.17	27.17	
301	Nguyễn Diệu	Khanh	15/09/2002	Nữ	Hà Nội	001302008041	Luật Thương mại quốc tế	D01	0.00	0.00	8.07	8.97	9.50	26.54	26.54	
302	Mai Vũ Thùy	Linh	02/10/2002	Nữ	Hà Nội	001302010460	Luật Thương mại quốc tế	D01	0.00	0.00	8.83	8.50	9.50	26.83	26.83	
303	Trần Diệu	Linh	25/03/2002	Nữ	Thái Nguyên	092015023	Luật Thương mại quốc tế	A01	0.00	0.75	9.57	9.20	8.53	27.30	28.05	
304	Trịnh Hiền	Lương	16/07/2002	Nữ	Hà Nội	001302015841	Luật Thương mại quốc tế	D01	0.00	0.00	8.83	8.60	10.00	27.43	27.43	
305	Đặng Yến	Ngọc	25/11/2002	Nữ	Hà Nội	001302024857	Luật Thương mại quốc tế	A01	0.00	0.00	9.23	8.97	10.00	28.20	28.20	
306	Nguyễn Thị Ngọc	Thơm	15/03/2002	Nữ	Hà Nội	001302022748	Luật Thương mại quốc tế	D01	0.00	0.25	8.30	9.00	9.27	26.57	26.82	
307	Trần Thu	Uyên	11/11/2002	Nữ	Hà Nội	001302014782	Luật Thương mại quốc tế	A01	0.00	0.00	8.63	9.20	9.37	27.20	27.20	
308	Trần Thu	Vân	12/09/2002	Nữ	Hải Phòng	031302001604	Luật Thương mại quốc tế	D01	0.00	0.00	8.30	8.77	10.00	27.07	27.07	

STT	Họ tên	Ngày sinh	GT	Nơi sinh	CMND	Ngành trúng tuyển	Tổ hợp	Điểm UTĐT	Điểm UTKV	ĐTB M1	ĐTB M2	ĐTB M3	ĐTC	ĐXT	Ghi chú
Ngành Ngôn ngữ Anh: 17 thí sinh															
309	Lưu Thị Lan	Anh	16/05/2002	Nữ	Vĩnh Phúc	001302021252	Ngôn ngữ Anh	A01	0.00	0.25	8.90	8.40	7.87	25.17	25.42
310	Nguyễn Đoàn Kim	Anh	23/02/2002	Nữ	Hà Nội	001302016225	Ngôn ngữ Anh	D01	0.00	0.00	7.87	8.60	8.87	25.34	25.34
311	Trần Minh	Anh	23/01/2002	Nữ	Hà Nội	001302004119	Ngôn ngữ Anh	D01	0.00	0.00	8.83	7.67	10.00	26.50	26.50
312	Nguyễn Quỳnh	Chi	12/11/2002	Nữ	Hà Nội	001302024531	Ngôn ngữ Anh	D01	0.00	0.25	8.17	8.37	9.00	25.54	25.79
313	Lý Thu	Hà	14/11/2002	Nữ	Hưng Yên	033302004005	Ngôn ngữ Anh	A01	0.00	0.50	8.80	8.70	10.00	27.50	28.00
314	Đình Thanh	Hiền	04/05/2002	Nữ	Thái Bình	034302007176	Ngôn ngữ Anh	A01	0.00	0.50	8.40	8.60	9.03	26.03	26.53
315	Phạm Thanh	Hương	23/06/2002	Nữ	Hưng Yên	001302004043	Ngôn ngữ Anh	D01	0.00	0.00	8.00	8.73	8.73	25.46	25.46
316	Bùi Phương	Linh	16/08/2002	Nữ	Liên Bang Nga	23130200012	Ngôn ngữ Anh	D01	0.00	0.00	8.60	8.10	9.50	26.20	26.20
317	Hồ Thị Khánh	Linh	19/07/2002	Nữ	Hải Phòng	001302006904	Ngôn ngữ Anh	D01	0.00	0.00	9.07	8.63	9.73	27.43	27.43
318	Lưu Hoài	Linh	11/03/2002	Nữ	Hà Nội	001302015288	Ngôn ngữ Anh	D01	0.00	0.00	8.37	8.20	8.67	25.24	25.24
319	Ngô Khánh	Linh	27/09/2002	Nữ	Hà Nội	001302016411	Ngôn ngữ Anh	A01	0.00	0.00	8.70	8.30	9.50	26.50	26.50
320	Nguyễn Thị Mỹ	Ly	24/09/2002	Nữ	Thái Bình	034302006345	Ngôn ngữ Anh	D01	0.00	0.50	8.47	8.60	8.37	25.44	25.94
321	Hoàng Hạnh	Nguyên	15/09/2002	Nữ	Hà Nội	001302007232	Ngôn ngữ Anh	D01	0.00	0.00	8.30	8.70	8.60	25.60	25.60
322	Nguyễn Thảo	Nhi	05/09/2002	Nữ	Thái Bình	034302009596	Ngôn ngữ Anh	A01	0.00	0.50	9.40	8.60	9.27	27.27	27.77
323	Vũ Ngọc	Toàn	26/06/2001	Nam	Thái Bình	034201000874	Ngôn ngữ Anh	D01	0.00	0.50	8.73	8.47	9.57	26.77	27.27
324	Nguyễn Hương	Trà	22/09/2002	Nữ	Hà Nội	001302008439	Ngôn ngữ Anh	D01	0.00	0.00	8.07	8.47	10.00	26.54	26.54
325	Lương Khánh	Vi	10/08/2002	Nữ	Hà Nội	001302003410	Ngôn ngữ Anh	D01	0.00	0.00	7.93	8.27	8.83	25.03	25.03

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG
ĐẠI HỌC LUÂN
HÀ NỘI

Trần Quang Huy

**DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN HỆ ĐẠI HỌC CHÍNH QUY KHÓA 45 NĂM 2020
TẠI PHÂN HIỆU ĐẮK LẮK**

(DIỆN XÉT TUYỂN THEO PHƯƠNG THỨC DỰA TRÊN KẾT QUẢ HỌC TẬP BẬC THPT)

(Kèm theo Quyết định số: 2600/QĐ-ĐHLHN ngày 18 tháng 8 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Luật Hà Nội)

** Thí sinh trúng tuyển là học sinh các trường THPT chuyên/ năng khiếu, trọng điểm Quốc gia...*

STT	Họ tên	Ngày sinh	GT	Nơi sinh	CMND	Ngành trúng tuyển	Tổ hợp	Điểm UTĐT	Điểm UTKV	ĐTB M1	ĐTB M2	ĐTB M3	ĐTC	ĐXT	Ghi chú
Ngành Luật: 2 thí sinh															
1	Lê Nguyễn Thúy Quỳnh	10/05/2002	Nữ	Đắk Lắk	241829487	Luật	D01	0.00	0.75	8.37	7.70	7.90	23.97	24.72	
2	Nguyễn Lã Huệ Trang	21/01/2002	Nữ	Gia Lai	231323157	Luật	C00	0.00	0.75	8.50	9.13	8.50	26.13	26.88	

** Thí sinh trúng tuyển là học sinh các trường THPT khác*

STT	Họ tên	Ngày sinh	GT	Nơi sinh	CMND	Ngành trúng tuyển	Tổ hợp	Điểm UTKV	Điểm UTĐT	ĐTB M1	ĐTB M2	ĐTB M3	ĐTC	ĐXT	Ghi chú
Ngành Luật: 2 thí sinh															
1	Ngô Đức Minh Hằng	18/04/2002	Nữ	Hung Yên	033302005978	Luật	D01	0.00	0.00	8.23	8.03	8.60	24.86	24.86	
2	Nguyễn Thị Thảo Trang	02/04/2002	Nữ	Quảng Nam	206323326	Luật	C00	0.00	0.25	8.30	9.83	8.73	26.86	27.11	

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**


Trần Quang Huy

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN HỆ ĐẠI HỌC CHÍNH QUY KHÓA 45 NĂM 2020
CHƯƠNG TRÌNH LIÊN KẾT ĐÀO TẠO GIỮA TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI VỚI ĐẠI HỌC ARIZONA (HOA KỲ)
(DIỆN XÉT TUYỂN THEO PHƯƠNG THỨC DỰA TRÊN KẾT QUẢ HỌC TẬP BẬC THPT)

(Kèm theo Quyết định số: 2600/QĐ-ĐHLHN ngày 18 tháng 8 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Luật Hà Nội)

** Thí sinh trúng tuyển là học sinh các trường THPT chuyên/ năng khiếu, trọng điểm Quốc gia...*

STT	Họ tên	Ngày sinh	GT	Nơi sinh	CMND	Ngành trúng tuyển	Tổ hợp	Điểm UTĐT	Điểm UTKV	ĐTB M1	ĐTB M2	ĐTB M3	ĐTC	ĐXT	Ghi chú
Ngành Luật: 4 thí sinh															
1	Đào Ngọc Minh Châu	04/12/2002	Nữ	Hà Nội	001302007347	Luật	A01	0.00	0.00	8.87	9.37	8.63	26.87	26.87	
2	Nguyễn Hoàng Hương Giang	17/01/2002	Nữ	Hà Nội	001302007042	Luật	C00	0.00	0.00	8.67	9.10	9.37	27.14	27.14	
3	Vũ Khánh Linh	04/10/2002	Nữ	Hải Phòng	001302007488	Luật	A00	0.00	0.00	8.70	9.37	8.17	26.24	26.24	
4	Nguyễn Thu Trang	29/06/2002	Nữ	Hà Nội	001302017233	Luật	C00	0.00	0.00	8.10	9.20	9.03	26.33	26.33	

** Thí sinh trúng tuyển là học sinh các trường THPT khác*

STT	Họ tên	Ngày sinh	GT	Nơi sinh	CMND	Ngành trúng tuyển	Tổ hợp	Điểm UTKV	Điểm UTĐT	ĐTB M1	ĐTB M2	ĐTB M3	ĐTC	ĐXT	Ghi chú
Ngành Luật: 13 thí sinh															
1	Đỗ Đức Anh	31/03/2002	Nam	Hà Nam	035202000006	Luật	D01	0.00	0.25	8.03	8.33	9.63	25.99	26.24	
2	Đặng Ngọc Minh Châu	20/04/2002	Nữ	Thái Bình	034302009686	Luật	D01	0.00	0.00	8.37	7.60	10.00	25.97	25.97	
3	Phạm Minh Châu	14/09/2002	Nữ	Hà Nội	001302019088	Luật	D01	0.00	0.00	6.67	7.70	8.10	22.47	22.47	
4	Nguyễn Mai Chi	06/07/2002	Nữ	Hà Nội	001302001851	Luật	C00	0.00	0.00	8.40	9.47	8.93	26.80	26.80	
5	Phan Đức Đạt	07/09/2002	Nam	Nghệ An	040202000059	Luật	C00	0.00	0.00	7.20	8.20	8.83	24.23	24.23	
6	Lý Thu Hà	14/11/2002	Nữ	Hà Nội	033302004005	Luật	A01	0.00	0.50	8.80	8.70	9.20	26.70	27.20	
7	Trương Thu Hằng	06/09/2002	Nữ	Hà Nội	031302000845	Luật	A00	0.00	0.00	8.07	8.07	8.07	24.21	24.21	
8	Nguyễn Quốc Huy	15/07/2002	Nam	Hà Nội	001202017145	Luật	D01	0.00	0.00	6.70	5.57	7.07	19.34	19.34	

STT	Họ tên		Ngày sinh	GT	Nơi sinh	CMND	Ngành trúng tuyển	Tổ hợp	Điểm UTĐT	Điểm UTKV	ĐTB M1	ĐTB M2	ĐTB M3	ĐTC	ĐXT	Ghi chú
9	Trần Quang	Khải	16/09/2002	Nam	Hà Nội	001202008360	Luật	D01	0.00	0.00	6.97	6.40	7.80	21.17	21.17	
10	Bùi Tuấn	Minh	24/01/2002	Nam	Hà Nội	001202032052	Luật	D01	0.00	0.00	7.30	5.53	6.20	19.03	19.03	
11	Phạm Đức	Minh	13/03/2002	Nam	Hà Nội	001202001699	Luật	D01	0.00	0.00	7.50	7.67	8.20	23.37	23.37	
12	Lương Yến	Nhi	25/11/2002	Nữ	Hà Nội	001302011747	Luật	C00	0.00	0.00	8.17	9.00	8.83	26.00	26.00	
13	Nguyễn Hương	Trà	22/09/2002	Nữ	Hà Nội	001302008439	Luật	D01	0.00	0.00	8.07	8.47	8.90	25.44	25.44	

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



Trần Quang Huy